



TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2021

## CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2021

Thời gian: 08 giờ 30 thứ Tư, ngày 28/04/2021.

Địa điểm: Khách sạn OSCAR – Số 68A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.HCM

### **I. Cổ đông thực hiện thủ tục tham dự Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2021: Từ 08 giờ 00**

### **II. Chương trình khai mạc:**

1. Tuyên bố lý do (Ô. Minh)
2. Giới thiệu Đại biểu và khách mời (Ô. Minh)
3. Đề cử Ban kiểm tra tư cách cổ đông (Ô. Minh)
4. Báo cáo xác nhận tư cách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ (Trưởng ban kiểm tra tư cách cổ đông – Ô. Nam chuẩn bị báo cáo)
5. Thông qua các quy chế: (Ô. Nam)
  - 5.1 Quy chế Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2021
  - 5.2 Quy chế Bầu cử HĐQT và BKS nhiệm kỳ IV (2021 – 2026)
6. Giới thiệu Đoàn chủ tịch và Ban Thư ký (Ô. Minh)
7. Đề cử Ban kiểm phiếu tại ĐH (Ô. Minh)
8. Thông qua chương trình làm việc tại Đại hội (Ô. Minh)

### **III. Nội dung Đại hội (Ô. Minh mời)**

#### **1. Tổng Giám đốc**

- 1.1 Báo cáo của Tổng giám đốc
  - 1.1.1 Kết quả hoạt động SXKD nhiệm kỳ III (2016 – 2020)
  - 1.1.2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh công ty năm 2021;
  - 1.1.3 Định hướng phát triển công ty nhiệm kỳ IV (2021 – 2026)
- 1.2 Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.

#### **2. Hội đồng quản trị (HĐQT) (Ô. Minh thay mặt báo cáo)**

- 2.1 Báo cáo tổng kết hoạt động của HĐQT nhiệm kỳ III (2016 – 2020);
- 2.2 Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận và trích lập, sử dụng các quỹ, thù lao năm 2020 và kế hoạch năm 2021;
- 2.3 Tờ trình v/v thực hiện chi phí hoạt động, thù lao của HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ, quỹ tiền lương Cán bộ quản lý và người lao động năm 2020 và kế hoạch 2021;

- 2.4 Tờ trình v/v thông qua phương án vốn, nguồn vốn cho dự án “Nâng cấp và mở rộng kho bãi”;
  - 2.5 Tờ trình v/v thay đổi ngành nghề đăng ký kinh doanh Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn;
  - 2.6 Tờ trình v/v thông qua Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn sửa đổi, bổ sung lần thứ 6;
  - 2.7 Tờ trình v/v thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn;
  - 2.8 Tờ trình v/v thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn;
  - 2.9 Tờ trình v/v miễn nhiệm thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ III (2016-2021) và thông qua số lượng, danh sách ứng viên được đề cử bầu thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ IV (2021-2026).
  - 3. Ban Kiểm soát (Trưởng BKS)**
    - 3.1 Báo cáo năm 2020 và tổng kết hoạt động nhiệm kỳ III (2016 – 2020) của Ban kiểm soát;
    - 3.2 Tờ trình về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2021;
    - 3.3 Tờ trình v/v thông qua Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát;
  - 4. Đại hội thảo luận nội dung và đóng góp ý kiến cho các báo cáo, tờ trình (Đoàn chủ tịch)**
  - 5. Bỏ phiếu biểu quyết các nội dung thuộc quyền hạn của ĐH (Ban kiểm phiếu)**
  - 6. Bầu cử thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ IV (2021 – 2026) (Ban kiểm phiếu)**
  - 7. Nghỉ giải lao (15 phút)**
  - 8. Đại hội thảo luận và thông qua báo cáo:**
    - 8.1 Tiếp tục thảo luận và đóng góp ý kiến cho các báo cáo (Đoàn chủ tịch)
    - 8.2 Báo cáo kết quả kiểm Phiếu biểu quyết (Ô. Nam)
    - 8.3 Báo cáo kết quả kiểm phiếu bầu cử HĐQT, BKS (Ô. Nam)
    - 8.4 HĐQT họp bầu Chủ tịch và P. chủ tịch HĐQT (Ban kiểm phiếu)
    - 8.5 Ban kiểm soát họp bầu Trưởng ban kiểm soát (Ban kiểm phiếu)
    - 8.6 Báo cáo kết quả bầu cử Chủ tịch và P. chủ tịch HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát (Ban kiểm phiếu)
    - 8.7 Thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ IV (2021 – 2026) ra mắt Đại hội (Ô. Minh mời)
  - 9. Thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ 2021 (Ô. Nam)**
  - 10. Thông qua Biên bản Đại hội (Ô. Minh)**
- Bế mạc ĐHĐCĐ năm 2021**



**QUY CHẾ**  
**TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2021**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 (gọi tắt là “Đại hội”) của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”).

**Điều 2.** Quy chế này quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Đại hội, điều kiện, thể thức tiến hành Đại hội.

**Điều 3.** Cổ đông và các bên tham gia có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quy chế này.

**CHƯƠNG II**  
**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA ĐẠI HỘI**

**Điều 4. Quyền của cổ đông**

**1. Điều kiện tham dự:**

- Là các cổ đông có tên trong danh sách cổ đông của Công ty tại ngày 22/03/2021 là ngày chốt quyền tham dự Đại hội.

**2. Quyền của cổ đông:**

- Có quyền tham dự, thảo luận và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông trong chương trình ĐHĐCĐ năm 2021; mỗi cổ phần phổ thông tương ứng một quyền biểu quyết. Cổ đông có thể uỷ quyền bằng Giấy uỷ quyền (theo mẫu quy định) cho người khác thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- Các cổ đông hoặc đại diện cổ đông khi đến tham dự Đại hội, được thông báo công khai chương trình Đại hội, dự thảo văn kiện Đại hội. Những ý kiến của các cổ đông hoặc đại diện cổ đông với Đại hội sẽ được thảo luận tại Đại hội.
- Nhận tài liệu họp, 01 Thẻ biểu quyết và 01 Phiếu biểu quyết có ghi mã số cổ đông, tên cổ đông và tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của mình (bao gồm số cổ phần sở hữu và/hoặc được uỷ quyền). Giá trị biểu quyết của cổ đông tương ứng với tỉ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Cổ đông đến sau khi Đại hội khai mạc, có quyền đăng ký và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại Đại hội, nhưng Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho họ đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước đó sẽ không bị ảnh hưởng.

#### **Điều 5. Nghĩa vụ của cổ đông**

1. Các cổ đông, đại diện cổ đông khi tới tham dự Đại hội cổ đông phải mang theo Giấy tờ tùy thân (Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, hoặc hộ chiếu), Giấy ủy quyền (nếu được ủy quyền) và hoàn thành các thủ tục đăng ký với Ban tổ chức Đại hội.
2. Nghiêm túc chấp hành nội quy tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, tôn trọng kết quả làm việc của Đại hội và sự điều hành của Đoàn Chủ tịch Đại hội.
3. Trong phòng họp của Đại hội, các đại biểu hạn chế sử dụng điện thoại di động, hoặc chuyển sang chế độ rung, không hút thuốc lá, không đọc báo, làm việc riêng hoặc nói chuyện riêng. Hạn chế đi lại làm ảnh hưởng đến Đại hội.

#### **Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Ban tổ chức Đại hội, Ban kiểm tra tư cách cổ đông**

1. Ban tổ chức Đại hội có nhiệm vụ đón tiếp, bố trí chỗ ngồi, phát tài liệu và Thẻ biểu quyết cho những cổ đông/đại diện cổ đông có đủ tư cách tham dự Đại hội.
2. Ban kiểm tra tư cách cổ đông có nhiệm vụ kiểm tra và báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội.

#### **Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Đoàn Chủ tịch và Ban Thư ký Đại hội, Ban kiểm phiếu**

1. Thành viên Đoàn Chủ tịch do Ban tổ chức giới thiệu và được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trong đó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người có quyền chủ tịch làm Chủ tịch đoàn tiến hành điều khiển Đại hội.
2. Quyết định của Đoàn Chủ tịch về vấn đề trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính quyết định.
3. Đoàn Chủ tịch được quyền tiến hành các công việc để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ, có trật tự và đảm bảo Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số cổ đông tham dự.
4. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:
  - a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
  - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;



5. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
  - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
  - b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
  - c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
6. Ban Thư ký gồm 02 người do Đoàn Chủ tịch đề cử có nhiệm vụ ghi chép một cách đầy đủ, trung thực nội dung Đại hội trong Biên bản và Nghị quyết Đại hội.
7. Ban kiểm phiếu gồm 03 người do Đoàn Chủ tịch đề cử và Đại hội biểu quyết thông qua. Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ tổng hợp kết quả biểu quyết của Đại hội và thực hiện các công việc khác theo phân công của Đoàn Chủ tịch.

### **CHƯƠNG III**

#### **TRÌNH TỰ TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI**

##### **Điều 8. Điều kiện tiến hành Đại hội**

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tiến hành khi có số cổ đông hoặc người được ủy quyền tham dự đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.

##### **Điều 9. Cách thức tiến hành Đại hội**

Đại hội sẽ lần lượt thảo luận và thông qua các nội dung dưới đây:

##### **1. Thông qua Đại hội bằng hình thức giơ “Thẻ biểu quyết” gồm:**

- a. Chương trình làm việc tại Đại hội;
- b. Quy chế tổ chức Đại hội; Quy chế bầu cử tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2021;
- c. Danh sách Chủ tịch đoàn – Chủ tọa và Thư ký;
- d. Danh sách Ban Kiểm tra tư cách cổ đông và Ban kiểm phiếu;
- e. Danh sách miễn nhiệm thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ III (2016-2021) và số lượng, danh sách ứng viên được đề cử bầu cử Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban kiểm soát (BKS) nhiệm kỳ IV (2021 – 2026);
- f. Biên bản Đại hội.

##### **2. Thông qua Đại hội bằng “Phiếu biểu quyết” gồm:**

- a. Báo cáo của Tổng Giám đốc:
  - i. Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021;
  - ii. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2020.
- b. Báo cáo và tờ trình của Hội đồng Quản trị
  - i. Báo cáo tổng kết hoạt động của HĐQT nhiệm kỳ III (2016 – 2021);

- ii. Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận và trích lập, sử dụng các quỹ, thù lao năm 2020 và kế hoạch năm 2021;
  - iii. Tờ trình v/v thực hiện chi phí hoạt động, thù lao HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ; Quỹ tiền lương cán bộ quản lý, Người lao động năm 2020 và kế hoạch 2021;
  - iv. Tờ trình v/v thông qua phương án vốn, nguồn vốn cho dự án “Nâng cấp và mở rộng kho bãi”;
  - v. Tờ trình v/v thay đổi ngành, nghề kinh doanh Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn;
  - vi. Tờ trình v/v thông qua Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn sửa đổi, bổ sung lần thứ 6;
  - vii. Tờ trình v/v thông qua Quy chế Nội bộ về quản trị Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn;
  - viii. Tờ trình v/v thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn;
  - ix. Tờ trình v/v miễn nhiệm thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ III (2016-2021) và thông qua số lượng, danh sách ứng viên được đề cử bầu thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ IV (2021-2026).
- c. Báo cáo và tờ trình của Ban Kiểm soát
- i. Báo cáo năm 2020 và tổng kết hoạt động nhiệm kỳ III (2016-2021) của Ban Kiểm soát;
  - ii. Tờ trình về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2021;
  - iii. Tờ trình v/v thông qua Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát.
3. Thông qua Đại hội bằng “phương thức bầu dồn phiếu” gồm:
- i. Bầu cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ IV (2021-2026);
  - ii. Bầu cử thành viên BKS nhiệm kỳ IV (2021-2026).

#### **Điều 10. Thể lệ biểu quyết tại Đại hội**

1. Mọi Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty như: đề cử Chủ tịch đoàn, Ban kiểm phiếu, các báo cáo và các quyết định khác của Đại hội đều phải biểu quyết công khai và trực tiếp theo sự điều hành của Đoàn Chủ tịch Đại hội và chỉ sử dụng Thẻ/Phiếu biểu quyết do Ban tổ chức Đại hội phát hành.
2. Mỗi cổ đông có số cổ phần có quyền biểu quyết được tính bằng tổng số cổ phần mà người đó sở hữu và/hoặc đại diện sở hữu.
3. Thể lệ biểu quyết:

- Các nội dung tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 9 Quy chế này được biểu quyết thông qua khi được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông/đại diện cổ đông dự họp chấp thuận;
- Với các nội dung tại Khoản 1 Điều 9: Cổ đông biểu quyết bằng cách giơ **Thẻ biểu quyết** để thể hiện sự “Đồng ý”, hoặc “Không đồng ý”, hoặc “Không có ý kiến”;
- Với các nội dung tại Khoản 2 Điều 9: Cổ đông biểu quyết bằng **Phiếu biểu quyết**, đánh dấu chéo (X) vào ô “Đồng ý”, hoặc “Không đồng ý”, hoặc “Không có ý kiến” tương ứng với từng vấn đề ghi trên phiếu;
- Với nội dung về bầu cử thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ IV (2021-2026) quy định tại Khoản 3 Điều 9, Cổ đông thực hiện biểu quyết thông qua **Phiếu bầu** theo hình thức bầu dồn phiếu.
- Phiếu biểu quyết sẽ được Ban kiểm phiếu tại Đại hội thu lại để kiểm phiếu trực tiếp và báo cáo ngay tại ĐHĐCĐ nhằm giúp cho việc ra Nghị quyết được chính xác.
- Tại thời điểm tiến hành lấy ý kiến biểu quyết, nếu cổ đông đi ra ngoài khu vực tổ chức Đại hội và không tham gia biểu quyết được xem như không có ý kiến với nội dung cần biểu quyết.

Trong trường hợp có ý kiến thắc mắc về kết quả biểu quyết, Đoàn Chủ tịch sẽ xem xét và quyết định ngay tại Đại hội.

#### **Điều 11. Nguyên tắc phát biểu tại Đại hội**

1. Cổ đông tham dự Đại hội phát biểu ý kiến thảo luận bằng cách giơ cao Thẻ biểu quyết và khi được sự đồng ý của Chủ tọa mới được phát biểu.
2. Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình nghị sự của Đại hội đã được thông qua, không trùng lặp với nội dung mà các cổ đông trước đã phát biểu.
3. Thời gian phát biểu không quá 05 phút cho một lần phát biểu.

### **CHƯƠNG IV**

#### **KẾT THÚC ĐẠI HỘI**

#### **Điều 12. Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông**

Tất cả nội dung tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được Ban thư ký Đại hội ghi vào biên bản. Biên bản cuộc họp được đọc và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp và được lưu giữ tại Công ty.

### **CHƯƠNG V**

#### **ĐIỀU KHOẢN KHÁC**

#### **Điều 13. Trường hợp tổ chức Đại hội đồng cổ đông không thành**

1. Trường hợp không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại Điều 8 Quy chế này, những người tổ chức Đại hội quyết định hoãn phiên họp và phải tổ chức lại Đại hội trong vòng 30 ngày kể từ ngày quyết định hoãn phiên họp.
2. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại được tiến hành khi có số cổ đông hoặc người được ủy quyền tham dự đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết. Trường hợp không có đủ số đại biểu cần thiết tại phiên họp tổ chức lần hai, Đại hội phải hoãn phiên họp và triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần ba trong vòng 20 ngày kể từ ngày khai mạc phiên họp lần hai.
3. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần ba với bất kì số lượng cổ đông hay đại diện cổ đông tham dự cũng đều hợp lệ và đều có quyền quyết định tất cả vấn đề đưa ra biểu quyết nằm trong chương trình Đại hội đã gửi tới các cổ đông trong phiên họp triệu tập những lần trước đó.

#### **Điều 14. Một số quy định khác**

Sau cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết thực hiện tốt phương án sản xuất kinh doanh cùng các vấn đề được thông qua tại Đại hội và tuyên bố bế mạc Đại hội.

### **CHƯƠNG VI**

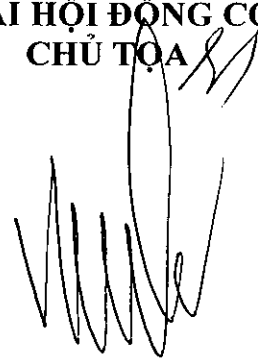
#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

1. Quy chế này gồm 6 chương 15 điều và có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội biểu quyết thông qua.
2. Cổ đông hoặc đại diện cổ đông và các thành viên tham dự Đại hội có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2021*

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CHỦ TỌA**



**Trần Thiện**

## **QUY CHẾ BẦU CỬ**

### **Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Nhiệm kì IV (2021 – 2026) tại Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên 2021 Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ban hành ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán ban hành ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn;

Đại Hội Đồng Cổ Đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2021 của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn tiến hành bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) và thành viên Ban kiểm soát (BKS) nhiệm kì IV (2021 – 2026) theo các nội dung dưới đây:

#### **Điều 1. Đối tượng thực hiện bầu cử**

Cổ đông và đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội (theo danh sách cổ đông của Công ty chốt ngày 22/03/2021).

#### **Điều 2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát**

##### **2.1 Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT (Điều 155 Luật DN 2020)**

- Là cổ đông cá nhân hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;
- Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác;
- Không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

##### **2.2 Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS (Điều 169 Luật DN 2020)**

- Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

- Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Không phải là người quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.
- Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Công ty.
- Không được là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó;
- Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Điều 3. Đề cử ứng cử thành viên HĐQT, BKS và số lượng thành viên được bầu**

#### **3.1. Đề cử ứng cử thành viên HĐQT và BKS**

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty được ứng cử hoặc đề cử thành viên vào HĐQT và BKS của Công ty:

- Số thành viên được ứng cử hoặc đề cử tham gia HĐQT theo tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty được quy định như sau:
  - Tỷ lệ nắm giữ từ 10% đến dưới 20% được tối đa 1 thành viên.
  - Tỷ lệ nắm giữ từ 20% đến dưới 30% được tối đa 2 thành viên.
  - Tỷ lệ nắm giữ từ 30% đến dưới 50% được tối đa 3 thành viên.
  - Tỷ lệ nắm giữ từ 50% đến dưới 65% được tối đa 4 thành viên.
- Số thành viên được ứng cử hoặc đề cử tham gia BKS theo tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty được quy định như sau:
  - Tỷ lệ nắm giữ từ 10% đến dưới 30% được tối đa 1 thành viên.
  - Tỷ lệ nắm giữ từ 30% đến dưới 50% được tối đa 2 thành viên.
  - Tỷ lệ nắm giữ từ 50% đến dưới 65% được tối đa 3 thành viên.
- Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông ứng cử hoặc đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền ứng cử hoặc đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.
- Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ.

#### **3.2. Số lượng thành viên HĐQT, BKS được đề cử thay thế và bầu cử**

- Số lượng thành viên HĐQT được bầu là 05 thành viên (theo Điều lệ công ty).
- Số lượng thành viên BKS được bầu là 03 thành viên (theo Điều lệ công ty).

### **3.3. Thủ tục ứng cử, đề cử thành viên HĐQT, BKS**

- Các cổ đông đủ tiêu chuẩn ứng cử, đề cử để bầu thành viên HĐQT, BKS được quyền ứng cử, đề cử chậm nhất là trước khi ĐHĐCĐ tiến hành bầu cử thay thế thành viên HĐQT và BKS tại Đại hội.
- Các cổ đông đủ tiêu chuẩn có thể gửi hồ sơ ứng cử, đề cử trước khi tiến hành Đại hội về địa chỉ:
  - Thư ký Hội đồng quản trị – Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn
  - Địa chỉ: 9 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM
- Hồ sơ ứng cử, đề cử:
  - Giấy ứng cử/ đề cử ứng viên tham gia HĐQT và BKS (theo mẫu);
  - Sơ yếu lý lịch do ứng viên tự khai (theo mẫu);
  - Bản sao hợp lệ: Giấy tờ tùy thân (Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, hoặc hộ chiếu); Hộ khẩu thường trú; các bằng cấp, giấy chứng nhận trình độ học vấn và trình độ chuyên môn.

#### **Ghi chú:**

- Biểu mẫu 01: Dành cho cổ đông là cá nhân tự ứng cử thành viên HĐQT
- Biểu mẫu 02: Dành cho cổ đông là cá nhân tự ứng cử thành viên BKS
- Biểu mẫu 03: Dành cho cổ đông/nhóm cổ đông đề cử thành viên HĐQT
- Biểu mẫu 04: Dành cho cổ đông/nhóm cổ đông đề cử thành viên BKS
- Biểu mẫu 05: Sơ yếu lý lịch của ứng cử viên

### **Điều 4. Phiếu bầu và ghi phiếu bầu**

#### **4.1. Danh sách ứng cử viên HĐQT và BKS**

- Được sắp xếp theo thứ tự, ghi đầy đủ họ và tên trên phiếu bầu.

#### **4.2. Phiếu bầu và ghi phiếu bầu**

- Phiếu bầu được in thống nhất, có tổng số quyền biểu quyết theo mã số tham dự;
- Cổ đông hoặc đại diện ủy quyền của cổ đông được phát đồng thời phiếu bầu HĐQT và BKS theo mã số tham dự (*sở hữu và được ủy quyền*);
- Trường hợp ghi sai, cổ đông đề nghị Ban kiểm phiếu đổi phiếu bầu khác;
- Cổ đông phải tự mình ghi số quyền biểu quyết bầu cho từng ứng cử viên vào ô trống của ứng cử viên đó trên phiếu bầu. Trong trường hợp ủy quyền hợp lệ (*có giấy ủy quyền*), người được ủy quyền có đầy đủ quyền biểu quyết.

#### **4.3. Các trường hợp phiếu bầu không hợp lệ**

- Phiếu không theo mẫu quy định của Công ty, không có dấu của Công ty;
- Phiếu gạch xoá, sửa chữa, ghi thêm hoặc ghi tên không đúng, không thuộc danh sách ứng cử viên đã được ĐHĐCĐ thống nhất thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu;
- Phiếu có tổng số quyền biểu quyết cho những ứng cử viên của cổ đông vượt quá tổng số quyền biểu quyết của cổ đông đó sở hữu/được ủy quyền.
- Phiếu bầu quá số lượng thành viên HĐQT/BKS đã được Đại hội thông qua.
- Cổ đông sử dụng cả hai phương pháp bầu (phương pháp đánh dấu và phương pháp ghi số cổ phần trên phiếu bầu).

#### **Điều 5. Phương thức bầu cử**

- Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu;
- Mỗi cổ đông có tổng số quyền biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (bao gồm sở hữu và được ủy quyền) nhân với số thành viên HĐQT và BKS được bầu;
- Cổ đông có thể dồn hết tổng số quyền biểu quyết cho một hoặc một số ứng cử viên.
- Cổ đông chọn một trong hai phương pháp sau đây để bầu thành viên HĐQT và BKS:
  - Bầu cử bằng phương pháp đánh dấu: cổ đông chỉ cần đánh dấu chéo (X) vào ô trống của từng ứng cử viên mà mình bầu. Số phiếu bầu của từng ứng cử viên được chọn là kết quả chia đều của Tổng số quyền bầu của cổ đông chia cho số ứng cử viên được lựa chọn.
  - Bầu cử bằng phương pháp ghi số cổ phần cho số ứng cử viên mà mình lựa chọn: cổ đông ghi trực tiếp số quyền bầu vào ô trống bên phải của tên ứng cử viên mà mình lựa chọn. Số quyền bầu cho từng ứng cử viên có thể khác nhau tùy thuộc vào sự tín nhiệm của cổ đông/đại diện cổ đông đối với mỗi ứng cử viên. Tổng số quyền biểu quyết cổ đông bầu cho các ứng cử viên không được vượt quá tổng số quyền bầu của cổ đông/đại diện cổ đông đó.

#### **Điều 6. Ban Kiểm phiếu, nguyên tắc bỏ phiếu và kiểm phiếu**

##### **6.1. Ban Kiểm phiếu**

- Ban Kiểm phiếu do Chủ tọa đề cử và được ĐHĐCĐ thông qua;
- Ban Kiểm phiếu có trách nhiệm:
  - Thông qua Quy chế bầu cử;
  - Giới thiệu phiếu và phát phiếu bầu;



- Tiến hành kiểm phiếu;
  - Công bố kết quả bầu cử trước Đại hội.
- Thành viên Ban Kiểm phiếu không được có tên trong danh sách đề cử và ứng cử vào HĐQT và BKS;

## **6.2. Nguyên tắc bỏ phiếu và kiểm phiếu**

- Ban Kiểm phiếu tiến hành kiểm tra thùng phiếu trước sự chứng kiến của các cổ đông;
- Việc bỏ phiếu được bắt đầu khi việc phát phiếu bầu cử được hoàn tất và kết thúc khi cổ đông cuối cùng bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu;
- Việc kiểm phiếu phải được tiến hành ngay sau khi việc bỏ phiếu kết thúc;
- Kết quả kiểm phiếu được lập thành văn bản và được Trưởng Ban kiểm phiếu công bố trước Đại hội.

## **Điều 7. Nguyên tắc bầu dồn phiếu, nguyên tắc trúng cử thành viên HĐQT**

**7.1. Nguyên tắc bầu dồn phiếu:** Theo hướng dẫn quy định tại phụ lục đính kèm theo Quy chế này.

## **7.2. Nguyên tắc trúng cử:**

- Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc BKS được xác định theo số phiếu bầu cao nhất tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số lượng thành viên HĐQT (05 người), BKS (03 người).
- Trường hợp có những ứng cử viên đạt số phiếu bầu ngang nhau thì sẽ tổ chức bầu lại riêng các ứng viên có số phiếu ngang nhau để chọn người có số phiếu cao hơn.
- Nếu sau hai lần bầu cử mà vẫn không chọn đủ số thành viên HĐQT hoặc BKS theo yêu cầu thì ĐHĐCĐ có thể biểu quyết để khuyết thành viên HĐQT hoặc BKS và bầu bổ sung trong kỳ họp ĐHĐCĐ tiếp theo.

## **Điều 8. Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu**

- Sau khi kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu phải lập biên bản kiểm phiếu. Nội dung biên bản kiểm phiếu bao gồm: Tổng số cổ đông tham gia dự họp, tổng số cổ đông tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ quyền biểu quyết của cổ đông tham gia bỏ phiếu so với tổng số quyền biểu quyết của cổ đông tham gia dự họp (theo phương thức bầu dồn phiếu), số và tỉ lệ phiếu hợp lệ, phiếu không hợp lệ, phiếu trống; số và tỉ lệ quyền biểu quyết cho từng ứng cử viên vào HĐQT và BKS;
- Toàn văn Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trước Đại hội.

## **Điều 9. Điều khoản thi hành**

- Những khiếu nại về bầu và kiểm phiếu sẽ do chủ tọa cuộc họp giải quyết và ghi vào biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ.
- Quy chế này gồm có 9 điều và có hiệu lực thi hành kể từ khi ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2021*

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CHỦ TỌA //**



**Trần Thiện**

---

## PHỤ LỤC

### HƯỚNG DẪN BẦU DÒN PHIẾU

Giả sử Đại hội đồng cổ đông biểu quyết chọn 05 thành viên HĐQT trong tổng số 06 ứng viên. Cổ đông Nguyễn Văn A nắm giữ (*bao gồm sở hữu và được ủy quyền*) 100.000 cổ phần có quyền biểu quyết. Khi đó tổng số quyền biểu quyết của cổ đông Nguyễn Văn A là:

$$(100.000 \times 5) = 500.000 \text{ quyền biểu quyết.}$$

Cổ đông Nguyễn Văn A có thể bầu đôn phiếu theo phương thức sau:

1. Dồn hết 500.000 quyền biểu quyết của mình cho 01 ứng cử viên thành viên HĐQT.
2. Chia đều 500.000 quyền biểu quyết cho 05 ứng cử viên thành viên HĐQT (*tương đương mỗi ứng cử viên nhận được 100.000 quyền biểu quyết của cổ đông Nguyễn Văn A*).
3. Dồn 500.000 quyền biểu quyết của mình cho 5 ứng cử viên theo những tỷ lệ quyền biểu quyết khác nhau nhưng tổng số quyền biểu quyết cho những ứng viên đó không vượt quá 500.000 quyền biểu quyết.

Phiếu bầu của cổ đông Nguyễn Văn A sẽ không hợp lệ trong các trường hợp sau:

- Phiếu không theo mẫu do Công ty quy định, không có dấu của Công ty.
- Tổng quyền biểu quyết cho những ứng cử viên đó của cổ đông Nguyễn Văn A vượt quá con số 500.000 quyền biểu quyết.
- Số ứng viên cổ đông Nguyễn Văn A bỏ phiếu vượt quá 5 người.
- Cổ đông Nguyễn Văn A không bầu ai cả.
- Các trường hợp khác quy định tại Quy chế bầu cử.

Việc bầu thành viên BKS cũng được thực hiện tương tự như bầu thành viên HĐQT



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

## **GIẤY ỨNG CỬ THÀNH VIÊN HĐQT NHIỆM KỲ IV (2021-2026)**

**Kính gửi:**

- Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn,
- Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn,

Tôi tên là: .....

Ngày sinh: ..... Nơi sinh .....

Địa chỉ thường trú: .....

Số CMND/Hộ chiếu:..... Ngày Cấp:..... Tại:.....

Trình độ học vấn: .....Chuyên ngành:.....

Số cổ phần sở hữu đến thời điểm hiện tại:.....cổ phần, tương ứng với:.....% vốn điều lệ của Công ty.

Căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Tôi xin tự ứng cử vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty cổ phần Vận tải biển Sài Gòn nhiệm kỳ IV (2021-2026).

Tôi cam đoan mình có đủ điều kiện để được ứng cử vào vị trí thành viên HĐQT theo quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, BKS tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản và hồ sơ kèm theo, đồng thời cam kết tuân thủ đầy đủ theo quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, BKS tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty.

Trân trọng./.

**ỨNG CỬ VIÊN**

**Hồ sơ kèm theo:**

1. Sơ yếu lý lịch do người được đề cử tự khai (mẫu 5)
2. Giấy ủy quyền hợp lệ (nếu cổ đông ủy quyền cho người khác đề cử)
3. Bản sao hợp lệ giấy tờ tùy thân (Thẻ căn cước công dân, CMND/hộ chiếu), Hộ khẩu thường trú/giấy đăng ký tạm trú và các bằng cấp chứng nhận trình độ học vấn, trình độ chuyên môn của ứng viên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

## **GIẤY ỨNG CỬ KIỂM SOÁT VIÊN NHIỆM KỲ IV (2021-2026)**

**Kính gửi:**

- Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn,
- Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn,

Tôi tên là: .....

Ngày sinh: ..... Nơi sinh .....

Địa chỉ thường trú: .....

Số CMND/Hộ chiếu:..... Ngày Cấp:..... Tại:.....

Trình độ học vấn: .....Chuyên ngành:.....

Số cổ phần sở hữu đến thời điểm hiện tại:.....cổ phần, tương ứng với:.....% vốn điều lệ của Công ty.

Căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Tôi xin tự ứng cử vào vị trí Kiểm soát viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Vận tải biển Sài Gòn nhiệm kỳ IV (2021-2026).

Tôi cam đoan mình có đủ điều kiện để được ứng cử vào vị trí Kiểm soát viên Ban kiểm soát theo quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, BKS tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản và hồ sơ kèm theo, đồng thời cam kết tuân thủ đầy đủ theo quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, BKS tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty.

Trân trọng./.

**ỨNG CỬ VIÊN**

**Hồ sơ kèm theo:**

1. Sơ yếu lý lịch do người được đề cử tự khai (mẫu 5)
2. Giấy ủy quyền hợp lệ (nếu cổ đông ủy quyền cho người khác đề cử)
3. Bản sao hợp lệ giấy tờ tùy thân (Thẻ căn cước công dân, CMND/hộ chiếu), Hộ khẩu thường trú/giấy đăng ký tạm trú và các bằng cấp chứng nhận trình độ học vấn, trình độ chuyên môn của ứng viên.



CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

**GIẤY ĐỀ CỬ THÀNH VIÊN HĐQT NHIỆM KỲ IV (2021-2026)**

**CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**

**Kính gửi:**

- Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn,
- Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn,

Tôi/Chúng tôi là cổ đông/nhóm cổ đông Công ty cổ phần Vận tải biển Sài Gòn gồm:

STT	Họ và tên CD	Số CMND/Số GDKKD, ngày cấp, nơi cấp	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Chữ ký

Căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Tôi/Chúng tôi trân trọng đề cử:

Ông/Bà: .....

Ngày sinh: ..... Nơi sinh .....

Địa chỉ thường trú: .....

Số CMND/Hộ chiếu:..... Ngày Cấp:..... Tại:.....

Trình độ học vấn: .....Chuyên ngành:.....

Giữ chức vụ:.....Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn nhiệm kỳ IV (2021-2026).

Tôi/Chúng tôi cam đoan Ông/Bà..... có đủ điều kiện được đề cử vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn.

Tôi/Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản và hồ sơ kèm theo, đồng thời cam kết tuân thủ đầy đủ theo quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty.

Trân trọng./.

**TM. CỔ ĐÔNG/NHÓM CỔ ĐÔNG**

**Hồ sơ kèm theo:**

- Sơ yếu lý lịch do người được đề cử tự khai (mẫu 5)
- Giấy ủy quyền hợp lệ (nếu cổ đông ủy quyền cho người khác đề cử)
- Bản sao hợp lệ giấy tờ tùy thân (Thẻ căn cước công dân, CMND/hộ chiếu), Hộ khẩu thường trú/giấy đăng ký tạm trú và các bằng cấp chứng nhận trình độ học vấn, trình độ chuyên môn của ứng viên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

**GIẤY ĐỀ CỬ KIỂM SOÁT VIÊN BAN KIỂM SOÁT NHIỆM KỲ IV (2021-2026)**

**CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**

**Kính gửi:**

- **Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn,**
- **Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn,**

Tôi/Chúng tôi là cổ đông/nhóm cổ đông Công ty cổ phần Vận tải biển Sài Gòn gồm:

STT	Họ và tên CD	Số CMND/Số GĐKKD, ngày cấp, nơi cấp	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Chữ ký

Căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Tôi/Chúng tôi trân trọng đề cử:  
Ông/Bà:

Ngày sinh: ..... Nơi sinh .....

Địa chỉ thường trú: .....

Số CMND/Hộ chiếu:..... Ngày Cấp:..... Tại:.....

Trình độ học vấn: .....Chuyên ngành:.....

Giữ chức vụ: ....Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn nhiệm kỳ IV (2021-2026).

Tôi/Chúng tôi cam đoan Ông/Bà .... có đủ điều kiện được đề cử vào vị trí Kiểm soát viên Ban kiểm soát theo quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn.

Tôi/Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản và hồ sơ kèm theo, đồng thời cam kết tuân thủ đầy đủ theo quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty.

Trân trọng./.

**TM. CỔ ĐÔNG/NHÓM CỔ ĐÔNG**

**Hồ sơ kèm theo:**

1. Sơ yếu lý lịch do người được đề cử tự khai (mẫu 5)
2. Giấy ủy quyền hợp lệ (nếu cổ đông ủy quyền cho người khác đề cử)
3. Bản sao hợp lệ giấy tờ tùy thân (Thẻ căn cước công dân, CMND/hộ chiếu), Hộ khẩu thường trú/giấy đăng ký tạm trú và các bằng cấp chứng nhận trình độ học vấn, trình độ chuyên môn của ứng viên.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Ảnh chân  
dung, chụp  
thẳng  
4x6

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

**1. BẢN THÂN**

- Họ và tên (chữ in hoa) .....Nam - Nữ .....
  - Họ và tên thường dùng .....
  - Sinh ngày .....tháng .....năm .....
  - Nơi sinh .....
  - Nguyên quán .....
  - Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú .....
  - Chỗ ở hiện nay .....
  - Điện thoại .....
  - Dân tộc .....Tôn giáo .....
  - Số chứng minh.....cấp ngày .../.../.....nơi cấp.....
  - Tên và địa chỉ pháp nhân mà mình đại diện, tỷ lệ vốn góp được đại diện (trường hợp là người đại diện phần vốn góp của cổ đông pháp nhân):.....
- Cổ đông:
- Địa chỉ:

**2. TRÌNH ĐỘ:**

Tên trường; tên thành phố, quốc gia nơi trường đặt trụ sở chính; tên khóa học; thời gian học; tên bằng (liệt kê những bằng cấp, chương trình đào tạo liên quan đến tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh được bầu, bổ nhiệm):.....

.....

.....

**3. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:**

.....

.....

.....

- Khen thưởng, kỷ luật (nếu có).

.....

.....

.....

**4. CAM KẾT TRƯỚC PHÁP LUẬT**



***Biểu mẫu 05: Sơ yếu lý lịch***

- Tôi, ..... cam kết sẽ không vi phạm các quy định của pháp luật, và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn.
- Tôi, ..... cam kết những lời khai trên là đúng sự thật. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ thông tin nào không đúng với sự thật tại bản khai này.

.....ngày .....tháng .....năm...

**Xác nhận của địa phương  
nơi đăng ký hộ khẩu  
hoặc Cơ quan đang công tác**

**Người khai**  
(ký tên)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO NHIỆM KỲ III (2016-2021)**

1. *Kết quả hoạt động từ năm 2016-2020*
2. *Kế hoạch SXKD năm 2021*
3. *Định hướng phát triển giai đoạn năm 2021 – 2026*

**MỤC LỤC**

<b>1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TY</b>	<b>3</b>
1.1. Lịch sử hình thành:	3
1.2. Tên gọi và trụ sở:	3
1.3. Cơ cấu vốn:	3
1.4. Ngành nghề kinh doanh:	3
<b>2. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ LÃNH ĐẠO ĐIỀU HÀNH NHIỆM KỲ 2016-2020</b>	<b>4</b>
2.1. Hội đồng quản trị:	4
2.2. Ban Lãnh đạo Công ty:	4
2.3. Sơ đồ tổ chức:	4
2.4. Các Công ty con, Liên doanh, Liên kết:	5
<b>3. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ SXKD TRONG 5 NĂM TỪ 2016-2020 VÀ KẾ HOẠCH 2021</b>	<b>6</b>
3.1. Những khó khăn, thuận lợi và kết quả hoạt động của Công ty trong nhiệm kỳ:	6
3.2. Báo cáo kết quả SXKD từ 2016 – 2020 và Kế hoạch 2021:	12
3.3. Báo cáo tài chính từ 2016 – 2020:	13
3.4. Chi tiết kế hoạch SXKD năm 2021:	15
<b>4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2026</b>	<b>15</b>
4.1. Phân tích S.W.O.T của công ty:	15
4.2. Định hướng kinh doanh:	17
4.3. Dự kiến cơ cấu doanh thu và lợi nhuận từ 2021 – 2026	19
<b>5. CÁC YẾU TỐ RỦI RO KINH TẾ VĨ MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG</b>	<b>20</b>
5.1. Rủi ro về kinh tế chung:	20
5.2. Rủi ro về ngành nghề kinh doanh:	20
5.3. Rủi ro về chính sách tiền tệ:	20
5.4. Rủi ro khác:	20
<b>6. LỜI KẾT</b>	<b>20</b>

## 1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TY

### 1.1. Lịch sử hình thành

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của UBND TP.Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004628 ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận này được đăng ký bổ sung thay đổi lần thứ 10 ngày 28/03/2019.

Cổ phiếu của công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại sở giao dịch chứng khoán Hà nội với mã chứng khoán là SGS. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22/12/2010.

### 1.2. Tên gọi và trụ sở

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**  
**SAIGON SHIPPING JOINT STOCK CO.,**
- Tên viết tắt: **SSC**
- Tên gọi tắt: **Saigonship**
- Trụ sở chính: **9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM**
- Các chi nhánh: **Hiện nay, Công ty có 03 Chi nhánh như sau:**

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Hải Phòng	Số 57 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
Chi nhánh Cần Thơ	Số 512/35 Cách mạng tháng 8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 15 Hoàng Quốc Việt, P. Thị Nại, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định

### 1.3. Cơ cấu vốn

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:*

<b>Cổ đông</b>	<b>Vốn góp (VND)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
TCty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn TNHH 1TV (SAMCO) (Cổ đông Nhà nước)	73.542.000.000	51,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu (GLS)	53.963.540.000	37,42%
Các cổ đông khác	16.694.460.000	11,58%
<b>Cộng</b>		<b>100,00%</b>

### 1.4. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Đại lý vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Cho thuê văn phòng;



- Sửa chữa container;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư, xây dựng, khai thác cảng sông – cảng biển;
- Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển;
- Khai thác và mua bán khoáng sản;
- Khai thác, mua bán và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất chế biến, mua bán hàng thủy hải sản.

## 2. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ LÃNH ĐẠO ĐIỀU HÀNH NHIỆM KỲ 2016-2020

### 2.1. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thiện	Chủ tịch	27 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên	20 tháng 3 năm 2019
Ông Lê Minh	Thành viên	23 tháng 4 năm 2019
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên	26 tháng 7 năm 2018
Ông Bùi Viết Phú	Thành viên	26 tháng 7 năm 2018

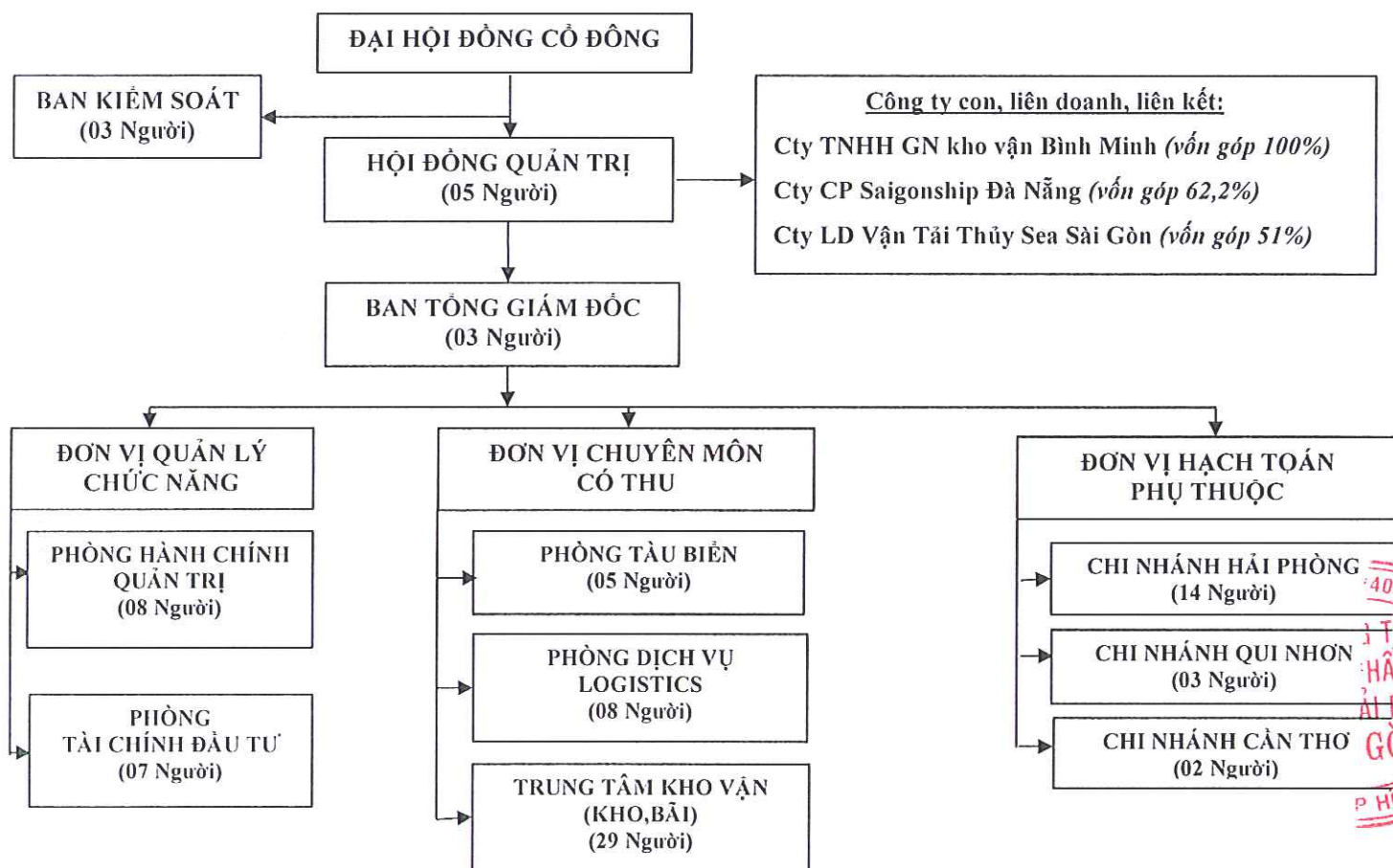
#### Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	26 tháng 7 năm 2018
Bà Đoàn Giao Thuyết	Ủy viên	26 tháng 7 năm 2018
Bà Dương Thị Kim Kiều	Ủy viên	19 tháng 6 năm 2020

### 2.2. Ban Lãnh đạo Công ty

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Văn Hưởng	Tổng Giám đốc	20 tháng 3 năm 2019
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 5 năm 2011
Ông Bùi Viết Phú	Phó Tổng Giám đốc	04 tháng 7 năm 2020

### 2.3. Sơ đồ tổ chức



Đến thời điểm 31/12/2020 có 81 người (trong đó 21 nữ).

- Độ tuổi bình quân: 41,1 tuổi
- Trình độ học vấn ĐH và CH: 48,15 %
- Trình độ học vấn CĐ và PTTH: 51,85 %

#### 2.4. Các Công ty con, Liên doanh, Liên kết:

##### Công ty con

- **CÔNG TY CỔ PHẦN SAIGONSHIP ĐÀ NẴNG: Vốn VNĐ 16,035 Tỷ**
  - Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn: 62,2 %
  - Các cổ đông pháp nhân, thể nhân khác: 37,8 %

##### Hoạt động chính

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Môi giới hàng hải, đại lý tàu biển; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; cung ứng tàu biển; kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh kho bãi; mua bán cho thuê sửa chữa container...

- **JV SUNRISE LOGISTICS CO.,LTD: Vốn USD 4.000.000**
  - Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn: 100 %

##### Hoạt động chính

- Cung cấp dịch vụ kho bãi;



- Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông và đường hàng không;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế, khai thuê hải quan;
- Vận tải Container bằng đường bộ, lưu kho bãi;
- Sửa chữa bảo dưỡng Container, thiết bị nâng hạ;

#### **Công ty liên doanh**

##### **▪ CÔNG TY LD TNHH VẬN TẢI THỦY SEA SÀI GÒN: Vốn VND 19 Tỷ**

Công ty đã ngừng hoạt động từ năm 2008. Ban thanh lý – giải thể công ty đã giải tán từ năm 2008, Ban điều hành (bao gồm Ban Tổng giám đốc – Hội đồng quản trị không còn duy trì và tồn tại), Công ty còn nợ thuế của nhà nước 2,3 tỷ, về mặt pháp lý thực hiện trách nhiệm của pháp nhân công ty không có người đại diện theo pháp luật...

### **3. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ SXKD TRONG 5 NĂM TỪ 2016-2020 VÀ KẾ HOẠCH 2021**

#### **3.1 Những khó khăn, thuận lợi và kết quả hoạt động của Công ty trong nhiệm kỳ**

Giai đoạn 2016-2020 có nhiều biến động trong quy mô hoạt động công ty và các công ty thành viên, điều chỉnh định hướng phát triển sản xuất kinh doanh, thay đổi cơ cấu cổ đông tại công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết và tích lũy nguồn lực.

##### **• Kinh doanh Dịch vụ hàng hải**

##### **❖ Khó khăn – Thuận lợi**

- Không còn tác động hậu quả của hai tàu biển nhưng vẫn còn ảnh hưởng của hai tàu sông. Công ty duy trì hợp đồng cung cấp dịch vụ Đại lý tàu biển cho Maersk Việt Nam tại các cảng Khu vực TP. Hồ Chí Minh / Qui Nhơn / Đà Nẵng / Hải Phòng / Quảng Ninh với Doanh thu Đại lý phí: 4,4 tỷ đồng.

- Thị trường cung cấp dịch vụ hàng hải (Đại lý tàu biển) càng ngày càng cạnh tranh khốc liệt, mặc dù lĩnh vực này được hạn chế trong các cam kết của VN khi chính thức trở thành thành viên của WTO và là một loại ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Tuy nhiên, hàng loạt các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào hoạt động trong lĩnh vực này tạo thành một môi trường cạnh tranh nội tại. Giai đoạn này cũng ghi nhận nhiều công ty tuyên bố phá sản hoặc mua/bán sát nhập như: NYK, MOL, APL/CHINA SHIPPING, K'LINE/CMA,... dẫn tới các hãng tàu cắt, giảm chi phí trong đó có chi phí đại lý, trả chậm các phí cảng, các chi phí liên quan tới.

- Dịch covid 19 cũng tác động tới doanh thu dịch vụ đi kèm và phát sinh các chi phí liên quan tới công tác phòng chống dịch. Nhân sự đại lý tàu có nhiều biến động do tính chất đặc thù công việc.

##### **❖ Giải pháp - Thực hiện**

- Dịch vụ hàng hải: nâng cao kỹ năng của nhân viên đại lý tàu biển, tính kết hợp giữa các văn phòng chi nhánh và công ty trong việc thực hiện toàn tuyến cho các chủ tàu nâng cao chất lượng dịch vụ và giá dịch vụ cạnh tranh. Tạo được sự tin tưởng của chủ tàu: Công ty thực hiện hợp đồng đại lý tàu biển với MAERSK/MCC từ nhiều năm nay tại các cảng mà công ty có văn phòng chi nhánh. Thương thảo và đã điều chỉnh mức phí đại lý trên 17%, MAERSK/MCC đã ký quỹ trước cho các chi phí trả hộ.

##### **• Kinh doanh vận tải thủy**

##### **❖ Khó khăn – Thuận lợi**

- Tính khả thi của dự án Tàu Long Phú 01 – 02 thiếu tính thực tiễn: Suất đầu tư cao (tổng đầu tư cho 02 tàu trên 15 tỷ), Tổng công suất máy chính cao so với tải trọng thực dụng đồng thời



máy chính là máy sử dụng cho đường bộ và đã qua sử dụng dẫn đến suất tiêu hao nhiên liệu cao trong giá thành vận tải, Tải trọng thực dụng thấp: 36 TEUS. Sau khi hoán cải đã nâng sức chở lên 45 TEUS. Tuy nhiên, năng lực khai thác thiếu tính chủ động và linh hoạt trong khai thác dịch vụ. Các khó khăn khách quan và chủ quan trên dẫn đến kết quả kinh doanh vận tải thủy liên tục lỗ trong nhiều năm.

❖ **Giải pháp - Thực hiện**

- Giai đoạn 2011-2018, thực hiện chủ trương/Nghị quyết của HĐQT và ĐHCĐ tiến hành bán thanh lý tài sản để cắt lỗ. Công ty đã tiến hành định giá và bán đấu giá nhiều lần nhưng không thành do không có khách hàng có nhu cầu mua/giá khởi điểm không phù hợp với giá thị trường (mặc dù giá khởi điểm thấp hơn 10-15% so với giá trị còn lại).

- Với mục tiêu giảm lỗ hòa vốn – duy trì công việc cho người lao động – tìm cơ hội thanh lý tài sản trong tương lai và cắt lỗ. Tháng 08/2018, Ban điều hành đã tổ chức bán đấu giá thành công hai Tàu Long Phú 01 – 02 với giá 4,3 tỷ, bằng giá trị còn lại và chấm dứt lỗ từ hoạt động khai thác hai tàu trên.

• **Kinh doanh vận tải bộ**

❖ **Khó khăn - Thuận lợi**

- Thị trường vận tải bộ cạnh tranh khốc liệt về giá, chi phí nhiên liệu, phí cầu đường tăng cao. Hoạt động kinh doanh vận tải bộ tập trung nhiều tại chi nhánh Hải Phòng và có tác động lớn tới hoạt động vận tải chung của Công ty, Chi nhánh Hải Phòng có nhiều biến động về doanh thu vận tải và nhân sự. Với tổng số 03 đầu kéo và 03 mooc chỉ đáp ứng được 20% sản lượng khách hàng và phải dùng dịch vụ thuê ngoài.

- Chưa phát triển đầu tư xe đầu kéo khu vực TP.HCM vì thiếu nhân lực quản trị đội xe và nguồn khách hàng chưa ổn định.

❖ **Giải pháp - Thực hiện**

- Trên cơ sở mục tiêu chuyển hướng phát triển dịch vụ logistics, trong đó dịch vụ vận tải bộ là một khâu không thể thiếu được trong chuỗi dịch vụ, định hướng phát triển dịch vụ này nhằm đẩy mạnh và mở rộng thị trường cũng như tăng doanh thu đáp ứng yêu cầu của khách hàng - điều này đã được khẳng định trong đề xuất phương án chi tiết đầu tư đội xe tại khu vực TP HCM, từng bước nâng cấp và thay thế đội xe chi nhánh Hải Phòng. Kế hoạch đầu tư trên sẽ thực hiện ngay trong năm 2021.

- Ngoài khách hàng vận tải bộ hiện hữu, công ty sẽ mở rộng khách hàng từ yêu cầu vận tải bộ của dịch vụ kho, công ty con... Khi đẩy mạnh doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động này, các hoạt động giao nhận gắn liền vận tải cũng phát triển thêm thị trường với đối tượng khách hàng ổn định.

• **Kinh doanh Kho, bãi**

❖ **Khó khăn – Thuận lợi**

- Hệ hống 02 kho với tổng diện tích gần 28.000m<sup>2</sup>, trong đó diện tích kho chứa hàng 12.000 m<sup>2</sup>, được xây dựng và đưa vào khai thác trên 17 năm, đã xuống cấp và thiết bị lạc hậu theo qui định (Hệ thống PCCC/Hệ thống cách nhiệt/...). Tính chất pháp lý kho hiện hữu và quy định hiện hành chưa tháo gỡ được khó khăn khi muốn sửa chữa, cải tạo lớn hoặc đầu tư xây dựng mới.

- Nhân lực khai thác kho của SSC chưa mạnh. Khó khăn đặt ra là bộ máy quản lý và khai thác kho chưa đáp ứng được yêu cầu khai thác toàn diện tích dịch vụ cũng như khách hàng chưa có.



- Diện tích khai thác bãi còn nhỏ, chia tách và xuống cấp, đường ra vào các kho và diện tích bãi còn lại với diện tích  $11.000 \text{ m}^2 + 6.480 \text{ m}^2 (+7.000 \text{ m}^2 \text{ sân kho})$  được đưa vào sử dụng cung cấp dịch vụ bãi container rộng.

- Khó khăn là diện tích bãi còn lại hẹp và hình chữ L cùng với đường ra vào của 02 kho cho nên rất hạn chế cho phương án xếp dỡ container cũng như khai thác bãi khi lưu lượng xe ra vào bãi kho với tần suất lớn.

- Vị trí kho bãi tại Trung tâm kho vận nằm cửa ngõ TP HCM và tiếp giáp với khu vực Bình Dương, Đồng Nai và khu công nghiệp. Nhu cầu thị trường kho, bãi tăng cao.

#### ❖ Giải pháp – Thực hiện

- Linh hoạt trong sử dụng, lựa chọn công năng của kho và bãi nhằm cung cấp dịch vụ kho, bãi hiệu quả tốt nhất trong điều kiện nguồn lực giới hạn. Tận dụng và đáp ứng nhu cầu tăng cao của dịch vụ kho hoặc bãi từng thời điểm nhưng vẫn đảm bảo tính bổ trợ, ổn định khi một trong hai dịch vụ kho hoặc bãi giảm sút.

- Kho: Lựa chọn giải pháp và thực hiện hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, đảm bảo tính pháp lý, nâng cao hiệu quả khai thác kho, tiếp cận phương thức khai thác vận hành và đào tạo nhân lực. Doanh thu đạt được: 17,17 tỷ đồng/năm 2020.

+ Kho CFS1: Sau thời gian cho JVS thuê trần, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Thế giới Di Động và cùng JV Sunrise khai thác phần diện tích kho còn lại.

+ Kho CFS2: Sau thời gian cho JVS thuê trần, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh VinMart với thời hạn từ tháng 10/2019 đến tháng 03/2021 và dự kiến gia hạn thêm 24 tháng.

+ Sử dụng một phần diện tích sân kho khi nhu cầu bãi container tăng đột biến.

- Bãi: Đầu tư và đưa vào vận hành bãi 2 ( $6480 \text{ m}^2$ ) năm 2018, thường xuyên nâng cấp và cải tạo bãi, đầu tư 02 xe nâng để đáp ứng nhu cầu sản lượng tăng. Tận dụng và lên phương án xếp dỡ khoa học cũng như tăng cường điều phối xe vào ra đảm bảo an toàn và không ảnh hưởng đến việc khai thác kho/bãi.

- Ký hợp đồng dịch vụ bãi container rộng (nâng/hạ, vệ sinh, sửa chữa,...) có thời hạn từ 2-3 năm và gia hạn khi hết thời hạn với các khách hàng là shipping line hoặc các công ty cung cấp dịch vụ trực tiếp cho shipping line: China shipping/ Green logistics (Hapag Lloyd...)/ Great Fortune (Yangming, Oocl, Green, Zim...)/ Long Giang (Sinoko...)... với Tổng sản lượng in/out đạt 40.000 – 156.059 Teus/năm ổn định hàng năm và doanh thu đạt: 12 – 57,5 tỷ đồng/năm.

#### • Dịch vụ cho thuê văn phòng

##### ❖ Khó khăn – Thuận lợi

- Trụ sở văn phòng tại số 9 Nguyễn công Trứ với tổng diện tích sử dụng trên  $700 \text{ m}^2$  và tại gần khu trung tâm Quận 1 thuận tiện cho việc giao dịch làm văn phòng công ty mặc dù kiến trúc của tòa nhà đã cũ.

- Tuy nhiên từ khi công ty chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần, công ty chưa ghi nhận được tài sản trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

##### ❖ Giải pháp – Thực hiện

- Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý hợp đồng thuê và thực hiện nộp tiền thuê đất theo luật định. Đã được kế thừa quyền thuê trụ sở văn phòng trên từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.

- Tiếp tục khai thác và liên doanh khai thác với Công ty Minh Sang kho cũ tại Tôn Thất Thuyết, Q.4 (nằm trong quy hoạch của nhà nước - Hiện đang duy trì hợp đồng thuê ngắn hạn) với diện tích  $600 \text{ m}^2$ . Doanh thu mang lại hàng năm 0,23 – 0,42 tỷ đồng/năm.



- **Đầu tư tài chính**

- ❖ **Khó khăn – Thuận lợi**

- Giai đoạn 2016-2020, Công ty đã thoái vốn tại các công ty liên doanh, liên kết như Công ty TNHH DV Công ten nơ Erria, Công ty CP TMDV Quảng trường Quốc tế và tăng vốn tại Công ty liên doanh JV SUNRISE, Công ty cổ phần Saigonship Đà Nẵng.

- Công ty liên doanh JV SUNRISE hoạt động hiệu quả và chia cổ tức đều qua các năm. Năm 2020, SSC đã mua lại phần vốn góp của các cổ đông nước ngoài và sở hữu 100% vốn Công ty liên doanh JV SUNRISE.

- Tăng vốn sở hữu tại Công ty cổ phần Saigonship Đà Nẵng (SSC – từ 56,44% lên 62,2%). Năm 2018, Công ty Saigonship Đà Nẵng đã cắt lỗ lũy kế và chia cổ tức bình quân 7%/năm. Tuy nhiên, do thiếu vốn lưu động, tài sản là đất được hình thành từ nguồn vốn vay, vốn chủ sở hữu nhỏ (chủ yếu nằm ở tài sản) nên hiệu quả chưa được cao.

- Hiện tại việc phá sản công ty liên doanh Sea-Saigon vẫn chưa thực hiện được (công ty đã ngừng hoạt động từ năm 2008). Ban thanh lý - giải thể công ty đã giải tán từ năm 2008, Ban điều hành (bao gồm Ban Tổng Giám đốc - Hội đồng quản trị không còn duy trì và tồn tại), Công ty còn nợ thuế của nhà nước 2,3 tỷ, về mặt pháp lý thực hiện trách nhiệm của pháp nhân công ty không có người đại diện theo pháp luật...

- Thoái vốn 4% tại công ty cổ phần TM-DV Quảng Trường Quốc tế. Góp vốn từ năm 2010, với mục tiêu nhằm vào dự án xây dựng tòa nhà thương mại dịch vụ mà công ty được sử dụng diện tích 700m<sup>2</sup> sàn miễn phí và lợi ích cổ tức đầu tư từ công ty này. Tuy nhiên đến năm 2017, HĐQT đã quyết định chuyển nhượng do chưa hoàn thành các thủ tục về quyền sử dụng đất, không có vốn để trả cho nhà nước để thực hiện quyền sử dụng đầy đủ với đất, không kêu gọi được đầu tư, vốn để thực hiện dự án lớn hơn rất nhiều so với vốn góp của công ty...

- ❖ **Giải pháp – Thực hiện**

- Thông qua đại diện vốn của công ty tham gia vào HĐQT/HĐTV và Ban điều hành của các công ty con, công ty liên doanh liên kết thực hiện công tác chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát và quản lý tốt nguồn vốn.

- Tạo mối liên kết chặt chẽ với các công ty liên doanh sử dụng các dịch vụ tương ứng, phát huy lợi thế của nhau để tạo thành sức mạnh cạnh tranh chung trong thị trường.

- Thực hiện việc chuyển nhượng vốn cho đối tác nước ngoài trong liên doanh tại thời điểm thích hợp nhất để đạt được giá chuyển nhượng tốt nhất. Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng vốn cho đối tác nước ngoài tại công ty liên doanh Erria với giá chuyển nhượng USD 10,9 tỷ, mang lại lợi nhuận từ việc chuyển nhượng trên 1,9 tỷ đồng, công ty CP TMDV Quảng trường Quốc tế với giá 37,2 tỷ mang lại lợi nhuận 25,1 tỷ.

- Cuối năm 2020, SSC đã hoàn tất mua lại phần vốn góp nhằm chủ động cho hoạt động SXKD cũng như kế hoạch chiến lược phát triển dự án nâng cấp và mở rộng Trung tâm kho vận.

- Thực hiện giải pháp phá sản thay vì giải thể nhằm xử lý dứt điểm công ty liên doanh Sea-Saigon phù hợp với qui định của luật pháp.

- **Hoạt động của các chi nhánh**

- ❖ **Khó khăn – Thuận lợi**

- Công ty có các văn phòng chi nhánh tại các cảng: Cần Thơ, Qui Nhơn, Đà Nẵng, Hải Phòng và hoạt động trong các lĩnh vực tương đồng với công ty như: đại lý tàu biển, dịch vụ giao nhận, khai thuê hải quan, dịch vụ vận tải bộ,...từ đó tạo được mối liên kết chặt chẽ trong hệ thống cũng như thị trường.



- Qui mô về nhân lực, tài sản cũng như thị trường tại các chi nhánh khác nhau cho nên cũng là một vấn đề khó khăn khi phát triển chung các chi nhánh.

❖ **Giải pháp – Thực hiện**

- Phát huy thế mạnh của từng chi nhánh, đầu tư tài sản để nâng cao năng lực cạnh tranh, chú trọng nguồn nhân lực phát huy tính tự chủ trong hoạt động kinh doanh của chi nhánh.

- Phân công nhân sự cụ thể thiết lập, thúc đẩy và tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa văn phòng, các chi nhánh, công ty con, cổ đông có các dịch vụ hỗ trợ tương đồng, sử dụng dịch vụ của nhau... tạo thế mạnh nội tại nhằm mở rộng thị trường và tăng hiệu quả kinh doanh.

• **Lao động**

❖ **Khó khăn – Thuận lợi**

- Với tuổi đời bình quân 41,1 tuổi: đã trẻ hóa hơn giai đoạn trước, có thể đánh giá lao động đã quen với công việc, có năng lực để giải quyết công việc hằng ngày nhưng khả năng thích ứng môi trường một phần bị hạn chế.

- Tuy nhiên về chuyên môn đào tạo (bằng cấp chuyên môn) thì tính phù hợp chưa cao do một phần lao động được chuyển từ giai đoạn doanh nghiệp nhà nước sang, đặc biệt là lao động khối văn phòng và khối bờ (trung tâm/chi nhánh).

- Khả năng cập nhật/thích ứng với các ứng dụng công nghệ, các qui trình trong quản lý cũng như thực hiện công việc thấp.

❖ **Giải pháp – Thực hiện**

- Tiến hành sắp xếp lại lao động trong từng bộ phận để nâng cao tính phù hợp hơn thông qua các công đoạn giao việc, mô tả công việc.

- Xây dựng qui trình tuyển dụng và thực hiện nghiêm ngặt qui trình đảm bảo tiến tới phân công, bố trí, năng lực, kỹ năng chuyên môn phù hợp và đáp ứng yêu cầu công việc.

- Tiến hành các bước đánh giá công việc, hiệu quả công việc, gắn với các chế độ lương đối với người lao động.

- Định hướng áp dụng các phương pháp trả lương khoa học hơn đảm bảo sự công bằng trong phương pháp trả lương với nguyên tắc: làm việc gì hưởng lương đó/làm nhiều hưởng nhiều, các chế độ khen thưởng nhằm động viên và thúc đẩy năng suất lao động của người lao động.

• **Vốn**

❖ **Khó khăn - Thuận lợi**

- Cơ sở vật chất đã xuống cấp, nhu cầu tái đầu tư và phát huy lợi thế đòi hỏi cần phải thực hiện dự án có quy mô và vốn đầu tư lớn.

- Hội đồng quản trị, Ban điều hành cần phải có giải pháp huy động vốn phù hợp để cân đối nhu cầu nhận cổ tức và nguồn vốn phát triển dự án. Quỹ đầu tư phát triển tích lũy từ nhiều năm đã kết chuyển lợi nhuận sau thuế, hàng năm không trích lập quỹ đầu tư phát triển trong khi nhu cầu vốn đầu tư dự án cao.

- Hiện tại vốn của công ty không đáp ứng được nhu cầu đầu tư vốn dự án nâng cấp và mở rộng TTKV tại 27B, Linh Trung, TP Thủ Đức, với tổng mức đầu tư khoảng 367 tỷ.

- Năm 2016 đã cắt lỗ lũy kế, từ năm 2017 đến nay công ty hoạt động hiệu quả, mang lại lợi nhuận cao. Công ty đã phục hồi mạnh về tài chính tạo tiền đề cho đầu tư và phát triển công ty bền vững cho những năm tiếp theo.

❖ **Giải pháp – Thực hiện**



- Tiến hành thanh lý, nhượng bán các tài sản, các thiết bị không sử dụng được (tài sản kinh doanh lỗ, thiết bị của các dự án dở dang và không thực hiện tiếp...) hoặc kinh doanh không sinh lời gây lỗ như tàu Long Phú 01 – 02, xe nâng Forklift...

- Tiến hành đàm phán với các nhà cung cấp để điều chỉnh thời gian thanh toán, đồng thời tăng cường và rút ngắn thời gian đối với các khoản phải thu.

- Cắt giảm tối đa các chi phí không phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh, (giao tế, quảng cáo,) tạo các phong trào thi đua tiết kiệm chi phí văn phòng: điện, nước...

- Thoái vốn tại các công ty con, liên doanh hoạt động không hiệu quả và có chiều hướng thua lỗ, mất vốn.

- Ban hành các quy chế nâng cao công tác phối hợp giữa HĐQT, BKS, BDH. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát bằng quy chế quy định, ứng dụng công nghệ, phần mềm vào triển khai và giám sát trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh và phát triển kinh doanh tại các mảng dịch vụ mang lại lợi nhuận: kho, bãi, dịch vụ giao nhận, dịch vụ vận tải bộ...

- Toàn bộ các giải pháp trên đã được thực hiện tốt. Đến ngày 31/12/2020, công ty đã phục hồi mạnh về tài chính tạo tiền đề cho đầu tư và phát triển công ty bền vững trong các năm tiếp theo.

#### ➤ **Đánh giá chung những điểm làm được và chưa làm được**

Trên đây là toàn bộ khái quát những khó khăn - thuận lợi cũng như giải pháp - Thực hiện của Công ty trong hoạt động kinh doanh trong 05 năm qua của nhiệm kỳ III từ 2016 - 2021.

#### ❖ **Các việc làm được**

- Luôn bám sát và thực hiện nghiêm các giải pháp đã được ĐHĐCĐ thông qua tạo những bước ngoặt mạnh mẽ trong việc khắc phục tình hình tài chính của Công ty, đây được coi là một nhiệm vụ hàng đầu và khó khăn nhưng Công ty đã hoàn thành tốt: như thanh lý và thoái vốn các tài sản, khoản đầu tư không hiệu quả, tập trung khai thác các hoạt động đem lại hiệu quả cao như thanh lý tàu, thoái vốn Erria, Quảng trường Quốc tế... chấm dứt lỗ lũy kế, có lãi, bảo toàn và phát triển vốn, chia cổ tức các năm 2017, 2018, 2019, 2020 ... tạo được thế vững mạnh về tài chính cho chiến lược phát triển công ty bền vững trong những năm tiếp theo.

- Chuyển hướng phát triển công ty theo hướng có lợi nhất cũng như lợi thế sẵn có tạo đà trong tương lai: xác định chuyển hướng ngành nghề cốt lõi là dịch vụ logistics nâng cao tính đa dạng trong ngành nghề kinh doanh thay vì là duy trì ngành nghề chính là vận tải biển.

- Dàn hoàn thiện tái cấu trúc bộ máy công ty về: cơ cấu, nhân lực, quy định, quy trình... ổn định và phát huy tính chủ động, sáng tạo.

- Áp dụng công nghệ thông tin vào trong việc điều hành và thực hiện công việc hàng ngày nhằm nâng cao tính hiệu quả, tiết kiệm về thời gian, nhân lực... (các phần mềm quản lý nhân sự, kế toán, giao nhận, khai thác bãi, quản trị điều hành...)

- Đảm bảo người lao động ổn định và tăng thu nhập, cũng như việc làm.

- Đầu tư bãi 6480 và khai thác đáp ứng nhu cầu sản lượng cont tăng, từng bước thực hiện việc đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh (mua sắm thiết bị vận tải, mở rộng bãi container, cải tạo và tận dụng tối đa quỹ đất để mở rộng kinh doanh...)

- Ổn định và phát triển mạng lưới khách hàng với các hợp đồng dài hạn 2-3 năm tạo thế bền vững cho sự phát triển của công ty.

- Giao dịch cổ phiếu của các cổ đông trên sàn giao dịch UpCom đang trên đà đi lên về giá và lượng giao dịch.

#### ❖ **Các việc chưa làm được**

- Việc chuyển hóa vốn bằng tiền vào các dự án đầu tư để mở rộng sản xuất kinh doanh vẫn còn chậm về tiến độ cũng như chiến lược và giải pháp thực hiện.

- Chưa thống nhất được phương án huy động vốn thực hiện dự án nâng cấp và mở rộng kho bãi tại TTKV.

- Tái cấu trúc bộ máy cũng như cơ cấu ngành nghề cốt lõi vẫn chậm và chưa hoàn thiện: cơ cấu nhân sự, sắp xếp, tuyển dụng lao động, các qui trình chuẩn, cập nhật và sửa đổi các qui chế, qui định, phương pháp trả lương đã có nhiều thay đổi nhưng chưa sát với thị trường.

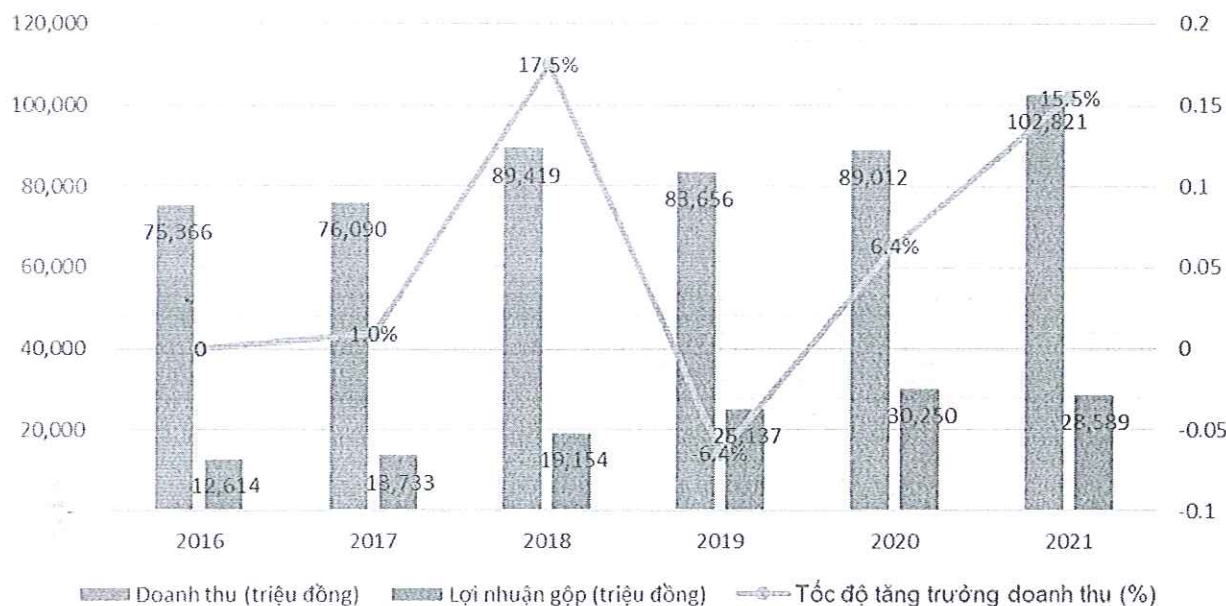
### 3.2 Báo cáo kết quả SXKD từ 2016 – 2020 và Kế hoạch 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

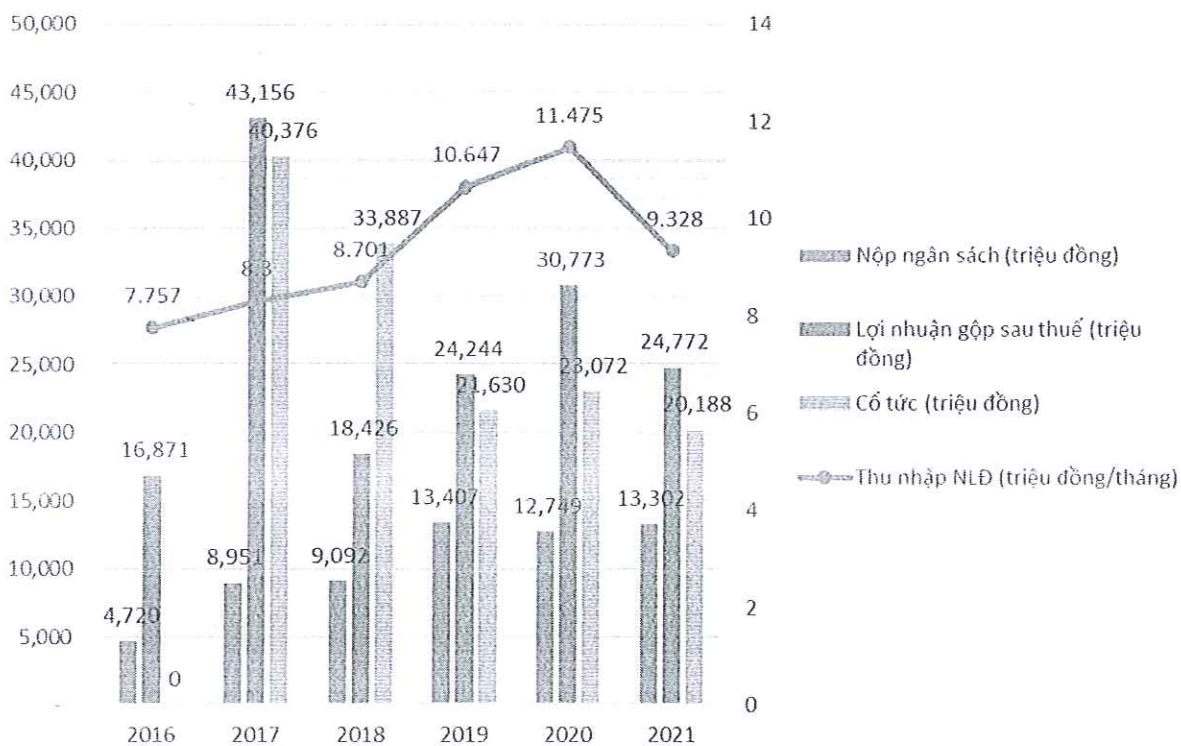
KHOẢN MỤC	2016	2017	2018	2019	2020	KH 2021
Doanh thu SXKD	75,366	76,090	89,419	83,656	89,012	102,821
Giá vốn SXKD	62,753	62,357	70,264	58,519	58,762	74,232
<b>Lãi (Lỗ) Hoạt động SXKD</b>	<b>12,614</b>	<b>13,733</b>	<b>19,154</b>	<b>25,137</b>	<b>30,250</b>	<b>28,589</b>
Doanh thu HĐTC	7,034	35,727	9,465	11,502	13,059	8,289
Chi phí HĐTC	(2,449)	(129)	91	6	8	10
<b>Lãi (Lỗ) Hoạt động TC</b>	<b>9,483</b>	<b>35,857</b>	<b>9,374</b>	<b>11,496</b>	<b>13,052</b>	<b>8,279</b>
Doanh thu khác	235	638	423	516	119	1,300
Chi phí khác	264	367	47	148	54	210
<b>Lãi (Lỗ) Hoạt động khác</b>	<b>(29)</b>	<b>271</b>	<b>376</b>	<b>369</b>	<b>65</b>	<b>1,090</b>
Chi phí quản lý	5,108	5,615	6,361	7,683	8,381	8,489
<b>Tổng lãi (Lỗ) trước thuế</b>	<b>16,961</b>	<b>44,245</b>	<b>22,543</b>	<b>29,319</b>	<b>34,986</b>	<b>29,468</b>
Thuế TNDN	90	1,090	4,117	5,075	4,213	4,696
<b>Tổng lãi (Lỗ) Sau thuế</b>	<b>16,871</b>	<b>43,156</b>	<b>18,426</b>	<b>24,244</b>	<b>30,773</b>	<b>24,772</b>



### Doanh thu, lợi nhuận gộp và tốc độ tăng trưởng năm 2016-2021



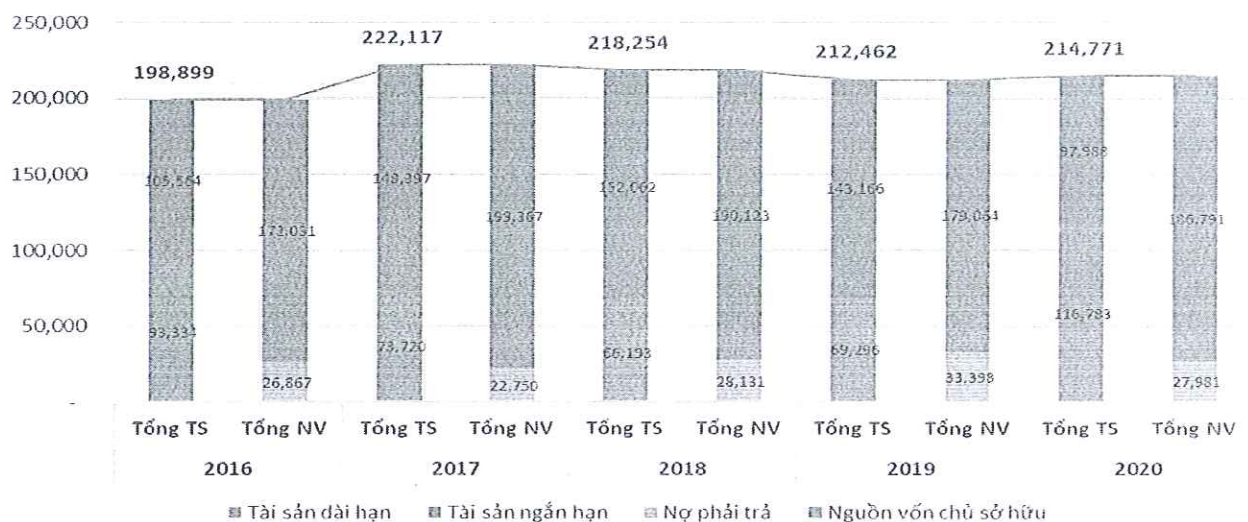
### Nộp ngân sách, lợi nhuận sau thuế, cổ tức và thu nhập NLĐ năm 2016-2021



	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Cổ tức	0.0%	28.0%	23.5%	15.0%	16.0%	14.0%

Khoản Mục	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>105,564</b>	<b>148,397</b>	<b>152,062</b>	<b>143,166</b>	<b>97,988</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,579	10,285	18,330	13,312	7,975
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	69,000	89,000	105,000	112,900	71,800
Các khoản phải thu	28,459	47,748	27,538	16,130	16,845
Hàng tồn kho	835	810	777	406	245
Tài sản ngắn hạn khác	691	555	416	419	1,123
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>93,334</b>	<b>73,720</b>	<b>66,193</b>	<b>69,296</b>	<b>116,783</b>
Các khoản phải thu dài hạn	45	593	593	593	28
Tài sản cố định	9,965	9,189	3,693	3,023	6,489
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,455	10,846	10,847	15,844	11,154
Bất động sản đầu tư	7,510	6,197	4,881	4,058	3,864
Đầu tư dài hạn	63,394	43,573	43,573	43,573	93,370
Tài sản dài hạn khác	2,965	3,322	2,605	2,205	1,878
<b>TỔNG TÀI SẢN (I + II)</b>	<b>198,899</b>	<b>222,117</b>	<b>218,254</b>	<b>212,462</b>	<b>214,771</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>26,867</b>	<b>22,750</b>	<b>28,131</b>	<b>33,398</b>	<b>27,981</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>26,690</b>	<b>14,573</b>	<b>19,954</b>	<b>24,395</b>	<b>19,132</b>
Vay ngắn hạn					
Phải trả nhà cung cấp	8,122	8,040	7,885	8,189	6,741
Người mua trả tiền trước	142	49	57	12	57
Phải trả khác	18,426	6,483	12,012	16,195	12,334
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>177</b>	<b>8,177</b>	<b>8,177</b>	<b>9,002</b>	<b>8,849</b>
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>172,031</b>	<b>199,367</b>	<b>190,123</b>	<b>179,064</b>	<b>186,791</b>
Vốn đầu tư chủ sở hữu	155,637	155,637	155,637	155,637	155,637
Các quỹ	14,900	14,900	14,900	00	00
Lợi nhuận chưa phân phối	1,495	28,830	19,586	23,427	31,154
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (III + IV)</b>	<b>198,899</b>	<b>222,117</b>	<b>218,254</b>	<b>212,462</b>	<b>214,771</b>

Biến động Tổng tài sản tổng - Nguồn vốn năm 2016-2020





**3.4 Chi tiết kế hoạch SXKD năm 2021**

Đơn vị: đồng

STT	Nội Dung	Thực hiện 2020		Kế hoạch 2021	
		Doanh Thu	Lãi (lỗ)	Doanh thu	Lãi (lỗ)
<b>A</b>	<b>HD SXKD VĂN PHÒNG CTY</b>	<b>82,063,050,531</b>	<b>31,640,065,075</b>	<b>92,223,968,000</b>	<b>28,522,809,432</b>
1	Khai thác tàu + Đại lý	2,687,135,276	529,012,652	2,810,320,000	685,000,000
2	P.Logistics	2,811,123,879	(1,221,869,700)	20,000,000,000	500,000,000
3	Khai thác Kho bãi	75,385,863,376	31,601,107,199	68,453,648,000	26,737,809,432
4	Cho Thuê văn Phòng	1,178,928,000	731,814,924	960,000,000	600,000,000
<b>B</b>	<b>HD SXKD CÁC CHI NHÁNH</b>	<b>6,948,676,429</b>	<b>(1,390,125,288)</b>	<b>10,597,000,000</b>	<b>66,157,680</b>
1	Chi nhánh Cần Thơ	133,687,099	(147,715,569)	187,000,000	263,000
2	Chi Nhánh Hải Phòng	6,212,126,595	(1,220,271,495)	9,800,000,000	34,173,680
3	Chi Nhánh Qui Nhơn	602,862,735	(22,138,224)	610,000,000	31,721,000
<b>C</b>	<b>HD SXKD CHÍNH (A+B)</b>	<b>89,011,726,960</b>	<b>30,249,939,787</b>	<b>102,820,968,000</b>	<b>28,588,967,112</b>
<b>D</b>	<b>HD TÀI CHÍNH</b>	<b>13,059,328,621</b>	<b>13,051,828,049</b>	<b>8,288,606,164</b>	<b>8,278,606,164</b>
<b>E</b>	<b>THU CHI KHÁC</b>	<b>118,917,057</b>	<b>65,121,870</b>	<b>1,300,000,000</b>	<b>1,090,000,000</b>
<b>G</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>		<b>(8,380,896,226)</b>		<b>(8,489,256,000)</b>
	<b>TỔNG CỘNG (C+D+E+G)</b>	<b>102,189,972,638</b>	<b>34,985,993,480</b>	<b>112,409,574,164</b>	<b>29,468,317,276</b>
	<b>LÃI (LỖ) TRƯỚC THUẾ</b>		<b>34,985,993,480</b>		<b>29,468,317,276</b>

**4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2026****4.1 Phân tích S.W.O.T của công ty****❖ Điểm mạnh**

- Có thương hiệu trong lĩnh vực vận tải biển quốc tế với lịch sử hơn 30 năm hoạt động. Trong lĩnh vực logistics đã và đang phát triển, có từ 12 - 17 năm liên doanh/hợp tác kinh doanh cũng như làm đại lý cho các tập đoàn/ hãng tàu lớn/các công ty hoạt động trong lĩnh vực logistics như APM/MAERSK/MCC-SIN/DAMCO/TRI-NET SIN/MITSUI SOKO/KOREA EXPRESS/....

- Vị trí địa lý và vị trí kho, bãi khá lớn. Diện tích kho bãi khoảng trên 70.000 m<sup>2</sup> tại vị trí cửa ngõ ra vào thành phố, tiếp giáp các khu vực Bình Dương, Đồng Nai và sát bên các KCN lớn như Sóng thần, KCN Linh Trung... rất phù hợp để phát triển Logistics. Chi phí đầu vào thấp do quỹ đất được tích lũy từ sớm.



- Mạng lưới cung ứng dịch vụ trải dài từ Bắc – Trung – Nam, văn phòng chính tại trung tâm thành phố HCM cũng như có hệ thống các chi nhánh tại các cảng biển như: Hải Phòng, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Cần Thơ.

- Có 02 công ty con đều hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển và dịch vụ logistics là điểm mạnh trong việc hỗ trợ, tương tác lẫn nhau cùng phát triển.

- Tài chính của công ty đã phục hồi và đã có vốn để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh cũng như vốn lưu động.

- Tính đa dạng trong ngành nghề kinh doanh. Người lao động cơ bản có kinh nghiệm, cần cù, mẫn cán trong công việc...Ban lãnh đạo có sự nhất trí, quyết tâm cao trong xây dựng, phát triển và chuẩn bị nguồn lực đầu tư phát triển.

- Sự ủng hộ các cổ đông lớn như Samco, GLS... và các đối tác đã từng là liên doanh như: Mitsui soko, Mitsui & Co...cũng như các khách hàng lớn có mối quan hệ kinh doanh lâu dài như: Maersk Việt Nam, G.Fortune, VinMart, Vinamilk...

#### ❖ **Điểm yếu**

- Cơ sở hạ tầng xuống cấp, kho bãi hiện hữu xuống cấp cần được cải tạo và xây mới nhưng khó thực hiện ngay vì cần cơ quan chức năng thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh.

- Đã chuyển hướng kinh doanh sang dịch vụ Logistics (xác định là ngành nghề cốt lõi) nhưng công tác đầu tư chưa theo kịp với tốc độ chuyển đổi cũng như về vốn đầu tư.

- Hệ thống quản lý đã có thay đổi nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều bất cập: Các qui tắc, qui chế, qui định chưa được thực hiện nghiêm ngặt và chưa được cập nhật và sửa đổi cho phù hợp và hoàn thiện hơn với doanh nghiệp.

- Nguồn nhân lực còn thiếu và đang trong giai đoạn xây dựng nhằm đáp ứng được yêu cầu đổi mới. Kỹ năng chuyên môn về nghề nghiệp chưa được đào tạo chuyên nghiệp, phân công và sắp xếp lao động chưa phù hợp.

- Mức độ ứng dụng khoa học công nghệ chưa cao.

#### ❖ **Cơ hội**

- Nhu cầu thị trường tăng cao, đặc biệt hoạt động về kho bãi và các giá trị gia tăng từ hoạt động này. Có cơ hội đi tắt đón đầu khi hoạt động đầu tư mới sẽ tận dụng được các giải pháp mới.

- Tính đa dạng trong ngành nghề kinh doanh hoàn toàn có thể xác định/nhận diện và chuyển đổi sang ngành nghề cốt lõi - Dịch vụ logistics tạo cho sự phát triển của công ty theo hướng có lợi hơn.

- Nguồn nhân lực đang dần trẻ hóa, có khả năng tiếp cận công nghệ quản lý và chuyên môn.

- Đã được ĐHĐCĐ thông qua chủ trương dự án nâng cấp và mở rộng kho bãi TTKV. Tạo điều kiện mở rộng mặt bằng kho bãi là tài sản chiến lược cạnh tranh cho dịch vụ Logistics về lâu dài.

#### ❖ **Thách thức**

- Cạnh tranh lớn trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh hiện tại và đặc biệt hoạt động mua bán sát nhập được xem là xu thế tất yếu đối với các doanh nghiệp logistics Việt Nam.

- Sự thay đổi trong chính sách vĩ mô của nhà nước: chính sách đất đai, các loại phí và lệ phí, chính sách thuế, các ngành nghề kinh doanh có điều kiện...

- Quy hoạch logistics của Tp.HCM chưa hoàn chỉnh, thành lập Thành phố Thủ Đức và phương án điều chỉnh quy hoạch chung của Thành phố HCM năm 2040 sẽ tác động rất lớn nếu như có điều chỉnh về mục đích sử dụng đất tại Trung tâm kho vận.



- Thiếu hụt nhân lực lao động chuyên sâu. Không ứng dụng được công nghệ, không tiếp cận được nhu cầu mua sắm trực tuyến, không đầu tư kho, chuỗi cung ứng lạnh sẽ là bước chậm so với xu thế phát triển.

- Rủi ro tài chính xuất phát từ: lạm phát - tỷ giá - lãi suất của đồng tiền thanh toán

- Các rủi ro tiềm ẩn khác liên quan đến ngành nghề kinh doanh: thể chế chính trị, xung đột chính trị các khu vực, gian lận thương mại....

#### 4.2 Định hướng kinh doanh

Kế thừa và phát triển các công việc đã đạt được đồng thời bổ sung, khắc phục các công việc chưa làm được trong nhiệm kỳ III. Trên cơ sở đánh giá chung các lợi thế về cơ sở vật chất, ngành nghề, thị trường, nhân lực... cũng như phân tích S.W.O.T về Công ty ở trên để đưa ra định hướng kinh doanh cho giai đoạn 2021-2026.

##### 4.2.1 Loại hình dịch vụ

- Xác định và nhận diện đầy đủ về ngành nghề cốt lõi của công ty là phát triển dịch vụ Logistics trên cơ sở nền tảng hiện hữu và phát triển trong tương lai với các dịch vụ cơ bản: Dịch vụ khai thác kho hàng, Dịch vụ khai thác bãi container, Đại lý tàu biển, Dịch vụ vận tải đường biển, Dịch vụ vận tải đường bộ, Dịch vụ vận tải đường thủy, Dịch vụ giao nhận, Dịch vụ đại lý giao nhận, Dịch vụ khai thuê hải quan,...

- Tập trung nghiên cứu, phân tích thị trường, nhu cầu của khách hàng để cung cấp đến khách hàng những sản phẩm dịch vụ mới được tích hợp cao hơn đem lại giá trị gia tăng cao, thỏa mãn mong muốn của khách hàng.

- Ngoài việc duy trì tốt khách hàng hiện hữu và cần phải phát triển thêm khách hàng mới. Tập trung vào các dịch vụ có lợi thế hướng đến chuyên môn hóa hoạt động giao nhận.

- Duy trì và phát triển mối hợp tác chặt chẽ với các Đại lý đường biển, đường hàng không, hãng tàu, các nhà thầu phụ để có giá cạnh tranh tốt, củng cố và phát triển hệ thống đại lý quốc tế.

- Phải xây dựng được đội ngũ nhân viên bán hàng với kỹ năng và trình độ chuyên môn chuyên nghiệp với mục tiêu mở rộng thị trường và tăng doanh thu và lợi nhuận.

- Đầu tư và phát triển dịch vụ vận tải đường bộ (vận chuyển container) tại TP.HCM và Hải Phòng nhằm nâng cao tính hoàn thiện trong hoạt động logistics, nâng cao tính chủ động, năng lực cạnh tranh, tăng hiệu quả kinh doanh.

- Xây dựng hệ thống quy trình quản lý kho tiên tiến trên cơ sở tăng cường học tập, hợp tác quản lý kinh doanh kho hàng với các đối tác có kinh nghiệm khai thác, kinh doanh kho hàng nhằm tới mục tiêu trong năm 2024 công ty sẽ cung cấp dịch vụ kho hàng mới, với cơ sở hạ tầng kho được nâng cấp và mở rộng, ứng dụng kho thương mại điện tử để khai thác nhu cầu khách hàng.

- Phải hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ khai thác bãi container: Nâng/hạ, sửa chữa, vệ sinh container... trên cơ sở xây dựng các qui trình chặt chẽ, quản lý tốt các hoạt động nhằm mang đến cho khách hàng dịch vụ chuyên nghiệp, tiết kiệm thời gian và chi phí cho khách hàng.

- Quản lý tập trung với các chi nhánh và thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh có các dịch vụ tương tác, sử dụng dịch vụ của nhau,... tạo ra thế mạnh nội tại nhằm mở rộng thị trường và tăng hiệu quả kinh doanh.

- Xây dựng chiến lược Marketing, từng bước hoàn thiện đến 2026 với trọng tâm quảng bá hình ảnh thương hiệu nhằm nâng cao vị thế thương hiệu của Công ty trong lĩnh vực dịch vụ Logistics.



#### 4.2.2 Đầu tư phát triển và Nguồn vốn

##### ❖ Đầu tư tạo tài sản

- Mở rộng và phát triển kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ bằng việc dự kiến đầu tư cho phòng Logistics với số lượng: 5 – 10 đầu kéo container và thay thế, bổ sung đội xe đầu kéo tại chi nhánh Hải Phòng.

- Hoàn thiện dự án xây dựng bãi chứa container rỗng trên diện tích đất 6480m<sup>2</sup> và đúng với công năng, mục tiêu đầu tư.

- Đầu tư dự án nâng cấp và mở rộng Trung tâm kho vận với diện tích trên 7 ha, vốn trên 367 tỷ. Hoàn thiện hồ sơ pháp lý khu đất 2110m<sup>2</sup>, mở rộng quỹ đất 11.700 m<sup>2</sup> của các hộ dân.

##### ❖ Vốn và nguồn vốn đầu tư

- Vốn từ nguồn vốn tự có – Từ tăng vốn điều lệ - Từ nguồn vốn vay hoặc hình thức liên doanh góp tài sản thực hiện dự án đầu tư.

#### 4.2.3 Tài chính và Quản trị rủi ro

- Cập nhật, rà soát và xây dựng các qui định, qui trình trong đầu tư, mua sắm, thanh toán dịch vụ,...trong mọi hoạt động SXKD của công ty tuân thủ theo qui định của nhà nước.

- Tăng cường kiểm soát chi phí, công nợ, hàng tồn kho,...tính tuân thủ các qui định, qui trình trong công tác tài chính kế toán. Nâng cao trách nhiệm người phụ trách, người đứng đầu.

- Áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý tài chính đảm bảo tính chính xác, nhanh, thống nhất, đồng bộ đối với toàn bộ công ty.

- Xây dựng và thành lập được Ban kiểm toán nội bộ cùng với qui định, qui chế hoạt động của Ban kiểm toán nội bộ tăng cường cho công tác kiểm tra, kiểm soát, quản lý rủi ro.

#### 4.2.4 Tổ chức và nhân lực

- Tiếp tục tái cơ cấu lại tổ chức bộ máy công ty theo hướng quản trị dọc với phương châm tinh gọn, chuyên nghiệp và phân cấp trách nhiệm trực tiếp và đa chiều.

- Cập nhật và xây dựng qui chế liên quan đến nhân sự: Qui trình tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng, qui trình ký/chấm dứt HĐLĐ...

- Xây dựng các qui trình thực hiện công việc chuẩn (SOP) đối với từng loại hình dịch vụ công việc tạo tiền đề cho việc tuyển dụng, phân công công việc, đánh giá tính hiệu quả công việc. Đồng thời là thước đo chuẩn để sắp xếp, phân công lao động cho phù hợp với kỹ năng và năng lực.

- Tiếp tục hoàn thiện phương thức trả lương và dần trả lương theo phương pháp 3P, tạo sự công bằng trong công việc và thu nhập của người lao động.

- Xây dựng và phát triển chiến lược đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên cơ sở đào tạo bên ngoài kết hợp với đào tạo nội bộ và đa dạng loại hình như học tập trung, học ngoài giờ... Chú trọng đào tạo cán bộ/ nhân viên tiếp thị với mục tiêu nâng cao và phát triển dịch vụ Logistics.

#### 4.2.5 Giải pháp công nghệ

- Nâng cấp hiệu quả việc sử dụng các phần mềm công nghệ vào từng lĩnh vực hoạt động của công ty: Phần mềm kế toán, phần mềm giao nhận, phần mềm quản trị nhân sự, phần mềm khai thác bãi... và phần mềm BES quản trị qua mạng.

- Mạnh dạn tiếp cận và đầu tư các nền tảng công nghệ để nắm bắt, đón đầu và tạo lợi thế cung cấp dịch vụ Logistics.

#### 4.2.6 Cổ đông

- Đảm bảo bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông - Chia cổ tức cho cổ đông cho giai đoạn 2021-2026 - Chỉ tiêu phân đầu với tỉ lệ chia cổ tức từ 12,5%/năm.



## 4.3 Dự kiến cơ cấu doanh thu và lợi nhuận từ 2021 – 2026

Đơn vị: Triệu đồng

CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN	KH 2021	KH2022	KH 2023	KH2024	KH2025	KH2026
<b>VỐN ĐIỀU LỆ</b>	<b>144,200</b>	<b>144,200</b>	<b>144,200</b>	<b>376,820</b>	<b>376,820</b>	<b>376,820</b>
<b>DOANH THU SXKD</b>	<b>102,821</b>	<b>114,579</b>	<b>119,411</b>	<b>121,448</b>	<b>176,724</b>	<b>185,192</b>
<i>Đại lý tàu biển</i>	2,810	2,951	2,951	2,951	2,951	2,951
<i>Dịch vụ logistics</i>	20,000	27,683	29,104	30,578	31,958	33,403
<i>Giao nhận vận chuyển</i>	20,000	21,000	22,050	23,153	24,310	25,526
<i>Dịch vụ Kho.bãi</i>	68,454	71,876	74,749	74,749	128,054	134,457
<i>Bãi</i>	50,778	53,317	56,190	56,190	64,865	68,108
<i>Kho</i>	17,676	18,560	18,560	18,560	63,189	66,349
<i>Thuê văn phòng</i>	960	960	960	960	960	960
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	9,800	10,290	10,805	11,345	11,912	12,508
<i>Chi nhánh Qui Nhơn</i>	610	628	647	667	687	707
<i>Chi nhánh Cần Thơ</i>	187	191	195	198	202	206
<b>CHI PHÍ SXKD</b>	<b>74,232</b>	<b>84,658</b>	<b>86,374</b>	<b>88,113</b>	<b>109,050</b>	<b>121,367</b>
<i>Đại lý tàu biển</i>	2,125	2,232	2,232	2,232	2,232	2,232
<i>Dịch vụ logistics</i>	19,500	27,225	28,406	29,584	30,775	32,024
<i>Giao nhận vận chuyển</i>	19,500	20,475	21,499	22,574	23,702	24,887
<i>Dịch vụ Kho.bãi</i>	41,716	43,802	43,802	43,802	62,960	73,411
<i>Bãi</i>	35,588	37,368	37,368	37,368	38,450	47,676
<i>Kho</i>	6,127	6,434	6,434	6,434	24,510	25,735
<i>Thuê văn phòng</i>	360	360	360	360	360	360
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	9,766	10,254	10,767	11,305	11,870	12,464
<i>Chi nhánh Qui Nhơn</i>	578	596	613	632	651	670
<i>Chi nhánh Cần Thơ</i>	187	190	194	198	202	206
<b>LÃI (LỖ) TỪ SXKD</b>	<b>28,589</b>	<b>29,921</b>	<b>33,037</b>	<b>33,335</b>	<b>67,674</b>	<b>63,825</b>
<b>TỈ LỆ LÃI GỘP/DOANH THU</b>	<b>39%</b>	<b>35%</b>	<b>38%</b>	<b>38%</b>	<b>62%</b>	<b>53%</b>
<b>DOANH THU HĐTC</b>	<b>8,289</b>	<b>10,267</b>	<b>11,930</b>	<b>12,955</b>	<b>12,563</b>	<b>13,038</b>
<i>-Lãi từ JV SUNRISE</i>	3,990	9,069	10,732	11,257	11,865	12,340
<i>-Lãi từ SSCDNG</i>	698	698	698	698	698	698
<i>-Lãi tiền gửi NH</i>	3,600	500	500	1,000		
<b>CHI PHÍ HĐTC</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>LÃI (LỖ) TỪ HĐTC</b>	<b>8,279</b>	<b>10,257</b>	<b>11,920</b>	<b>12,945</b>	<b>12,553</b>	<b>13,028</b>
<b>DOANH THU KHÁC</b>	<b>1,300</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>210</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>8,489</b>	<b>8,914</b>	<b>9,359</b>	<b>9,827</b>	<b>10,319</b>	<b>10,835</b>
<b>TỔNG LÃI (LỖ) TRƯỚC THUẾ</b>	<b>29,468</b>	<b>31,269</b>	<b>35,603</b>	<b>36,458</b>	<b>69,914</b>	<b>66,024</b>
<b>THUẾ TNDN 20%</b>	<b>4,696</b>	<b>4,700</b>	<b>5,234</b>	<b>5,301</b>	<b>11,870</b>	<b>10,997</b>



<b>TỔNG LÃI (LỖ) SAU THUẾ</b>	<b>24,772</b>	<b>26,569</b>	<b>30,368</b>	<b>31,157</b>	<b>58,044</b>	<b>55,027</b>
<b>LỖ LŨY KẾ</b>	<b>0</b>					
<b>TỶ SUẤT LN/VỐN CSH</b>	<b>17%</b>	<b>18%</b>	<b>21%</b>	<b>8%</b>	<b>15%</b>	<b>15%</b>

Trên là mục tiêu kế hoạch nhiệm kỳ 05 năm 2021-2026. Tùy theo điều kiện cụ thể và yếu tố tác động, các chỉ tiêu số liệu cụ thể sẽ được trình ĐHĐCĐ hàng năm.

## **5. CÁC YẾU TỐ RỦI RO KINH TẾ VĨ MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG**

### **5.1 Rủi ro về kinh tế chung**

Ngành nghề Logistics là tích hợp một chuỗi các công đoạn cơ bản (Đóng gói - Vận chuyển - Bảo quản - Phân phối) trong việc dịch chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến tiêu thụ và ngược lại. Cho nên tác động của nền kinh tế chung đến ngành nghề rất lớn: bất cứ động thái nào của nền kinh tế chung làm thay đổi về Cơ cấu hàng hóa, số lượng hàng hóa, chủng loại hàng hóa, cung - cầu hàng hóa khu vực... đặc biệt là hàng hóa xuất nhập khẩu... sẽ tác động trực tiếp đến ngành nghề kinh doanh nói chung và công ty nói riêng.

Hoạt động xuất nhập khẩu gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế cùng với các chính sách phát triển kinh tế, khi các chính sách kinh tế về xuất nhập khẩu thay đổi sẽ tác động mạnh đến kim ngạch xuất nhập khẩu và từ đó sẽ làm ảnh hưởng đến ngành nghề hoạt động dịch vụ logistics.

### **5.2 Rủi ro về ngành nghề kinh doanh**

Theo xu hướng toàn cầu hóa cùng với việc Việt Nam gia nhập Tổ chức kinh tế thế giới WTO cũng như các hiệp định thương mại khu vực như: EVFTA, VKFTA, TPP... sẽ tạo thành một thị trường sôi động trong lĩnh vực Logistics có sự có mặt tham gia của các công ty Logistics nước ngoài dưới hình thức liên doanh, liên kết ... và lợi thế sẽ thuộc về họ. Doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ phải đối mặt với xu hướng mua bán sát nhập.

Đối với thị trường trong nước, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Logistics ngày càng gia tăng ngoài việc làm đại lý cho các công ty Logistics nước ngoài tại Việt Nam thì việc gia tăng về số lượng các doanh nghiệp trong nước cũng tạo thành một thị trường cạnh tranh gay gắt về mọi khía cạnh: Giá dịch vụ - chất lượng dịch vụ - chia sẻ hoặc thôn tính thị phần.

### **5.3 Rủi ro về chính sách tiền tệ**

Doanh thu và chi phí từ hoạt động logistics chủ yếu là ngoại tệ. Nên khi chính sách tiền tệ có sự biến động: chính sách quản lý ngoại hối, tỷ giá... sẽ tác động trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

### **5.4 Rủi ro khác**

Tính hoàn thiện và thực hiện của hệ thống pháp luật ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp trong nước nói chung và đến Công ty nói riêng.

Ngoài ra còn có các rủi ro khác như thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh... hoặc một số rủi ro do tính đặc trưng của lĩnh vực hoạt động như: bảo hiểm, cướp biển, gian lận thương mại...

## **6. LỜI KẾT**

Việc đánh giá, lựa chọn thông tin trong bản báo cáo được Công ty thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng trên cơ sở số liệu đã thực hiện. Các thông tin do Công ty phân tích định tính và định lượng dự báo có cơ sở phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty. Báo cáo này được cung cấp với mục đích để Cổ đông của Công ty có được những nhận định đúng đắn và khách quan về điều hành và quản trị công ty sau 05 năm của ban lãnh đạo công ty nhiệm kỳ III từ

2016-2021. Đồng thời có cái nhìn tổng thể và khách quan chung cho việc hoạch định phát triển trong tương lai của Công ty.

Kính mong các Quý Cổ đông Công ty xem xét và có đóng góp tài trí thêm về hoạch định kinh doanh trong tương lai của Công ty. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Hội đồng quản trị và các cổ đông trong thời gian tới.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Cổ đông;
- HĐQT; BKS; Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT; Hồ sơ đại hội.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2021



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHẠM VĂN HƯỜNG**





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN  
SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**





**MỤC LỤC**

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 38

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Công ty có 2 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%

Công ty có công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Quan hệ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị:**

Họ tên	Chức vụ
Ông Trần Thiện	Chủ tịch
Ông Lê Minh	Thành viên
Ông Bùi Viết Phú	Thành viên
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên
Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên

#### **Ban kiểm soát:**

Họ tên	Chức vụ	
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kiểm soát viên	
Bà Dương Thị Kim Kiều	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

Họ tên	Chức vụ	
Ông Phạm Văn Hưởng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Viết Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2020
Bà Nguyễn Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/07/2020

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hưởng	Việt Nam	Tổng Giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **7. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**TRẦN THIÊN**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International  
Số: 189/2021/BCKT-HCM.00407

**PKF**

Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**TRANG ĐẮC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021

*Phạm Thị Ngọc Liên*

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>97.988.410.272</b>	<b>143.165.772.936</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>7.975.290.123</b>	<b>13.311.503.373</b>
1. Tiền	111		7.975.290.123	13.311.503.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>71.800.000.000</b>	<b>112.900.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	71.800.000.000	112.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.845.085.847</b>	<b>16.129.563.724</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.672.745.940	5.142.046.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.303.106.474	871.660.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	19.925.642.898	18.052.715.477
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.056.409.465)	(7.936.859.423)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>244.567.348</b>	<b>405.508.749</b>
1. Hàng tồn kho	141		773.971.107	861.320.668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(529.403.759)	(455.811.919)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.123.466.954</b>	<b>419.197.090</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	911.092.887	194.601.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	197.395.966	209.617.358
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>116.782.841.760</b>	<b>69.295.857.654</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28.000.000</b>	<b>593.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	28.000.000	593.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.489.476.822</b>	<b>3.022.622.826</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	6.242.809.840	2.686.477.760
- Nguyên giá	222		31.638.730.159	26.642.093.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.395.920.319)	(23.955.616.035)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	246.666.982	336.145.066
- Nguyên giá	228		572.459.108	572.459.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(325.792.126)	(236.314.042)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	5.11	<b>3.863.590.946</b>	<b>4.058.272.922</b>
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.099.264.396)	(22.904.582.420)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.154.066.833</b>	<b>15.844.066.833</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	11.154.066.833	15.844.066.833
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2	<b>93.369.581.335</b>	<b>43.573.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		93.369.581.335	9.973.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	52.583.934.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.878.125.824</b>	<b>2.204.895.073</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.878.125.824	2.204.895.073
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>214.771.252.032</b>	<b>212.461.630.590</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>27.980.631.225</b>	<b>33.397.802.094</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.131.631.225</b>	<b>24.395.406.694</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	6.740.847.134	8.188.571.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	57.143.432	11.770.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.055.660.349	2.252.319.627
4. Phải trả người lao động	314		3.568.831.285	2.900.156.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.208.695.455	3.942.740.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.920.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	4.078.948.438	3.871.725.444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	1.421.505.132	1.308.123.426
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.849.000.000</b>	<b>9.002.395.400</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	8.849.000.000	9.002.395.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>186.790.620.807</b>	<b>179.063.828.496</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>186.790.620.807</b>	<b>179.063.828.496</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.154.069.807	23.427.277.496
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		1.797.277.496	599.703.737
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		29.356.792.311	22.827.573.759
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>214.771.252.032</b>	<b>212.461.630.590</b>

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN  
Người lập biểu

PHẠM MINH ANH  
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN HƯỜNG  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021



Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

U.S.D.N.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021

4088 - C.T.C.P. ★  
HÀ NỘI  
AI BIÊN  
GÒN  
HỒ CHÍ MINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.985.993.480	29.318.535.261
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.724.464.344	1.627.616.467
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	193.141.882	488.802.613
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	139.807	2.712.275
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.993.265.484)	(11.464.203.433)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.910.474.029	19.973.463.183
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(257.851.448)	11.261.935.723
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	87.349.561	(83.916.464)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.488.840.035)	5.280.979.395
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(389.722.007)	510.148.959
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.508.608.356)	(5.500.941.711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.302.618.294)	(1.495.233.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.050.183.450</b>	<b>29.946.436.035</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(306.636.364)	(5.130.553.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(510.500.000.000)	(205.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	551.600.000.000	198.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.796.581.335)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.993.265.484	11.464.203.433
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.990.047.785</b>	<b>(1.566.349.931)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.376.305.353)	(33.395.884.283)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(21.376.305.353)</b>	<b>(33.395.884.283)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b> (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.336.074.118)	(5.015.798.179)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	60	13.311.503.373	18.330.456.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(139.132)	(3.154.577)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b> (70 = 50 + 60 + 61)	70	7.975.290.123	13.311.503.373



**NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN**  
Người lập biểu



**PHẠM MINH ANH**  
Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN HƯỜNG**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 2 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%

Công ty có công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Quan hệ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 81 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 77 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày 31/12/2020 là 23.035 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày 31/12/2020 là 23.300 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh**

#### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### **Công ty liên doanh**

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### 4.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm

### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

### 4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### 4.15 Vốn góp chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Các quỹ*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.17 Doanh thu

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.21 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty con
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Việt Nam	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	464.609.713	357.868.066
Tiền gửi ngân hàng (*)		
- VND	7.394.797.314	12.229.124.138
- USD	115.883.096	724.511.169
	<b>7.975.290.123</b>	<b>13.311.503.373</b>

(\*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	5.030,74	115.883.096

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	71.800.000.000	71.800.000.000	112.900.000.000	112.900.000.000
	<b>71.800.000.000</b>	<b>71.800.000.000</b>	<b>112.900.000.000</b>	<b>112.900.000.000</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,4%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng (a)	9.973.000.000	-	(*)	9.973.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh (b)	83.396.581.335	-	(*)	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon (c)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	-	-	-	33.600.000.000	-	(*)
	<b>112.353.516.104</b>	<b>(18.983.934.769)</b>		<b>62.556.934.769</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi ngày 8 tháng 5 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng là 16.035.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2020, vốn góp thực tế của Công ty là 9.973.000.000 VND, tương đương 62,20% trên vốn điều lệ của công ty này. Tỷ lệ biểu quyết là 62,20%, tỷ lệ lợi ích là 62,20%. Trong năm, Công ty đã nhận khoản cổ tức từ công ty Saigonship Đà Nẵng là 698.110.000 VND.
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306632711 ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 02 năm 2021, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND. Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của các thành viên khác để đạt tỷ lệ sở hữu 100%. Công ty đã nhận khoản lợi nhuận được chia từ công ty Bình Minh là 5.349.954.223 VND.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.
- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

**5.2.3 Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Trong năm, Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

**5.2.4 Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	<b>(18.983.934.769)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	330.167.420	136.613.900
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	47.646.647	132.673.174
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	134.600.863
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	314.942.000	298.205.001
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	1.309.772.996	980.509.504
Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế V.M.T.C	467.720.000	-
Công ty TNHH Leong Hup Feedmill Việt Nam	-	722.450.002
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An	-	953.222.833
Các khách hàng khác	1.202.496.877	1.783.771.721
	<b>3.672.745.940</b>	<b>5.142.046.998</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Trả trước người bán khác</b>		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt	119.550.042	119.550.042
Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	567.609.759	-
Cảng vụ TP.Hồ Chí Minh	251.844.593	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Giao thông Mê Kông	-	56.600.000
Viện quản trị Logistics Toàn Cầu	-	143.550.000
Công ty Cổ phần Shienco	-	165.330.000
Các nhà cung cấp khác	364.102.080	386.630.630
	<b>1.303.106.474</b>	<b>871.660.672</b>

**5.5 Phải thu khác****5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Tiền chi hộ - Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	-	-	22.103.000	-
Tiền chi hộ - Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	29.875.694	-	110.293.142	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Tiền chi hộ - Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	11.555.291.358	-	8.822.397.547	-
Tạm ứng nhân viên	216.139.708	(6.139.708)	140.641.708	(6.139.708)
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041	(921.770.041)
Phải thu về cổ phần hóa	49.127.106	-	83.480.560	-
Các khoản phải thu khác	1.304.384.244	(699.989.618)	2.102.974.732	(699.989.618)
	<b>19.925.642.898</b>	<b>(7.476.954.114)</b>	<b>18.052.715.477</b>	<b>(7.476.954.114)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	28.000.000	593.000.000
	<b>28.000.000</b>	<b>593.000.000</b>

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>329.458.860</b>	-	<b>(329.458.860)</b>	<b>329.458.860</b>	-	<b>(329.458.860)</b>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	(189.535.000)	189.535.000	-	(189.535.000)
Công ty TNHH TM & VTB Nhật & Nam	25.534.752	-	(25.534.752)	25.534.752	-	(25.534.752)
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	-	(42.950.000)	42.950.000	-	(42.950.000)
Các khách hàng khác	71.439.108	-	(71.439.108)	71.439.108	-	(71.439.108)
<b>Trả trước người bán</b>	<b>249.996.491</b>	-	<b>(249.996.491)</b>	<b>249.996.491</b>	<b>119.550.042</b>	<b>(130.446.449)</b>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>						
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu Thủy Biển Việt	119.550.042	-	(119.550.042)	119.550.042	119.550.042	-
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	-	(90.000.000)	90.000.000	-	(90.000.000)
Các nhà cung cấp khác	40.446.449	-	(40.446.449)	40.446.449	-	(40.446.449)
<b>Phải thu khác</b>	<b>7.476.954.114</b>	-	<b>(7.476.954.114)</b>	<b>7.476.954.114</b>	-	<b>(7.476.954.114)</b>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	-	(921.770.041)	921.770.041	-	(921.770.041)
Đồng Xuân Trường	73.700.000	-	(73.700.000)	73.700.000	-	(73.700.000)
Tạm ứng nhân viên	6.139.708	-	(6.139.708)	6.139.708	-	(6.139.708)
Các khách hàng khác	626.289.618	-	(626.289.618)	626.289.618	-	(626.289.618)
<b>Cộng</b>	<b>8.056.409.465</b>	-	<b>(8.056.409.465)</b>	<b>8.056.409.465</b>	<b>119.550.042</b>	<b>(7.936.859.423)</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.321.438	-	40.005.543	-
Công cụ, dụng cụ	726.649.669	(529.403.759)	821.315.125	(455.811.919)
	<b>773.971.107</b>	<b>(529.403.759)</b>	<b>861.320.668</b>	<b>(455.811.919)</b>

**5.8 Chi phí trả trước****5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa	820.810.768	115.643.067
Chi phí thuê văn phòng	27.500.000	30.000.000
Chi phí trả trước khác	62.782.119	48.958.564
	<b>911.092.887</b>	<b>194.601.631</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quyền sử dụng đất 13.753 m <sup>2</sup> bãi Container	1.777.548.181	1.870.212.961
Chi phí trả trước khác	100.577.643	334.682.112
	<b>1.878.125.824</b>	<b>2.204.895.073</b>

**5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2020	13.152.239.825	2.279.782.155	10.664.386.327	545.685.488	26.642.093.795
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	4.996.636.364	-	4.996.636.364
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>13.152.239.825</b>	<b>2.279.782.155</b>	<b>15.661.022.691</b>	<b>545.685.488</b>	<b>31.638.730.159</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại 01/01/2020	12.755.573.093	2.279.782.155	8.405.875.126	514.385.661	23.955.616.035
Khấu hao trong năm	43.436.676	-	1.374.773.604	22.094.004	1.440.304.284
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>12.799.009.769</b>	<b>2.279.782.155</b>	<b>9.780.648.730</b>	<b>536.479.665</b>	<b>25.395.920.319</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại 01/01/2020	396.666.732	-	2.258.511.201	31.299.827	2.686.477.760
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>353.230.056</b>	<b>-</b>	<b>5.880.373.961</b>	<b>9.205.823</b>	<b>6.242.809.840</b>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2020	12.327.322.954	2.279.782.155	5.664.207.235	479.403.488	20.750.715.832
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>12.327.322.954</b>	<b>2.279.782.155</b>	<b>5.664.207.235</b>	<b>479.403.488</b>	<b>20.750.715.832</b>

**5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phản mềm kế toán VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại 01/01/2020	572.459.108
Mua trong năm	-
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>572.459.108</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại 01/01/2020	236.314.042
Khấu hao trong năm	89.478.084
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>325.792.126</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại 01/01/2020	336.145.066
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>246.666.982</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2020	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua trong năm	-	-	-
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>8.992.704.000</b>	<b>17.970.151.342</b>	<b>26.962.855.342</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại 01/01/2020	4.934.431.078	17.970.151.342	22.904.582.420
Khấu hao trong năm	194.681.976	-	194.681.976
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>5.129.113.054</b>	<b>17.970.151.342</b>	<b>23.099.264.396</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại 01/01/2020	4.058.272.922	-	4.058.272.922
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>3.863.590.946</b>	<b>-</b>	<b>3.863.590.946</b>

Bao gồm trong bất động sản đầu tư có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2020	-	17.970.151.342	17.970.151.342
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>-</b>	<b>17.970.151.342</b>	<b>17.970.151.342</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế/ Tồn thất do suy giảm giá trị VND	Giá trị còn lại VND
Kho CFS1	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Kho CFS2	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết	637.015.000	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m <sup>2</sup> xây dựng kho CFS 01	4.496.352.000	2.705.999.890	1.790.352.110
Quyền sử dụng đất 14.000m <sup>2</sup> xây dựng kho CFS 02	4.496.352.000	2.423.113.164	2.073.238.836
	<b>26.962.855.342</b>	<b>23.099.264.396</b>	<b>3.863.590.946</b>

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ việc cho thuê	17.531.503.610	9.748.264.683
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	6.125.307.772	2.985.904.326
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản VND	31/12/2020 VND
Công trình mở rộng Trung tâm kho vận (*)	10.847.430.469	306.636.364	-	11.154.066.833
Mua sắm xe nâng	4.996.636.364	-	(4.996.636.364)	-
	<b>15.844.066.833</b>	<b>306.636.364</b>	<b>(4.996.636.364)</b>	<b>11.154.066.833</b>

(\*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container của 6.480m<sup>2</sup> và 2.100m<sup>2</sup> cho Trung tâm Kho vận.

### 5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	253.589.652	164.256.681
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	1.476.520.000
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty hoa tiêu khu vực II	772.066.207	810.864.127
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực I	1.646.650.558	
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistics	2.338.518.444	2.587.222.002
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	1.282.050.000
Các nhà cung cấp khác	1.730.022.273	1.867.658.648
	<b>6.740.847.134</b>	<b>8.188.571.458</b>

### 5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	11.270.000	9.580.000
Các khách hàng khác	45.873.432	2.190.000
	<b>57.143.432</b>	<b>11.770.000</b>

### 5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm			31/12/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	362.345.062	-	8.669.328.104	(4.127.764.372)	(4.474.272.823)	429.635.971	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.131.856	-	4.213.201.169	(5.508.608.356)	-	188.724.669	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(64.526.011)	699.469.640	(687.248.248)	-	-	(52.304.619)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(138.591.771)	2.419.451.152	(2.419.451.152)	-	-	(138.591.771)
Thuế nhà thầu, môn bài	405.842.709	-	36.457.000	(5.000.000)	-	437.299.709	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(6.499.576)	1.142.164	(1.142.164)	-	-	(6.499.576)
	<b>2.252.319.627</b>	<b>(209.617.358)</b>	<b>16.039.049.229</b>	<b>(12.749.214.292)</b>	<b>(4.474.272.823)</b>	<b>1.055.660.349</b>	<b>(197.395.966)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>34.985.993.480</b>	<b>29.318.535.261</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.156.364.807	1.463.746.338
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>36.142.358.287</b>	<b>30.782.281.599</b>
Thu nhập được miễn thuế	(6.048.064.223)	(5.407.474.087)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>30.094.294.064</b>	<b>25.374.807.512</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>6.018.858.813</b>	<b>5.074.961.502</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(1.805.657.644)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.213.201.169</b>	<b>5.074.961.502</b>

Trong năm, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020.

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container	1.987.285.455	3.859.340.000
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	169.090.909	55.000.000
Chi phí phải trả khác	52.319.091	28.400.000
	<b>2.208.695.455</b>	<b>3.942.740.000</b>

**5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác****5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*)	3.641.319.955	3.387.625.308
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	10.337.180	8.919.420
Các khoản phải trả khác	427.291.303	475.180.716
	<b>4.078.948.438</b>	<b>3.871.725.444</b>

(\*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký.

**5.17.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.849.000.000	9.002.395.400
	<b>8.849.000.000</b>	<b>9.002.395.400</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng người lao động	863.707.745	840.000.000	(748.669.000)	955.038.745
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	214.610.000	216.000.000	(201.000.000)	229.610.000
Quỹ phúc lợi	229.805.681	360.000.000	(352.949.294)	236.856.387
	<b>1.308.123.426</b>	<b>1.416.000.000</b>	<b>(1.302.618.294)</b>	<b>1.421.505.132</b>

### 5.19 Vốn chủ sở hữu

#### 5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	19.586.497.740	190.123.254.737
Lãi trong năm	-	-	-	24.243.573.759	24.243.573.759
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.416.000.000)	(1.416.000.000)
Hoàn nhập quỹ	-	-	(14.900.205.997)	14.900.205.997	-
Chia cổ tức	-	-	-	(33.887.000.000)	(33.887.000.000)
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.000</b>	<b>-</b>	<b>23.427.277.496</b>	<b>179.063.828.496</b>
Tại 01/01/2020	144.200.000.000	11.436.551.000	-	23.427.277.496	179.063.828.496
Lãi trong năm	-	-	-	30.772.792.311	30.772.792.311
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.416.000.000)	(1.416.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.630.000.000)	(21.630.000.000)
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.000</b>	<b>-</b>	<b>31.154.069.807</b>	<b>186.790.620.807</b>

#### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	7.354.200	73.542.000.000	51,00	7.354.200	73.542.000.000	51,00
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	5.396.354	53.963.540.000	37,42	5.396.354	53.963.540.000	37,42
Các cổ đông khác	1.669.446	16.694.460.000	11,58	1.669.446	16.694.460.000	11,58
	<b>14.420.000</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>14.420.000</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>100,00</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.19.3 Cổ phiếu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.420.000</i>	<i>14.420.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.420.000</i>	<i>14.420.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****5.20.1 Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Dollar Mỹ (USD)	5.030,74	31.339,16

**5.20.2 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<b>Diện tích m<sup>2</sup></b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>Từ 2 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	450.679.544	-	-	450.679.544
Số 3 Tôn Thất Thuyết	643	96.295.680	-	-	96.295.680
Trung tâm kho vận - Linh Xuân, Thủ Đức	924,3	67.409.199	269.636.796	1.662.760.242	1.999.806.237
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480,3	485.011.573	1.940.046.293	16.813.734.538	19.238.792.404
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	1.258.725.908	5.034.903.632	31.048.572.397	37.342.201.937
15 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định		27.500.000	-	-	27.500.000
57 Đinh Tiên Hoàng, Thành phố Hải Phòng		46.703.360	-	-	46.703.360
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	109,8	7.589.376	30.357.504	60.715.008	98.661.888
		<b>2.439.914.640</b>	<b>7.274.944.225</b>	<b>49.585.782.185</b>	<b>59.300.641.050</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Doanh thu thuần**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu dịch vụ hàng hải	4.500.657.382	4.415.645.828
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	7.946.278.202	16.011.045.490
Doanh thu dịch vụ kho vận	75.385.863.376	60.994.489.451
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.178.928.000	2.234.531.924
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>89.011.726.960</b>	<b>83.655.712.693</b>

**6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	764.683.996	1.098.249.695
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	2.427.511.150	6.968.768.966
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	427.110.000
	<b>3.192.195.146</b>	<b>8.494.128.661</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hải	3.663.798.403	3.425.885.508
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	10.866.119.517	17.895.502.812
Giá vốn dịch vụ kho vận	43.784.756.177	36.325.874.877
Giá vốn cho thuê văn phòng	447.113.076	871.542.180
	<b>58.761.787.173</b>	<b>58.518.805.377</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.945.201.261	6.056.729.346
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.048.064.223	5.407.474.087
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.063.137	37.565.223
	<b>13.059.328.621</b>	<b>11.501.768.656</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.990.675	3.071.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	139.807	2.712.275
Chi phí tài chính khác	4.370.090	-
	<b>7.500.572</b>	<b>5.784.193</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.421.705.411	4.069.100.594
Chi phí vật liệu quản lý	72.288.137	71.422.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	402.972.928	161.316.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.255.928	266.683.913
Thuế, phí và lệ phí	254.012.436	216.919.094
Chi phí dự phòng	193.141.882	488.802.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.761.519.504	2.408.654.690
	<b>8.380.896.226</b>	<b>7.682.899.991</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu tiền bồi thường	85.517.760	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	27.373.810	434.543.579
Thu nhập khác	6.025.487	81.777.006
	<b>118.917.057</b>	<b>516.320.585</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí xử lý công nợ	-	118.212.166
Chi phí bồi thường	17.000.000	-
Tiền chậm nộp	1.142.164	28.890.099
Chi phí khác	35.653.023	674.847
	<b>53.795.187</b>	<b>147.777.112</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.401.048.651	4.074.227.851
Chi phí nhân công	14.149.996.005	12.502.651.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.724.464.344	1.627.616.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.357.604.234	41.491.592.033
Chi phí khác	9.509.570.165	6.505.617.809
	<b>67.142.683.399</b>	<b>66.201.705.368</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD
Tiền và khoản tương đương tiền	5.030,74

#### ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>			
Phải trả người bán	6.740.847.134	-	6.740.847.134
Chi phí phải trả	2.208.695.455	-	2.208.695.455
Phải trả khác	3.982.733.145	-	3.982.733.145
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	8.849.000.000	8.849.000.000
	<b>12.932.275.734</b>	<b>8.849.000.000</b>	<b>21.781.275.734</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>			
Phải trả người bán	8.188.571.458	-	8.188.571.458
Chi phí phải trả	3.942.740.000	-	3.942.740.000
Phải trả khác	3.788.423.791	-	3.788.423.791
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	9.002.395.400	9.002.395.400
	<b>15.919.735.249</b>	<b>9.002.395.400</b>	<b>24.922.130.649</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 8.849.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***iv. Giá trị hợp lý****(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.800.000.000	112.900.000.000	71.800.000.000	112.900.000.000
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>				
Phải thu khách hàng	3.294.931.873	4.738.159.061	2.965.473.013	4.402.560.493
Phải thu các bên liên quan	6.256.744.508	6.385.338.826	6.256.744.508	6.385.338.826
Phải thu khác	13.740.713.433	11.806.047.262	6.263.759.319	4.335.232.856
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	28.000.000	593.000.000	28.000.000	593.000.000
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.975.290.123	13.311.503.373	7.975.290.123	13.311.503.373
	<b>103.095.679.937</b>	<b>149.734.048.522</b>	<b>95.289.266.963</b>	<b>141.927.635.548</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	6.487.257.482	6.547.794.777	6.487.257.482	6.547.794.777
Phải trả các bên liên quan	3.894.909.607	5.028.401.989	3.894.909.607	5.028.401.989
Chi phí phải trả	2.208.695.455	3.942.740.000	2.208.695.455	3.942.740.000
Phải trả khác	341.413.190	400.798.483	341.413.190	400.798.483
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	8.849.000.000	9.002.395.400	8.849.000.000	9.002.395.400
	<b>21.781.275.734</b>	<b>24.922.130.649</b>	<b>21.781.275.734</b>	<b>24.922.130.649</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ban Quản lý	1.370.980.653	1.252.400.000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
	<b>1.550.980.653</b>	<b>1.432.400.000</b>

### 8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)</b>			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	764.683.996	1.098.249.695
	Chi hộ	442.616.447	600.255.758
	Thu tiền chi hộ	362.198.999	569.954.007
	Chia cổ tức	11.031.300.000	17.282.370.000
<b>Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng</b>			
	Phí dịch vụ đại lý tàu	453.283.726	331.185.000
	Ship Đà Nẵng chi hộ	14.475.318.118	11.459.703.383
	Cổ tức được chia	698.110.000	698.110.000
<b>Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh</b>			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.427.511.150	6.968.768.966
	Chi hộ	12.552.000	280.930.211
	Thu tiền chi hộ	34.655.000	291.944.115
	Lợi nhuận được chia	5.349.954.223	4.709.364.087
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu</b>			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	427.110.000
	Cước vận chuyển	434.800.000	3.243.636.360
	Chi hộ	-	30.198.572
	Thu tiền chi hộ	-	30.198.572
	Chia cổ tức	8.094.531.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)</b>			
	Phải thu ngắn hạn	47.646.647	132.673.174
	Phải thu khác	29.875.694	110.293.142
<b>Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng</b>			
	Phải trả người bán	253.589.652	164.256.681
<b>Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh</b>			
	Phải thu ngắn hạn	330.167.420	136.613.900
	Phải thu khác	-	22.103.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon</b>			
	Phải thu khác	5.849.054.747	5.849.054.747
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu</b>			
	Phải thu ngắn hạn	-	134.600.863
	Phải trả ngắn hạn	-	1.476.520.000

### 8.2 Thông tin bộ phận

#### 8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

#### 8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
<b>Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
<b>Doanh thu thuần</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	133.687.099	6.212.126.595	602.862.735	82.063.050.531	89.011.726.960
<b>Chi phí</b>	<b>281.402.668</b>	<b>7.432.398.090</b>	<b>625.000.959</b>	<b>50.422.985.456</b>	<b>58.761.787.173</b>
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	255.365.992	7.285.401.414	625.000.959	48.871.554.464	57.037.322.829
Chi phí khấu hao	26.036.676	146.996.676	-	1.551.430.992	1.724.464.344
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(147.715.569)</b>	<b>(1.220.271.495)</b>	<b>(22.138.224)</b>	<b>31.640.065.075</b>	<b>30.249.939.787</b>

#### Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

<b>Doanh thu thuần</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	207.377.084	11.699.826.713	539.582.484	71.208.926.412	83.655.712.693
<b>Chi phí</b>	<b>271.499.764</b>	<b>12.374.875.911</b>	<b>558.479.357</b>	<b>45.313.950.345</b>	<b>58.518.805.377</b>
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	245.463.088	12.230.733.370	558.479.357	43.856.513.095	56.891.188.910
Chi phí khấu hao	26.036.676	144.142.541	-	1.457.437.250	1.627.616.467
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(64.122.680)</b>	<b>(675.049.198)</b>	<b>(18.896.873)</b>	<b>25.894.976.067</b>	<b>25.136.907.316</b>

124088  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI BIỂN  
SÀI GÒN  
P. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
Tài sản bộ phận	312.331.836	1.148.341.977	876.990.090	212.433.588.129	214.771.252.032
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>312.331.836</b>	<b>1.148.341.977</b>	<b>876.990.090</b>	<b>212.433.588.129</b>	<b>214.771.252.032</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.737.852	2.289.613.851	166.174.354	25.523.105.168	27.980.631.225
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.737.852</b>	<b>2.289.613.851</b>	<b>166.174.354</b>	<b>25.523.105.168</b>	<b>27.980.631.225</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>					
Tài sản bộ phận	372.594.037	2.575.128.800	1.024.930.500	208.488.977.253	212.461.630.590
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>372.594.037</b>	<b>2.575.128.800</b>	<b>1.024.930.500</b>	<b>208.488.977.253</b>	<b>212.461.630.590</b>
Nợ phải trả bộ phận	10.209.704	2.567.356.362	3.994.182	30.816.241.846	33.397.802.094
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>10.209.704</b>	<b>2.567.356.362</b>	<b>3.994.182</b>	<b>30.816.241.846</b>	<b>33.397.802.094</b>

### 8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN  
Người lập biểu

PHẠM MINH ANH  
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN HƯỜNG  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 44

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

### **Thông tin về Công ty con, công ty liên doanh**

Công ty Mẹ có 2 công ty con, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Công ty Mẹ có công ty liên doanh như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị:**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Trần Thiện	Chủ tịch
Ông Lê Minh	Thành viên
Ông Bùi Viết Phú	Thành viên
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên
Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên

#### **Ban kiểm soát:**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kiểm soát viên	
Bà Dương Thị Kim Kiều	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Phạm Văn Hưởng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Viết Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2020
Bà Nguyễn Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/07/2020

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ tên</b>	<b>Quốc tịch</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Phạm Văn Hưởng	Việt Nam	Tổng Giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro cơ sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**TRẦN THIÊN**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**TRẦN ĐẮC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>137.510.853.114</b>	<b>154.625.386.862</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>26.779.800.418</b>	<b>15.808.185.156</b>
1. Tiền	111		20.720.463.432	15.808.185.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.059.336.986	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>81.800.000.000</b>	<b>112.900.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	81.800.000.000	112.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.560.007.823</b>	<b>24.129.759.350</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.543.835.110	13.164.384.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.414.724.290	871.660.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	20.907.561.308	18.280.276.983
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.306.112.885)	(8.186.562.843)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>713.872.875</b>	<b>1.045.549.035</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.243.276.634	1.501.360.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(529.403.759)	(455.811.919)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.657.171.998</b>	<b>741.893.321</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.444.797.931	512.100.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	197.395.966	214.814.367
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

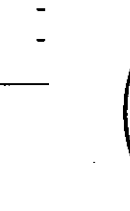
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>94.295.705.866</b>	<b>80.868.206.862</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>52.100.000</b>	<b>593.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	52.100.000	593.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.216.263.014</b>	<b>16.927.823.617</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	22.003.804.115	6.269.877.423
- Nguyên giá	222		71.569.695.687	38.567.122.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.565.891.572)	(32.297.244.961)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	38.212.458.899	10.657.946.194
- Nguyên giá	228		47.011.095.642	10.937.149.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.798.636.743)	(279.202.914)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	5.11	<b>3.863.590.946</b>	<b>4.058.272.922</b>
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.099.264.396)	(22.904.582.420)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.154.066.833</b>	<b>15.844.066.833</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	11.154.066.833	15.844.066.833
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2.2	<b>-</b>	<b>41.185.476.857</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	60.169.411.626
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.009.685.073</b>	<b>2.259.566.633</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	2.469.587.808	2.259.566.633
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		16.540.097.265	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>231.806.558.980</b>	<b>235.493.593.724</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.585.026.768</b>	<b>45.893.955.045</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.736.026.768</b>	<b>34.597.072.941</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	11.493.381.766	15.798.914.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	116.865.588	11.770.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.602.158.121	2.439.014.184
4. Phải trả người lao động	314		4.488.525.768	3.160.156.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.238.695.455	3.966.737.729
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.920.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	4.463.077.165	4.713.531.659
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	1.278.968.916
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	41.382.582
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	1.333.322.905	1.266.596.950
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.849.000.000</b>	<b>11.296.882.104</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	2.294.486.704
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	8.849.000.000	9.002.395.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>197.221.532.212</b>	<b>189.599.638.679</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>197.221.532.212</b>	<b>189.599.638.679</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		163.567.773	114.123.524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.508.272.208	27.161.238.459
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.531.238.459	6.578.305.176
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		28.977.033.749	20.582.933.283
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.913.141.231	6.687.725.696
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>231.806.558.980</b>	<b>235.493.593.724</b>

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN  
Người lập biểu

PHẠM MINH ANH  
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN HƯƠNG  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021



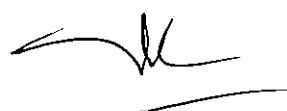


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>181.652.745.653</b>	<b>137.907.963.202</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	6.566.348
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	6.1	<b>181.652.745.653</b>	<b>137.901.396.854</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	139.335.597.370	109.425.778.063
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>42.317.148.283</b>	<b>28.475.618.791</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.339.175.110	6.103.056.959
Chi phí tài chính	22	6.4	431.269.458	198.296.504
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.568.235	190.376.266
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	2.790.125.151
Chi phí bán hàng	25		77.357.085	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	14.026.085.583	9.542.608.947
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>36.121.611.267</b>	<b>27.627.895.450</b>
Thu nhập khác	31	6.6	548.173.635	758.225.625
Chi phí khác	32	6.7	260.455.604	157.479.199
<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>287.718.031</b>	<b>600.746.426</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>36.409.329.298</b>	<b>28.228.641.876</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	5.267.651.516	5.405.924.796
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>31.141.677.782</b>	<b>22.822.717.080</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		30.491.922.247	22.370.385.551
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		649.755.535	452.331.529
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	6.8	<b>2.013</b>	<b>1.450</b>



**NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN**  
Người lập biểu



**PHẠM MINH ANH**  
Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN HƯỜNG**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>36.409.329.298</b>	<b>28.228.641.876</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.743.379.541	2.619.704.232
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03		193.141.882	488.802.613
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		66.159.289	2.774.415
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.294.895.651)	(6.300.265.300)
- Chi phí lãi vay	06		18.568.235	190.376.266
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>33.135.682.594</b>	<b>25.230.034.102</b>
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(2.138.800.612)	11.323.871.339
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		258.084.320	61.019.817
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.055.972.912)	6.959.257.934
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(17.682.815.518)	641.684.270
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.628.601)	(192.265.100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.559.998.201)	(5.946.346.283)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.315.819.154)	(1.385.330.601)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(3.380.268.084)</b>	<b>36.691.925.478</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(796.870.641)	(5.668.949.288)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		752.676.777	541.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(554.500.000.000)	(205.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		585.600.000.000	198.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.622.572.325)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.343.599.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.046.822.990	6.064.129.194
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>37.480.056.801</b>	<b>(4.620.175.457)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-	7.022.427.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.278.968.916)	(8.600.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.800.645.353)	(33.820.224.283)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(23.079.614.269)</b>	<b>(35.397.797.283)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b> (50 = 20 + 30 + 40)	50	11.020.174.448	(3.326.047.262)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	60	15.808.185.156	19.137.449.135
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(48.559.186)	(3.216.717)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b> (70 = 50 + 60 + 61)	70	26.779.800.418	15.808.185.156

**NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN**  
Người lập biểu

**PHẠM MINH ANH**  
Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN HƯỜNG**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) là thương mại, dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty Mẹ là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

#### 1.5 Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, hai công ty con cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%

### Công ty liên doanh

Công ty liên doanh không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lý do
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	Công ty đang trong quá trình thanh lý, giải thể

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 146 người (tại ngày 01/01/2020 là 115 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

##### Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh.

Công ty Mẹ đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	8 - 15 năm

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất là 50 năm.

### **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### **4.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm

#### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

### 4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### 4.15 Vốn chủ sở hữu

#### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **Các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 4.18 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **4.19 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.20 Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.22 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 4.23 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Việt Nam	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	617.814.794	418.361.445
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	10.466.412.518	14.300.707.599
- USD	(*) 9.636.236.120	1.089.116.112
Các khoản tương đương tiền	(**) 6.059.336.986	-
	<b>26.779.800.418</b>	<b>15.808.185.156</b>

(\*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng USD	419.136,56	9.636.236.120

(\*\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4%/năm.

#### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

##### 5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	81.800.000.000	81.800.000.000	112.900.000.000	112.900.000.000
	<b>81.800.000.000</b>	<b>81.800.000.000</b>	<b>112.900.000.000</b>	<b>112.900.000.000</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng đến 1 năm tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 4,25%/năm đến 7,1%/năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

### 5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon (a)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	-	-	(*)	41.185.476.857	-	(*)
	<b>18.983.934.769</b>	<b>(18.983.934.769)</b>		<b>60.169.411.626</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	

- (\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

#### Đầu tư vào công ty liên doanh

- (a) Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu khách hàng – bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	-	136.613.900
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	47.646.647	132.673.174
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	134.600.863
<b>Phải thu khách hàng – các tổ chức khác</b>		
Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	314.942.000	298.205.001
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	1.309.772.996	980.509.504
Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế V.M.T.C	467.720.000	-
Công ty TNHH Leong Hup Feedmill Việt Nam	-	722.450.002
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ giấy Thuận An	-	953.222.833
Công ty TNHH SITC Logistic Việt Nam	2.840.663.500	4.696.959.350
Access World Logistics (Singapore) Pte Ltd	1.103.755.188	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.459.334.779	5.109.149.911
	<b>12.543.835.110</b>	<b>13.164.384.538</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Trả trước cho người bán - các tổ chức khác</b>		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt	119.550.042	119.550.042
Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	567.609.759	-
Cảng vụ TP.Hồ Chí Minh	251.844.593	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng & Giao thông Mê Kông	-	56.600.000
Viện quản trị Logistics Toàn Cầu	-	143.550.000
Công ty Cổ phần Shienco	-	165.330.000
Các nhà cung cấp khác	475.719.896	386.630.630
	<b>1.414.724.290</b>	<b>871.660.672</b>

### 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh – chi hộ	-	-	22.103.000	-
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO) – chi hộ	29.875.694	-	110.293.142	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Tiền chi hộ - Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	11.555.291.358	-	8.822.397.547	-
Lãi tiền gửi dự thu	252.362.796	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	472.903.568	(6.139.708)	238.160.225	(6.139.708)
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041	(921.770.041)
Phải thu về cổ phần hóa	49.127.106	-	83.480.560	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	62.500.000	-	67.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.714.675.998	(699.989.618)	2.166.017.721	(699.989.618)
	<b>20.907.561.308</b>	<b>(7.476.954.114)</b>	<b>18.280.276.983</b>	<b>(7.476.954.114)</b>

#### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	52.100.000	-	593.000.000	-
	<b>52.100.000</b>	<b>-</b>	<b>593.000.000</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

### 5.6 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng - các tổ chức khác</b>						
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	(189.535.000)	189.535.000	-	(189.535.000)
Công ty TNHH TM & VTB Nhật & Nam	25.534.752	-	(25.534.752)	25.534.752	-	(25.534.752)
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	-	(42.950.000)	42.950.000	-	(42.950.000)
Các khách hàng khác	321.142.528	-	(321.142.528)	321.142.528	-	(321.142.528)
<b>Trả trước cho người bán - các tổ chức khác</b>						
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy Biển Việt	119.550.042	-	(119.550.042)	119.550.042	-	-
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	-	(90.000.000)	90.000.000	-	(90.000.000)
Các nhà cung cấp khác	40.446.449	-	(40.446.449)	40.446.449	-	(40.446.449)
<b>Phải thu khác - các bên liên quan</b>						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)
<b>Phải thu khác - các tổ chức và cá nhân khác</b>						
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	-	(921.770.041)	921.770.041	-	(921.770.041)
Đồng Xuân Trường	73.700.000	-	(73.700.000)	73.700.000	-	(73.700.000)
Tạm ứng nhân viên	6.139.708	-	(6.139.708)	6.139.708	-	(6.139.708)
Các khách hàng khác	626.289.618	-	(626.289.618)	626.289.618	-	(626.289.618)
	<b>8.306.112.885</b>	<b>-</b>	<b>(8.306.112.885)</b>	<b>8.306.112.885</b>	<b>119.550.042</b>	<b>(8.186.562.843)</b>

### 5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	248.690.577	-	243.223.498	-
Công cụ, dụng cụ	726.649.669	(529.403.759)	821.315.125	(455.811.919)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.471.881	-	-	-
Hàng hóa	254.464.507	-	436.822.331	-
	<b>1.243.276.634</b>	<b>(529.403.759)</b>	<b>1.501.360.954</b>	<b>(455.811.919)</b>

### 5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa	897.852.685	115.643.067
Chi phí bảo hiểm	53.610.785	-
Chi phí thuê văn phòng	27.500.000	30.000.000
Chi phí trả trước khác	465.834.461	366.457.786
	<b>1.444.797.931</b>	<b>512.100.853</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quyền sử dụng đất 13.753 m <sup>2</sup> bãi Container	1.777.548.181	1.870.212.961
Chi phí sửa chữa	321.068.792	-
Chi phí trả trước khác	370.970.835	389.353.672
	<b>2.469.587.808</b>	<b>2.259.566.633</b>

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2020	15.749.584.626	3.415.610.154	15.328.382.434	1.019.128.265	3.054.416.905	38.567.122.384
Mua trong năm	-	-	-	232.195.000	108.039.277	340.234.277
XDCB hoàn thành	-	-	4.996.636.364	-	-	4.996.636.364
Mua công ty con	22.830.332.516	1.147.166.330	4.440.423.907	268.072.455	230.060.518	28.916.055.726
Thanh lý trong năm	-	-	(50.000.000)	(181.322.455)	(834.636.228)	(1.065.958.683)
Giảm khác	-	-	-	-	(184.394.381)	(184.394.381)
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>38.579.917.142</b>	<b>4.562.776.484</b>	<b>24.715.442.705</b>	<b>1.338.073.265</b>	<b>2.373.486.091</b>	<b>71.569.695.687</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại 01/01/2020	13.833.912.933	3.018.473.261	13.525.830.017	514.385.661	1.404.643.089	32.297.244.961
Khấu hao trong năm	1.113.442.432	109.202.489	1.951.761.693	86.171.362	416.647.797	3.677.225.773
Mua công ty con	9.886.248.209	1.119.013.266	2.950.478.563	198.190.485	230.060.518	14.383.991.041
Thanh lý trong năm	-	-	(15.277.768)	(181.322.455)	(494.474.739)	(691.074.962)
Giảm khác	-	-	-	-	(101.495.241)	(101.495.241)
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>24.833.603.574</b>	<b>4.246.689.016</b>	<b>18.412.792.505</b>	<b>617.425.053</b>	<b>1.455.381.424</b>	<b>49.565.891.572</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại 01/01/2020	1.915.671.693	397.136.893	1.802.552.417	504.742.604	1.649.773.816	6.269.877.423
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>13.746.313.568</b>	<b>316.087.468</b>	<b>6.302.650.200</b>	<b>720.648.212</b>	<b>918.104.667</b>	<b>22.003.804.115</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 29.818.584.674 VND (ngày 01/01/2020 là 22.836.481.558 VND).

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	10.314.690.000	622.459.108	10.937.149.108
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	150.000.000	150.000.000
Mua công ty con	35.544.966.534	378.980.000	35.923.946.534
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>45.859.656.534</b>	<b>1.151.439.108</b>	<b>47.011.095.642</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2020	-	279.202.914	279.202.914
Khấu hao trong năm	748.315.080	123.156.712	871.471.792
Mua công ty con	7.296.072.037	351.890.000	7.647.962.037
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>8.044.387.117</b>	<b>754.249.626</b>	<b>8.798.636.743</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2020	10.314.690.000	343.256.194	10.657.946.194
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>37.815.269.417</b>	<b>397.189.482</b>	<b>38.212.458.899</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

### 5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2020	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua trong năm	-	-	-
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>8.992.704.000</b>	<b>17.970.151.342</b>	<b>26.962.855.342</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2020	4.934.431.078	17.970.151.342	22.904.582.420
Khấu hao trong năm	194.681.976	-	194.681.976
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>5.129.113.054</b>	<b>17.970.151.342</b>	<b>23.099.264.396</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2020	4.058.272.922	-	4.058.272.922
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>3.863.590.946</b>	<b>-</b>	<b>3.863.590.946</b>

Bao gồm trong bất động sản đầu tư có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2020	-	17.970.151.342	17.970.151.342
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>-</b>	<b>17.970.151.342</b>	<b>17.970.151.342</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế/ Tồn thất do suy giảm giá trị VND	Giá trị còn lại VND
Kho CFS1	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Kho CFS2	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết	637.015.000	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m <sup>2</sup> xây dựng kho CFS 01	4.496.352.000	2.705.999.890	1.790.352.110
Quyền sử dụng đất 14.000m <sup>2</sup> xây dựng kho CFS 02	4.496.352.000	2.423.113.164	2.073.238.836
	<b>26.962.855.342</b>	<b>23.099.264.396</b>	<b>3.863.590.946</b>

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ việc cho thuê	17.531.503.610	9.748.264.683
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	6.125.307.772	2.985.904.326
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tài sản cố định	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Công trình mở rộng Trung tâm kho vận (*)	10.847.430.469	306.636.364	-	11.154.066.833
Phần mềm kế toán	-	150.000.000	(150.000.000)	-
Mua sắm xe nâng	4.996.636.364	-	(4.996.636.364)	-
	<b>15.844.066.833</b>	<b>456.636.364</b>	<b>(5.146.636.364)</b>	<b>11.154.066.833</b>

(\*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container của 6.480m<sup>2</sup> và 2.100m<sup>2</sup> cho Trung tâm Kho vận.

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	1.476.520.000
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty Hoa tiêu Khu vực II	772.066.207	810.864.127
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực I	1.646.650.558	-
Công ty Cổ phần Greeting Fortune Logistics	2.338.518.444	2.587.222.002
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	1.282.050.000
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Hoàng Khánh Vân	562.030.000	2.369.582.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Đạt Song Anh	461.148.000	2.754.863.500
Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	289.464.500	-
Các nhà cung cấp khác	5.423.504.057	4.517.812.553
	<b>11.493.381.766</b>	<b>15.798.914.182</b>

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 không quá hạn thanh toán.

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	11.270.000	9.580.000
JML Global Logistics Co., Ltd.	52.802.156	-
Các khách hàng khác	52.793.432	2.190.000
	<b>116.865.588</b>	<b>11.770.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.15 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp nhà nước**

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Kết chuyển	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	540.408.888	-	14.733.889.498	(14.542.069.435)	732.228.951	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.131.856	(5.197.009)	5.484.174.674	(6.559.998.201)	403.111.320	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.630.731	(64.526.011)	1.201.567.085	(1.168.458.283)	29.518.141	(52.304.619)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(138.591.771)	2.510.241.508	(2.510.241.508)	-	(138.591.771)
Thuế nhà thầu, môn bài	405.842.709	-	42.457.000	(11.000.000)	437.299.709	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(6.499.576)	153.878.110	(153.878.110)	-	(6.499.576)
	<b>2.439.014.184</b>	<b>(214.814.367)</b>	<b>24.126.207.875</b>	<b>(24.945.645.537)</b>	<b>1.602.158.121</b>	<b>(197.395.966)</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>36.409.329.298</b>	<b>28.228.641.876</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.636.943.508	1.591.107.258
Các khoản điều chỉnh giảm	(420.190.540)	-
Thu nhập không tính thuế	-	(2.790.125.151)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>37.626.082.266</b>	<b>27.029.623.983</b>
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>21.423.547.108</b>	<b>27.029.623.983</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>7.525.216.453</b>	<b>5.405.924.796</b>
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2.257.564.937)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.267.651.516</b>	<b>5.405.924.796</b>

Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Trong năm, Công ty Mẹ và các công ty con được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020.

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay	-	2.060.366
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container	1.987.285.455	3.859.340.000
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	199.090.909	55.000.000
Các chi phí phải trả khác	52.319.091	50.337.363
	<b>2.238.695.455</b>	<b>3.966.737.729</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

### 5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*)	3.641.319.955	3.387.625.308
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	27.073.449	9.881.885
Nhận ký quỹ, ký cược	281.000.000	658.000.000
Các khoản phải trả khác	513.683.761	658.024.466
	<b>4.463.077.165</b>	<b>4.713.531.659</b>

(\*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký.

#### 5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.849.000.000	9.002.395.400
	<b>8.849.000.000</b>	<b>9.002.395.400</b>

### 5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Sử dụng các quỹ trong năm VND	31/12/2020 VND
Quỹ khen thưởng người lao động	822.181.269	889.444.249	(844.769.000)	866.856.518
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	214.610.000	216.000.000	(201.000.000)	229.610.000
Quỹ phúc lợi	229.805.681	360.000.000	(352.949.294)	236.856.387
	<b>1.266.596.950</b>	<b>1.465.444.249</b>	<b>(1.398.718.294)</b>	<b>1.333.322.905</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

### 5.19 Vốn chủ sở hữu

#### 5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	14.971.145.218	25.527.876.785	6.659.734.167	202.795.307.170
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.370.385.551	452.331.529	22.822.717.080
Trích lập quỹ	-	-	43.184.303	(1.502.368.606)	-	(1.459.184.303)
Hoàn nhập quỹ	-	-	(14.900.205.997)	14.900.205.997	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(33.887.000.000)	(424.340.000)	(34.311.340.000)
Giảm khác	-	-	-	(247.861.268)	-	(247.861.268)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.000</b>	<b>114.123.524</b>	<b>27.161.238.459</b>	<b>6.687.725.696</b>	<b>189.599.638.679</b>
Số dư tại ngày 01/01/2020	144.200.000.000	11.436.551.000	114.123.524	27.161.238.459	6.687.725.696	189.599.638.679
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.491.922.247	649.755.535	31.141.677.782
Trích lập quỹ	-	-	49.444.249	(1.514.888.498)	-	(1.465.444.249)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.630.000.000)	(424.340.000)	(22.054.340.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.000</b>	<b>163.567.773</b>	<b>34.508.272.208</b>	<b>6.913.141.231</b>	<b>197.221.532.212</b>

#### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	7.354.200	73.542.000.000	51,00	7.354.200	73.542.000.000	51,00
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	5.396.354	53.963.540.000	37,42	5.396.354	53.963.540.000	37,42
Các cổ đông khác	1.669.446	16.694.460.000	11,58	1.669.446	16.694.460.000	11,58
	<b>14.420.000</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>14.420.000</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>100,00</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

### 5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.19.4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng").

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Saigonship Đà Nẵng được xác định như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn điều lệ của công ty con (Saigonship Đà Nẵng)	16.035.000.000	16.035.000.000
Trong đó:		
<i>Vốn phân bổ cho công ty Mẹ</i>	9.973.000.000	9.973.000.000
<i>Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát</i>	6.062.000.000	6.062.000.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>37,80%</b>	<b>37,80%</b>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn điều lệ	6.062.000.000	6.062.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	851.141.231	625.725.696
	<b>6.913.141.231</b>	<b>6.687.725.696</b>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ của Saigonship Đà Nẵng	1.718.711.647	1.196.492.257
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	649.755.535	452.331.529



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

#### 5.20.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Diện tích m <sup>2</sup>	Trong vòng 1 năm VND	Từ 2 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	450.679.544	-	-	450.679.544
Số 3 Tôn Thất Thuyết	643	96.295.680	-	-	96.295.680
Trung tâm kho vận - Linh Xuân, Thủ Đức	924,3	67.409.199	269.636.796	1.662.760.242	1.999.806.237
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480,3	485.011.573	1.940.046.293	16.813.734.538	19.238.792.404
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	1.258.725.908	5.034.903.632	31.048.572.397	37.342.201.937
15 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định		27.500.000	-	-	27.500.000
57 Đinh Tiên Hoàng, Thành phố Hải Phòng		46.703.360	-	-	46.703.360
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	109,8	7.589.376	30.357.504	60.715.008	98.661.888
		<b>2.439.914.640</b>	<b>7.274.944.225</b>	<b>49.585.782.185</b>	<b>59.300.641.050</b>

#### 5.20.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	419.136,56	47.109,27

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu dịch vụ hàng hải	4.500.657.382	4.415.645.828
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	72.412.553.460	69.214.886.909
Doanh thu dịch vụ kho vận	100.225.719.239	60.994.489.451
Doanh thu cho thuê văn phòng, container	1.178.928.000	2.234.531.924
Doanh thu bán hàng	527.454.545	1.048.409.090
Doanh thu dịch vụ khác	2.807.433.027	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(6.566.348)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>181.652.745.653</b>	<b>137.901.396.854</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	764.683.996	1.098.249.695
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	-	6.968.768.966
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	427.110.000
	<b>764.683.996</b>	<b>8.494.128.661</b>

### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hải	3.663.798.403	3.425.885.508
Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	71.059.324.009	67.809.185.311
Giá vốn dịch vụ kho vận	61.284.678.224	36.325.874.877
Giá vốn cho thuê văn phòng, container	447.113.076	871.542.180
Giá vốn hàng bán	471.545.392	993.290.187
Giá vốn dịch vụ khác	2.409.138.266	-
	<b>139.335.597.370</b>	<b>109.425.778.063</b>

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.917.102.595	6.064.129.194
Lãi chênh lệch tỷ giá	422.072.515	38.927.765
	<b>8.339.175.110</b>	<b>6.103.056.959</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	18.568.235	190.376.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá	342.171.844	5.145.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	66.159.289	2.774.415
Chi phí tài chính khác	4.370.090	-
	<b>431.269.458</b>	<b>198.296.504</b>

### 6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	77.357.085	-
	<b>77.357.085</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	8.327.550.186	5.155.480.555
Chi phí vật liệu, bao bì	83.982.777	71.422.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	449.909.386	210.553.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.833.123	425.324.669
Thuế, phí, lệ phí	282.116.505	249.584.699
Chi phí dự phòng	193.141.882	488.802.613
Chi phí dịch vụ	781.408.920	1.490.135.319
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.326.142.804	1.451.305.797
	<b>14.026.085.583</b>	<b>9.542.608.947</b>

### 6.7 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản	377.793.056	236.136.106
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	41.507.000	-
Thu từ bồi thường bảo hiểm	85.517.760	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	27.373.810	434.543.579
Thu nhập khác	15.982.009	87.545.940
	<b>548.173.635</b>	<b>758.225.625</b>

### 6.8 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bồi thường	17.000.000	-
Chi phí xử lý công nợ	-	118.212.166
Tiền chậm nộp, chi phí phạt	182.754.592	32.390.099
Chi phí khác	60.701.012	6.876.934
	<b>260.455.604</b>	<b>157.479.199</b>

### 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	30.491.922.247	22.370.385.551
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.465.444.249)	(1.459.184.303)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>29.026.477.998</b>	<b>20.911.201.248</b>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	14.420.000	14.420.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.013</b>	<b>1.450</b>

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020 Cổ phiếu	Năm 2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.420.000	14.420.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<b>14.420.000</b>	<b>14.420.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.401.048.651	4.074.227.851
Chi phí nhân công	23.865.446.114	13.589.031.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.743.379.541	2.619.704.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.601.229.844	91.728.831.191
Chi phí khác	10.827.935.888	6.956.592.567
	<b>153.439.040.038</b>	<b>118.968.387.010</b>

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

#### 7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	7.022.427.000
	<b>-</b>	<b>7.022.427.000</b>

#### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.278.968.916	8.600.000.000
	<b>1.278.968.916</b>	<b>8.600.000.000</b>

### 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	419.136,56

### **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>			
Phải trả các bên liên quan	3.641.319.955	-	3.641.319.955
Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác	11.493.381.766	-	11.493.381.766
Phải trả khác	513.683.761	-	513.683.761
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	281.000.000	8.849.000.000	9.130.000.000
	<b>15.929.385.482</b>	<b>8.849.000.000</b>	<b>24.778.385.482</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>			
Các khoản vay	1.278.968.916	-	1.278.968.916
Phải trả các bên liên quan	4.864.145.308	-	4.864.145.308
Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác	14.322.394.182	-	14.322.394.182
Phải trả khác	658.024.466	-	658.024.466
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	658.000.000	9.002.395.400	9.660.395.400
	<b>21.781.532.872</b>	<b>9.002.395.400</b>	<b>30.783.928.272</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### iv. Giá trị hợp lý

#### (1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.800.000.000	112.900.000.000	81.800.000.000	112.900.000.000
Phải thu khách hàng	12.496.188.463	12.760.496.601	11.917.026.183	12.181.334.321
Phải thu các bên liên quan	5.926.577.088	6.385.338.826	77.522.341	536.284.079
Phải thu khác	15.028.630.867	12.298.826.094	13.400.731.500	10.670.926.727
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.779.800.418	15.808.185.156	26.779.800.418	15.808.185.156
	<b>142.031.196.836</b>	<b>160.152.846.677</b>	<b>133.975.080.442</b>	<b>152.096.730.283</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	-	1.278.968.916	-	1.278.968.916
Phải trả các bên liên quan	3.641.319.955	4.864.145.308	3.641.319.955	3.387.625.308
Phải trả người bán	11.493.381.766	14.322.394.182	11.493.381.766	15.798.914.182
Phải trả khác	513.683.761	658.024.466	513.683.761	658.024.466
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	9.130.000.000	9.660.395.400	9.130.000.000	9.660.395.400
	<b>24.778.385.482</b>	<b>30.783.928.272</b>	<b>24.778.385.482</b>	<b>30.783.928.272</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

### (2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

#### Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

#### Nợ phải trả tài chính phí phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ban Tổng Giám đốc	2.965.624.001	1.468.008.696
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	276.000.000	276.000.000
	<b>3.241.624.001</b>	<b>1.744.008.696</b>

#### 9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Tập đoàn có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)</b>			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	764.683.996	1.098.249.695
	Chi hộ	442.616.447	600.255.758
	Thu tiền chi hộ	362.198.999	569.954.007
	Chia cổ tức	11.031.300.000	17.282.370.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

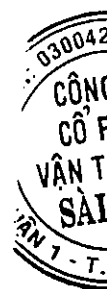
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu</b>	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	427.110.000
	Cước vận chuyển	434.800.000	3.243.636.360
	Chi hộ	-	30.198.572
	Thu tiền chi hộ	-	30.198.572
	Chia cổ tức	8.094.531.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)</b>	Phải thu ngắn hạn	47.646.647	132.673.174
	Phải thu khác	29.875.694	110.293.142
<b>Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon</b>	Phải thu khác	5.849.054.747	5.849.054.747
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu</b>	Phải thu ngắn hạn	-	134.600.863
	Phải trả ngắn hạn	-	1.476.520.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

### 9.2 Thông tin bộ phận

#### 9.2.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

#### 9.2.2. Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>							
<b>Doanh thu thuần</b>							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	133.687.099	6.212.126.595	602.862.735	124.922.408.919	52.662.455.181	(2.880.794.876)	181.652.745.653
<b>Chi phí</b>	<b>281.402.668</b>	<b>7.432.398.090</b>	<b>625.000.959</b>	<b>84.682.609.373</b>	<b>49.194.981.156</b>	<b>(2.880.794.876)</b>	<b>139.335.597.370</b>
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	255.365.992	7.285.401.414	625.000.959	80.874.371.180	48.432.873.160	(2.880.794.876)	134.592.217.829
Chi phí khấu hao	26.036.676	146.996.676	-	3.808.238.193	762.107.996	-	4.743.379.541
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(147.715.569)</b>	<b>(1.220.271.495)</b>	<b>(22.138.224)</b>	<b>40.239.799.546</b>	<b>3.467.474.025</b>	<b>-</b>	<b>42.317.148.283</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>							
<b>Doanh thu thuần</b>							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	207.377.084	11.699.826.713	539.582.484	71.208.926.412	54.576.869.161	(331.185.000)	137.901.396.854
<b>Chi phí</b>	<b>271.499.764</b>	<b>12.374.875.911</b>	<b>558.479.357</b>	<b>45.313.950.345</b>	<b>51.238.157.686</b>	<b>(331.185.000)</b>	<b>109.425.778.063</b>
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	245.463.088	12.230.733.370	558.479.357	43.856.513.095	50.246.069.921	(331.185.000)	106.806.073.831
Chi phí khấu hao	26.036.676	144.142.541	-	1.457.437.250	992.087.765	-	2.619.704.232
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(64.122.680)</b>	<b>(675.049.198)</b>	<b>(18.896.873)</b>	<b>25.894.976.067</b>	<b>3.338.711.475</b>	<b>-</b>	<b>28.475.618.791</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>							
Tài sản bộ phận	312.331.836	1.148.341.977	876.990.090	285.857.946.931	23.328.055.961	(79.717.107.815)	231.806.558.980
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>312.331.836</b>	<b>1.148.341.977</b>	<b>876.990.090</b>	<b>285.857.946.931</b>	<b>23.328.055.961</b>	<b>(79.717.107.815)</b>	<b>231.806.558.980</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.737.852	2.289.613.851	166.174.354	27.451.705.923	5.358.975.087	(683.180.299)	34.585.026.768
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.737.852</b>	<b>2.289.613.851</b>	<b>166.174.354</b>	<b>27.451.705.923</b>	<b>5.358.975.087</b>	<b>(683.180.299)</b>	<b>34.585.026.768</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>							
Tài sản bộ phận	372.594.037	2.575.128.800	1.024.930.500	208.488.977.253	27.887.609.631	(4.855.646.497)	235.493.593.724
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>372.594.037</b>	<b>2.575.128.800</b>	<b>1.024.930.500</b>	<b>208.488.977.253</b>	<b>27.887.609.631</b>	<b>(4.855.646.497)</b>	<b>235.493.593.724</b>
Nợ phải trả bộ phận	10.209.704	2.567.356.362	3.994.182	30.816.241.846	10.435.291.904	2.060.861.047	45.893.955.045
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>10.209.704</b>	<b>2.567.356.362</b>	<b>3.994.182</b>	<b>30.816.241.846</b>	<b>10.435.291.904</b>	<b>2.060.861.047</b>	<b>45.893.955.045</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN  
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*

### 9.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



**NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN**  
Người lập biểu



**PHẠM MINH ANH**  
Kế toán trưởng

**PHẠM VĂN HƯỜNG**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
NHIỆM KỲ III (2016-2021) VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM KỲ IV (2021-2026)**

**Kính gửi: Đại hội cổ đông Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn.**

Hội đồng quản trị (HĐQT) công ty báo cáo trước đại hội cổ đông (ĐHCD) về hoạt động của HĐQT trong nhiệm kỳ III (2016-2021) và phương hướng nhiệm kỳ IV (2021-2026) như sau:

**I. Tổng quan tình hình nhiệm kỳ III (2016-2021)**

**1. Thành viên Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ III (2016 – 2021) gồm 5 thành viên.

Trong nhiệm kỳ, nhân sự Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có nhiều biến động bởi các nguyên nhân khách quan từ cơ cấu tổ chức, điều hành của của cổ đông lớn và những yếu tố chủ quan nội tại từ công tác nhân sự, công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
1	Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch	28/04/2016	11/01/2017
2	Ông Lê Văn Pha	Chủ tịch	11/01/2017	26/07/2018
3	Ông Phạm Hoàng Hiệp	Chủ tịch	26/07/2018	27/03/2019
4	Ông Trần Thiện	Chủ tịch	27/03/2019	
		P.Chủ tịch	26/07/2018	
		Thành viên	28/11/2016	
5	Ông Henrik N.Andersen	Thành viên	28/04/2016	28/11/2016
6	Ông Hasse Kjaers Goard sen	Thành viên	28/04/2016	28/11/2016
7	Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên	28/11/2016	24/10/2017
8	Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên	24/10/2017	26/07/2018
9	Ông Đỗ Ngọc Lâm	Thành viên	28/04/2016	09/11/2018
10	Bà Chu Thị Ngọc Huyền	Thành viên	09/11/2018	20/03/2019
11	Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên	20/03/2019	
12	Ông Lê Minh	Thành viên	28/04/2016	26/07/2018
13	Ông Lê Minh	Thành viên	23/04/2019	
14	Ông Bùi Viết Phú	Thành viên	26/07/2018	
15	Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên	26/07/2018	

Đến thời điểm hiện tại, danh sách HĐQT Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn như sau:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Ghi chú
1	Ông Trần Thiện	Chủ tịch	
2	Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên	
3	Ông Lê Minh	Thành viên	
4	Ông Bùi Viết Phú	Thành viên	
5	Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên	

## 2. Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị

Giai đoạn 2016-2021, các hoạt động kinh doanh của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp, có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, diễn biến phức tạp hơn so với dự báo. Đặc biệt, vào năm cuối giai đoạn kế hoạch 5 năm 2016 - 2021, đại dịch Covid-19 chưa từng có trong nhiều thập kỷ xảy ra trên toàn cầu ảnh hưởng rất nghiêm trọng, kinh tế thế giới rơi vào tình trạng suy thoái, hậu quả kéo dài nhiều năm. Các thành viên HĐQT với nhiệm vụ quyền hạn được phân công phù hợp với quy định của Điều lệ, đã luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nêu cao tinh thần trách nhiệm trước tập thể, có những đóng góp tích cực trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh. HĐQT đã luôn bám sát tình hình thực tiễn, chỉ đạo và định hướng để Ban điều hành hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên đề ra. Các hoạt động sản xuất, các dịch vụ đều lấy khách hàng làm trọng tâm. Các chiến lược, kế hoạch phát triển thị trường, cách thức quản lý, đào tạo... được chú trọng và triển khai nghiêm túc. Tăng trưởng bình quân doanh thu là 6,89%. Cùng với việc triển khai dự án Xây dựng bãi chứa container rộng trên diện tích 6.480m<sup>2</sup> và triển khai dự án Nâng cấp và mở rộng kho bãi đã hứa hẹn nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ, tăng uy tín và thu hút thêm khách hàng mới. Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn dần khẳng định được vị thế, hình ảnh của mình trong lĩnh vực logistics tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh và trong cả nước.

## II. Kết quả hoạt động của HĐQT nhiệm kỳ III (2016-2021)

Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT đã xác định và triển khai kế hoạch, phương hướng sản xuất kinh doanh hàng năm. Qua nhiệm kỳ 5 năm, HĐQT đã thực hiện chức năng giám sát để đảm bảo kết quả thực hiện các mục tiêu đã đề ra theo đúng mục tiêu, định hướng và kế hoạch đã đề ra. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản cụ thể như sau:

### 1. Bảo toàn và phát triển nguồn vốn

*ĐVT: Triệu đồng*

Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%)
Vốn chủ sở hữu	172.031,39	199.367,97	190.123,25	179.063,83	186.791,62	2,44
Vốn điều lệ	144.200,00	144.200,00	144.200,00	144.200,00	144.200,00	

## 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ (%)
Doanh thu	82.400,14	111.817,63	98.883,61	95.157,48	102.071,06	6,89
Lợi nhuận trước thuế	16.960,50	44.245,49	22.542,81	29.318,54	34.985,99	40,30
Nộp ngân sách	4.720,18	8.950,83	9.091,96	13.407,27	12.749,21	33,44
Cổ tức (%)		28	23,5	15	16	
Hệ số bảo toàn vốn	1,1	1,16	0,95	0,94	1,04	

## 3. Công tác đầu tư

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Đầu tư	1.950,07	2.971,33	341,28	133,92	4.996,64
Trong đó:					
Phương tiện thiết bị		1.572,65			4.996,64
Xây dựng cơ bản	1.950,07	1.398,68			

Công tác đầu tư trong giai đoạn này, đặc biệt là những năm cuối nhiệm kỳ được chú trọng với các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng phát triển kho bãi; đầu tư phương tiện nâng cao năng lực vận tải, năng lực bốc xếp với các dự án trọng điểm trong giai đoạn này: Dự án Xây dựng bãi chứa container rộng trên diện tích 6.480m<sup>2</sup>; dự án Nâng cấp và mở rộng kho bãi; Dự án Đầu tư xe nâng; dự án Đầu tư xe đầu kéo rơ moóc, ....

## 4. Tình hình quản trị công ty

Trong nhiệm kỳ qua, HĐQT đã ban hành các nghị quyết về đầu tư, về nhân sự, ban hành các quy chế về quản trị nội bộ, quy chế tài chính, tổ chức bộ máy... nhằm định hướng và phát triển Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn.

## 5. Thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Thù lao	180	180	176	180	180
Chi phí hoạt động của HĐQT, BKS	85	108	150	57	51

## 6. Tổng kết các cuộc họp HĐQT và các Nghị quyết của HĐQT

Năm	Số lần họp HĐQT	Số Nghị quyết ban hành	Số Quyết định ban hành	Ghi chú
2016 (Từ ngày 28/04/2016)	01	04	01	Danh mục Nghị quyết, quyết định theo Phụ lục
2017	07	23	09	
2018	09	24	16	



2019	14	13	21	đính kèm
2020	05	14	17	
2021 (Đến 16/04/2021)	01	05	02	

Ngoài các phiên họp định kỳ như trên, HĐQT thường xuyên bàn bạc, thảo luận, thống nhất qua các cuộc họp bất thường, qua điện thoại, họp trực tuyến, lấy ý kiến bằng văn bản để kịp thời đưa ra các nghị quyết, quyết định định hướng sản xuất kinh doanh.

**7. Giao dịch giữa Công ty, công ty con với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó:** Không phát sinh.

**8. Giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch**

Tên tổ chức/cá nhân	Số giấy NSH	Thời điểm giao dịch	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
Công ty CP Vận tải biển GLS. (Ông Trần Thiện - CT HĐQT Công ty đang là CT HĐQT của Doanh nghiệp này)	Số: 0312390972 Ngày cấp: 03/06/2019 Nơi cấp: Phòng ĐKKD – Sở KHĐT TPHCM. Địa chỉ: S26-28 Đường số 1, KDC Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Hồ Chí Minh	Năm 2020	Dịch vụ bãi để container, nâng hạ cont. Tổng giá trị giao dịch 374 triệu đồng

#### **9. Kết quả giám sát đối với Ban điều hành và các cán bộ quản lý**

HĐQT giám sát Ban điều hành Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn thông qua việc kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT. Trong nhiệm kỳ qua, Ban điều hành dưới chỉ đạo và giám sát của HĐQT đã hoạt động nỗ lực, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao trong điều kiện sản xuất kinh doanh còn nhiều khó khăn.

##### **Đối với Ban Tổng Giám đốc nói chung:**

- Các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc đều có trình độ từ đại học trở lên, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, am hiểu về lĩnh vực được giao phụ trách, có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp.

- Ban Tổng Giám đốc đã cố gắng, thực hiện đúng, đầy đủ các nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ. Đối với một số nhỏ nghị quyết chưa thực hiện được hoặc đang thực hiện dở dang vì lý do khách quan, Ban Tổng Giám đốc đã có giải trình cụ thể và xin ý kiến HĐQT.

- Ban Tổng Giám đốc đã làm tốt việc đề xuất, tham mưu cho HĐQT quyết định chiến lược và đường hướng phát triển công ty. Ngoài ra Ban Tổng Giám đốc đã triển khai

hoạt động SXKD phù hợp với Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ hàng năm, thực hiện tốt vai trò kiểm soát từ Ban điều hành và các quản lý cấp trung gian.

#### **Đối với Tổng Giám đốc**

- Tổng giám đốc đã thực hiện tốt nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất theo các chỉ tiêu đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Tổng Giám đốc đã có nhiều giải pháp tăng cường công tác quản lý tài chính, quản lý kinh doanh thông qua việc kiểm soát chi phí, kiểm soát công nợ, quản lý nghiệp vụ. Qua đó nhận biết và có những biện pháp cụ thể để hạn chế rủi ro trong hoạt động.

- Về quản lý, Tổng Giám đốc đã thực hiện phân công nhiệm vụ, ủy quyền nhiệm vụ cụ thể cho các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng, Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ, Giám đốc Trung tâm kho vận thay mặt Tổng Giám đốc thực hiện điều hành một hoặc một số hoạt động nghiệp vụ sản xuất kinh doanh phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty.

- Về thực hiện nhiệm vụ kinh doanh: Tổng Giám đốc đã chủ động triển khai kịp thời các quyết định, nghị quyết của HĐQT vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Chủ động lập kế hoạch quản lý, điều hành để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã được thông qua tại ĐHĐCĐ. Tổ chức hội nghị tổng kết hàng năm nhằm đánh giá đầy đủ các mặt hoạt động kinh doanh theo từng nghiệp vụ, lĩnh vực, khu vực kinh doanh. Trong tổng kết đã chỉ rõ những mặt hạn chế, tồn tại, ưu nhược điểm và đưa ra phương hướng khắc phục. Tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm, báo cáo Hội đồng quản trị thẩm định, thông qua để trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Tổng Giám đốc theo nhiệm vụ được HĐQT giao đã chỉ đạo xây dựng, soạn thảo, sửa đổi bổ sung các quy chế quản trị doanh nghiệp để trình Hội đồng quản trị phê duyệt phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty. Tổng Giám đốc đã tiếp thu và triển khai kịp thời các ý kiến, kiến nghị của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, từng bước nâng cao công tác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh.

### **III. Phương hướng hoạt động của HĐQT nhiệm kỳ IV (2021-2026)**

#### **1. Bối cảnh tác động đến phát triển của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn giai đoạn 2021 - 2026**

Kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh nhiệm kỳ 2021 – 2026 của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn được xây dựng trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường như cạnh tranh chiến lược, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn, nhất là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung diễn ra căng thẳng; tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến mọi mặt của đời sống; các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng về cả tác động và cường độ; dịch bệnh diễn biến

phức tạp, đặc biệt là đại dịch Covid-19 gây tác động nặng nề đến nền kinh tế toàn cầu, kinh tế cả nước. Trong nước, tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngày càng tăng lên... Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2026 nền kinh tế sẽ phải đối mặt rất nhiều khó khăn, thách thức đến từ những yếu kém nội tại chưa và chậm được khắc phục cũng như các vấn đề xã hội - môi trường gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội như già hóa dân số, chênh lệch giàu nghèo, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn...

Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn bước vào nhiệm kỳ sản xuất kinh doanh mới trong bối cảnh ngành nghề kinh doanh chính là lĩnh vực logistics cũng có nhiều biến động. Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt (Mỹ - Trung Quốc - EU) diễn ra căng thẳng hơn sẽ dẫn tới những hậu quả khó lường đối với thị trường ngoại hối, tài chính, từ đó ảnh hưởng tới xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Sự bất ổn và mất cân đối cung cầu kéo dài trên thị trường vận tải biển toàn cầu tiềm ẩn nhiều rủi ro làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động vận tải biển và các dịch vụ hỗ trợ. Đại dịch Covid-19 gây ảnh hưởng đến các hoạt động logistic, khai thác cảng, khai thác container tại khu vực Châu Âu, Mỹ gây ra tình trạng thiếu container nghiêm trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng khai thác Depot, hoạt động mua bán cước biển.

## **2. Mục tiêu và định hướng giai đoạn 2021-2026 của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn phấn đấu nằm trong nhóm công ty cung cấp dịch vụ logistics hàng đầu tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Để làm được điều này Công ty cần xây dựng chiến lược dài hạn, lấy trọng tâm là đầu tư xây dựng trung tâm dịch vụ Logistic gồm bãi khai thác container rộng, kho hàng theo tiêu chuẩn quốc tế hiện đại, tự động hoá.

### **2.2. Định hướng trọng tâm**

#### **Xác định loại hình dịch vụ trọng tâm:**

Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn xác định ngành nghề cốt lõi của công ty là phát triển dịch vụ Logistics trên cơ sở nền tảng hiện hữu và phát triển trong tương lai với các dịch vụ cơ bản: Dịch vụ khai thác kho hàng, Dịch vụ khai thác bãi container, Dịch vụ vận tải đường biển (NVOCC), Đại lý tàu biển Dịch vụ vận tải đường bộ, Dịch vụ vận tải đường thủy, Dịch vụ giao nhận, Dịch vụ đại lý giao nhận, Dịch vụ khai thuê hải quan.

#### **Đầu tư các dự án trọng điểm:**

- Mở rộng và phát triển kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ bằng việc đầu tư đội xe vận tải container với số lượng: 5 – 10 đầu kéo container và thay thế, bổ sung đội xe đầu kéo tại chi nhánh Hải Phòng.

- Hoàn thiện dự án xây dựng bãi chứa container rỗng trên diện tích đất 6480m<sup>2</sup> đúng với công năng, mục tiêu đầu tư.

- Đầu tư dự án nâng cấp và mở rộng Trung tâm kho vận với diện tích trên 7 ha, vốn trên 367 tỷ. Hoàn thiện hồ sơ pháp lý khu đất 2110m<sup>2</sup>, mở rộng quỹ đất 11.700 m<sup>2</sup> của các hộ dân.

### **2.3. Triển khai hành động cụ thể**

- Chỉ đạo Ban điều hành hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2021 đã được ĐHĐCĐ thông qua và định hướng phát triển hoạt động kinh doanh giai đoạn 2021-2026.

- Đưa ra các giải pháp cụ thể, quyết liệt để hoàn thành các Nghị quyết, các công việc còn đang thực hiện.

- Đề ra chương trình làm việc cụ thể của HĐQT hàng tháng, quý...đối với công ty.

- Cập nhập, hoàn thiện chiến lược phát triển công ty trong trung hạn và dài hạn.

- Kiểm tra, sửa đổi và bổ sung để hoàn thiện các Quy chế công ty cho phù hợp các văn bản pháp luật hiện hành.

- Bảo toàn và phát triển vốn các cổ đông, đảm bảo thu nhập người lao động.

- Chú trọng và có kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho công ty nhất là nhân lực cấp cao.

Trên đây là báo cáo tổng kết hoạt động của HĐQT nhiệm kỳ III (2016-2021), kính trình ĐHĐCĐ xem xét và thông qua.

Trân trọng./.

#### **Nơi nhận:**

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT, BKS
- Lưu: VT, hồ sơ đại hội

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH HĐQT  
ĐÃ BAN HÀNH VÀ THỰC HIỆN TRONG NHIỆM KỲ III (2016-2021)**

STT	Số/Ngày tháng	Trích yếu nội dung	Tình hình thực hiện
<b>NĂM 2016</b>			
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT</b>		
1	02/NQ-HĐQT-SSC 10/8/2016	V/v chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn tại Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten Nơ Erria	Đã thực hiện
2	03/NQ-HĐQT-SSC 10/8/2016	V/v tổ chức Đại hội cổ đông bất thường	Đã thực hiện
3	04/NQ-HĐQT-SSC 29/9/2016	V/v thông qua kết quả biểu quyết nội dung chi tiết hợp đồng chuyển nhượng phần vốn của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn tại Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten Nơ Erria	Đã thực hiện
4	08/NQ-HĐQT-SSC 28/11/2016	Nghị quyết thay thế người đại diện là thành viên HĐQT	Đã thực hiện
<b>II</b>	<b>QUYẾT ĐỊNH</b>		
1	112/QĐ-HĐQT-SSC 16/05/2016	Quyết định về việc tái bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc công ty CP Vận tải biển Sài Gòn	Đã thực hiện
<b>NĂM 2017</b>			
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT</b>		
1	09/NQ-HĐQT-SSC 11/01/2017	Nghị quyết thay thế người đại diện là thành viên HĐQT (Ông Lê Văn Pha thay thế ô. Trần Quốc Toàn)	Đã thực hiện
2	10/NQ-HĐQT-SSC 11/01/2017	Nghị quyết thông qua việc tăng vốn đầu tư trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	HĐTV công ty liên doanh không thông qua
3	11/NQ-HĐQT-SSC 11/01/2017	Nghị quyết thông qua việc mua xe nâng container rỗng cho Trung tâm Kho vận	Đã thực hiện
4	12/NQ-HĐQT-SSC 11/01/2017	Nghị quyết thông qua việc thanh lý 02 xe ô tô 7 chỗ hiệu Toyota Zace	Đã thực hiện
5	13/NQ-HĐQT-SSC 11/01/2017	Nghị quyết thông qua việc mua 02 xe ô tô 7 chỗ mới	Đã thực hiện
6	14/NQ-HĐQT-SSC 11/01/2017	Nghị quyết thông qua việc nâng cấp bãi chứa container số 1 tại Trung tâm Kho vận	Công ty đã thuê đơn vị thi công và đã nghiệm thu, đưa công trình vào sử dụng

7	15/NQ-HĐQT-SSC 11/01/2017	Nghị quyết thông qua việc sửa chữa và chống dột kho CFS1 tại Trung tâm Kho vận	Đã thực hiện
8	16/NQ-HĐQT-SSC 11/01/2017 23/NQ-HĐQT-SSC 20/04/2017	Nghị quyết thông qua việc chuyển nhượng cổ phần đang nắm giữ tại Công ty CP TM DV Quảng trường Quốc tế	Đã thực hiện
9	16A/NQ-HĐQT-SSC 11/01/2017 42/NQ-HĐQT-SSC 01/12/2017	Nghị quyết thông qua việc tiến hành thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất cho khu đất 2.100m <sup>2</sup> tại Trung tâm Kho vận Q.Thủ Đức	Đang thực hiện
11	23A/NQ-HĐQT-SSC 20/04/2017	Nghị quyết v/v bãi bỏ Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT-SSC ngày 20/02/2012 và Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-SSC ngày 28/04/2014 v/v trả thay thuế cho Công ty TNHH Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn (Theo y/c của Kiểm toán NN)	Đã thực hiện
12	24/NQ-HĐQT-SSC 20/04/2017	Nghị quyết thông qua việc tuyển dụng mới nhân sự và bổ nhiệm vị trí Kế toán trưởng, kiêm Trưởng phòng Tài chính & Đầu tư	Đã thực hiện
14	35/NQ-HĐQT-SSC 14/09/2017	Nghị quyết v/v tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2017	Đã thực hiện
15	39/NQ-HĐQT-SSC 16/10/2017	Nghị quyết v/v tu chỉnh Điều lệ hoạt động công ty	Đã thực hiện
17	41/NQ-HĐQT-SSC 01/12/2017	Nghị quyết v/v thông qua việc tiếp nhận và bổ nhiệm nhân sự vị trí Phó TGD Công ty	Đã thực hiện
19	43/NQ-HĐQT-SSC 01/12/2017	Nghị quyết v/v thông qua chủ trương thuê tư vấn thẩm định giá bồi thường đối với khu đất 1,2ha tại phường Linh Xuân, quận Thủ Đức	Đã thực hiện
20	44/NQ-HĐQT-SSC 01/12/2017	Nghị quyết v/v thông qua việc thanh lý tài sản 02 tàu sông Long Phú 1 và Long Phú 2	Đã thực hiện
21	46/NQ-HĐQT-SSC 21/12/2017	Nghị quyết v/v thông qua mức giá khởi điểm và phương thức thanh lý tài sản 02 tàu sông Long Phú 1 và Long Phú 2	
22	47/NQ-HĐQT-SSC 21/12/2017	Nghị quyết v/v thông qua mức lương và thời hạn bổ nhiệm đối với Phó TGD Chu Thị Ngọc Huyền	



23	17/QĐ-HĐQT-SSC 20/01/2017	Quyết định về việc chi lương bổ sung cho viên chức quản lý nhân dịp Tết Nguyên đán Đinh Dậu năm 2017	Đã thực hiện chi trả
<b>II</b>	<b>QUYẾT ĐỊNH</b>		
1	26/QĐ-HĐQT-SSC 24/04/2017	Quyết định về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Quyền kế toán trưởng, kiêm Trưởng phòng Tài chính & Đầu tư	Đã thực hiện
2	27A/QĐ-HĐQT-SSC 25/04/2017	Quyết định về việc ban hành Quy chế tài chính của Công ty	Đã thực hiện
3	28/QĐ-HĐQT-SSC 04/05/2017	Quyết định về việc miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng, kiêm Trưởng phòng Tài chính & Đầu tư (ông Vương Đức Lân)	Đã thực hiện
4	29/QĐ-HĐQT-SSC 04/05/2017	Quyết định về việc bổ nhiệm nhân sự chức vụ Kế toán trưởng, kiêm Trưởng phòng Tài chính & Đầu tư (ông Phạm Văn Hưởng)	Đã thực hiện
5	30/QĐ-HĐQT-SSC 22/05/2017	Quyết định về việc miễn nhiệm chức vụ Người đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty CP Saigonship Đà Nẵng (ông Tô Văn Hiệp)	Đã thực hiện
6	31/QĐ-HĐQT-SSC 22/05/2017	Quyết định về việc miễn nhiệm chức vụ Người đại diện Công ty tham gia Ban Kiểm soát tại Công ty CP Saigonship Đà Nẵng (bà Nguyễn Thị Thúy Loan)	Đã thực hiện
7	32/QĐ-HĐQT-SSC 22/05/2017	Quyết định về việc cử Người đại diện Công ty tham gia Ban Kiểm soát tại Công ty CP Saigonship Đà Nẵng (ông Phạm Văn Hưởng)	Đã thực hiện
8	45/QĐ-HĐQT-SSC 05/12/2017	Quyết định v/v nâng bậc lương cho chức danh cán bộ quản lý công ty - ông Đỗ Ngọc Lâm TGD	Đã thực hiện
9	48/QĐ-HĐQT-SSC 21/12/2017	Quyết định v/v bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Phó TGD Công ty bà Chu Thị Ngọc Huyền	Đã thực hiện
		<b>NĂM 2018</b>	
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT</b>		
1	49/NQ-HĐQT-SSC 08/02/2018	V/v thông qua chi bổ sung lương Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng nhân dịp Tết nguyên đán Mậu Tuất 2018	Đã thực hiện chi trả



2	50/NQ-HĐQT-SSC 08/02/2018	V/v chỉ khen thưởng cho HĐQT, BKS, BDH và cá nhân, tập thể nhận giấy khen Lao động tiên tiến cấp Tổng công ty nhân dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018	Đã thực hiện chi trả
3	51/NQ-HĐQT-SSC 08/02/2018	V/v thông qua việc thanh lý 09 xe nâng cũ của Kho CFS2	Đã thực hiện
4	52/NQ-HĐQT-SSC 08/02/2018	V/v thông qua việc điều chỉnh giá khởi điểm bán đấu giá lần 2 02 tàu sông Long Phú 1 và Long Phú 2	Đã thực hiện
5	53/NQ-HĐQT-SSC 08/02/2018	V/v cập nhật, bổ sung hợp đồng và điều lệ liên doanh Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh	Đã thực hiện
6	57/NQ-HĐQT-SSC 30/03/2018	V/v thông qua việc chọn đơn vị Tư vấn khảo sát và lập báo cáo tiền khả thi đối với khu đất 1,17 ha	Đã thực hiện
7	58/NQ-HĐQT-SSC 30/03/2018	V/v thông qua việc tiếp tục thanh lý tài sản 02 tàu sông Long Phú 1 và Long Phú 2	Đã thực hiện
8	59/NQ-HĐQT-SSC 30/03/2018	V/v thông qua việc bổ nhiệm Thư ký Hội đồng Quản trị Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn (Nguyễn Thị Thắm)	Đã thực hiện
9	60/NQ-HĐQT-SSC 30/03/2018	V/v thông qua việc miễn nhiệm Thành viên HĐQT Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn (Nguyễn Thị Kim Hồng)	Đã thông qua tại ĐHĐCĐ bất thường 2018
10	61/NQ-HĐQT-SSC 30/03/2018	V/v thông qua quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị và mối quan hệ giữa HĐQT, BKS, BDH và các doanh nghiệp thành viên Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn	Đã thực hiện
11	62/NQ-HĐQT-SSC 30/03/2018	V/v thông qua quy chế về người đại diện vốn của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn tại các công ty con và công ty liên kết	Đã thực hiện
12	66/NQ-HĐQT-SSC 19/04/2018	V/v thông qua nội dung biểu quyết tại cuộc họp HĐQT của Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Đã thực hiện

13	72/NQ-HĐQT-SSC 14/06/2018	V/v thông qua mức giá khởi điểm và phương thức thanh lý tài sản 02 tàu sông Long Phú 1 và Long Phú 2	Đã thực hiện
14	73/NQ-HĐQT-SSC 14/06/2018	V/v lựa chọn ngân hàng gửi tiền có kỳ hạn	Đã tiến hành kí kết hợp đồng gửi tiền với 3 ngân hàng: Vietcombank; Viettinbank; BIDV
15	74/NQ-HĐQT-SSC 14/06/2018	V/v tổ chức Đại hội cổ đông bất thường	Đã thực hiện
16	75/NQ-HĐQT-SSC 22/06/2018	V/v lập danh sách cổ đông và tổ chức phiên họp Đại hội Đồng cổ đông bất thường năm 2018	Đã thực hiện
17	78/NQ-HĐQT-SSC 03/07/2018	V/v thông qua nội dung trình tại ĐHĐCĐ bất thường năm 2018	Đã trình tại ĐHĐCĐ bất thường 2018
18	79/NQ-HĐQT-SSC 03/07/2018	V/v thông qua nội dung biểu quyết tại cuộc họp HĐQT/ĐHĐCĐ Công ty CP Saigonship Đà Nẵng	Đã thực hiện (HĐQT/ĐHĐCĐ SSC Đà Nẵng đã thông qua các nội dung biểu quyết)
19	80/NQ-HĐQT-SSC 03/07/2018	V/v thay thế người đại diện là thành viên HĐQT tại Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh (cử ông Trần Thiện thay thế bà Lê Thị Vân) (Nghị quyết này đã được thay thế bằng NQ số 88 ngày 19/07/2018)	Đã được thay thế bằng Nghị Quyết số 88
20	81/NQ-HĐQT-SSC 03/07/2018	V/v thay thế người đại diện là thành viên HĐQT tại Công ty CP Saigonship Đà Nẵng (Miễn nhiệm: ông Đỗ Ngọc Lâm, ông Tô Văn Hiệp; đề cử: bà Chu Thị Ngọc Huyền, ông Trần Thiện)	Đã thực hiện (ĐHĐCĐ thường niên 2018 tại Saigonship Đà Nẵng)
21	82/NQ-HĐQT-SSC 19/07/2018	V/v đề cử thay thế thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ III (2016-2021)	Đã thực hiện tại ĐHĐCĐ bất thường 2018
22	88/NQ-HĐQT-SSC 14/08/2018	V/v thông qua việc cử người đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh	Đã thực hiện

23	104/NQ-HĐQT-SSC 18/12/2018	V/v thông qua mức lương Ban TGD và KTT	Đã thực hiện chi trả
24	108/NQ-HĐQT-SSC 18/12/2018	V/v thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh/cho thuê kho, bãi, văn phòng	Đã thực hiện
<b>II</b>	<b>QUYẾT ĐỊNH</b>		
1	62A/QĐ-HĐQT-SSC 30/03/2018	QĐ Vv bổ nhiệm thư ký HĐQT Công ty	Đã thực hiện
2	68/QĐ-HĐQT-SSC 20/04/2018	QĐ ban hành quy chế hoạt động của HĐQT	Đã thực hiện
3	69/QĐ-HĐQT-SSC 20/04/2018	QĐ ban hành quy chế hoạt động của Đại diện vốn	Đã thực hiện
4	90/QĐ-HĐQT-SSC 04/09/2018	QĐ vv thông qua các biểu mẫu báo cáo quản trị	Đã thực hiện
5	95/QĐ-HĐQT-SSC 09/11/2018	QĐ vv miễn nhiệm Thành viên HĐQT - Ông Đỗ Ngọc Lâm	Đã thực hiện
6	96/QĐ-HĐQT-SSC 09/11/2018	QĐ vv bổ nhiệm tạm thời Thành viên HĐQT	Đã thực hiện
7	97/QĐ-HĐQT-SSC 09/11/2018	QĐ vv miễn nhiệm Tổng Giám đốc- Người đại diện theo pháp luật Công ty	Đã thực hiện
8	98/QĐ-HĐQT-SSC 09/11/2018	QĐ vv bổ nhiệm Quyền Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật	Thay thế bằng QĐ số 102 ngày 27/11/2018
9	99/QĐ-HĐQT-SSC 09/11/2018	QĐ vv thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty	Thay thế bằng QĐ số 103 ngày 27/11/2018
10	100/QĐ-HĐQT-SSC 09/11/2018	QĐ vv thông qua việc cử người đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh	Đã thực hiện
11	101/QĐ-HĐQT-SSC 26/11/2018	QĐ vv gia hạn hợp đồng thuê kho CFS2 giữa SSC và JVS	Đã thực hiện
12	102/QĐ-HĐQT-SSC 27/11/2018	QĐ bổ nhiệm TGD-Người đại diện theo pháp luật Công ty	Thay thế QĐ Số 98 ngày 09/11/2018
13	103/QĐ-HĐQT-SSC 27/11/2018	QĐ thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty	Đã thực hiện
14	105/NQ-HĐQT-SSC 18/12/2018	V/v mức lương của TGD Công ty cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	Đã thực hiện
15	106/NQ-HĐQT-SSC 18/12/2018	V/v điều chỉnh mức lương của P.TGD	Đã thực hiện

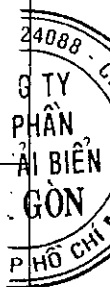
16	107/NQ-HĐQT-SSC 18/12/2018	V/v điều chỉnh mức lương của KTT	Đã thực hiện
<b>NĂM 2019</b>			
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT</b>		
1	01/NQ-HĐQT-SSC Ngày 25/02/2019	Vv lập danh sách cổ đông và tổ chức phiên họp ĐHĐCĐ TN 2019	Đã thực hiện
2	02/NQ-HĐQT-SSC Ngày 27/03/2019	Vv miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với ông Phạm Hoàng Hiệp	Đã thực hiện
3	03/NQ-HĐQT-SSC Ngày 27/03/2019	Vv ông Trần Thiện - Phó CT giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT SSC	Đã thực hiện
4	04/NQ-HĐQT-SSC Ngày 08/04/2019	Vv bổ nhiệm tạm thời thành viên HĐQT SSC đối với ông Lê Minh	Đã thực hiện
5	05/NQ-HĐQT-SSC Ngày 10/04/2019	<p>Nghị quyết tại phiên họp HĐQT ngày 10/04/2019 về:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- bổ nhiệm phó TGD Công ty - bà Nguyễn Lan Hương</li> <li>- bổ nhiệm KTT Công ty - ông Phạm Minh Anh</li> <li>- Tuyển dụng GD Chi nhánh Hải Phòng - Đinh Thị Kim Dung</li> <li>- Tuyển dụng và bổ nhiệm bà Chu Thị Ngọc Huyền làm NDD Cty đề cử giữ chức vụ TGD JVS</li> <li>- Thôi cử NDD phần vốn tham gia HĐQT SSCĐN (ông Trần Thiện, ông Lê Minh)</li> <li>- Cử NDD Cty tham gia HĐQT SSCĐN (Bà Huỳnh Như Ý, bà Nguyễn Lan Hương, ông Bùi Viết Phú)</li> <li>- Thôi cử NDD tham gia BKS SSCĐN - ông Phạm Văn Hưởng</li> <li>- Cử NDD tham gia BKS SSCĐN - Ông Phạm Minh Anh</li> <li>- Đề cử ông Phạm Văn Hưởng giữ chức vụ TGD SSCĐN</li> <li>- Chi thù lao NDD năm 2018</li> <li>- Nội dung thỉnh thị của DDV JVS</li> </ul>	Đã thực hiện
6	06/NQ-HĐQT-SSC Ngày 11/04/2019	Vv thông qua nội dung trình tại ĐHĐCĐ TN 2019	Đã thực hiện
7	07/NQ-HĐQT-SSC Ngày 29/04/2019	Vv thông qua nội dung thỉnh thị của Người đại diện vốn Công ty tại SSCĐN	Đã thực hiện
8	08/NQ-HĐQT-SSC Ngày 15/05/2019	Vv mua xe nâng container rộng cho TTKV	Đã thực hiện
9	09/NQ-HĐQT-SSC Ngày 04/06/2019	Vv thông qua mức lương TGD SSCĐN	Đã thực hiện

10	10/NQ-HĐQT-SSC Ngày 04/06/2019	V/v thông qua nội dung thỉnh thị của Người đại diện vốn Công ty	Đã thực hiện
11	11/NQ-HĐQT-SSC Ngày 04/06/2019	V/v thông qua chủ trương chuyển đổi công năng kho CFS1 thành bãi và tạm thời tiếp tục khai thác kho CFS2	DHĐCĐ đã thông qua chủ trương đầu tư dự án "Nâng cấp và mở rộng kho bãi" thay thế cho chủ trương này
12	12/NQ-HĐQT-SSC Ngày 04/06/2019	V/v chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và Cổ đông Công ty	Đã thực hiện
13	13/NQ-HĐQT-SSC Ngày 04/06/2019	V/v thông qua nội dung thỉnh thị của Người đại diện vốn Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh	Đã thực hiện
<b>II</b>	<b>QUYẾT ĐỊNH</b>		
1	01/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 12/02/2019	Vv chấm dứt HĐQT với ông Đỗ Ngọc Lâm	Đã thực hiện
2	02/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 20/03/2019	Vv miễn nhiệm thành viên HĐQT SSC - bà Chu Thị Ngọc Huyền	Đã thực hiện
3	03/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 20/03/2019	Vv bổ nhiệm tạm thời thành viên HĐQT SSC đối với ông Phạm Văn Hường	Đã thực hiện
4	04/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 20/03/2019	Vv miễn nhiệm TGD SSC đối với bà Chu Thị Ngọc Huyền	Đã thực hiện
5	05/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 20/03/2019	Vv thôi ủy quyền Người đại diện vốn Công ty tại SSC ĐN đối với bà Chu Thị Ngọc Huyền	Đã thực hiện
6	06/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 20/03/2019	Vv miễn nhiệm Kế toán trưởng đối với ông Phạm Văn Hường	Đã thực hiện
7	07/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 20/03/2019	Vv bổ nhiệm TGD SSC đối với ông Phạm Văn Hường	Đã thực hiện
8	08/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 20/03/2019	Vv thay đổi Người đại diện pháp luật Cty	Đã thực hiện
9	09/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 26/03/2019	Vv ban hành quy chế công bố thông tin	Đã thực hiện
10	10/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 27/03/2019	Vv miễn nhiệm thành viên HĐQT SSC - ông Phạm Hoàng Hiệp	Đã thực hiện
11	11/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 27/03/2019	Vv ông Trần Thiện - Phó CT giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT SSC	Đã thực hiện
12	12/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 10/04/2019	Vv bổ nhiệm phó TGD Công ty - bà Nguyễn Lan Hương	Đã thực hiện
13	13/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 10/04/2019	Vv bổ nhiệm KTT Công ty - ông Phạm Minh Anh	Đã thực hiện



14	14/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 10/04/2019	Vv Cử và thay thế NDD vốn của Cty tại SSCĐN (bà Huỳnh Như Ý thay thế bà Chu Thị Ngọc Huyền; Ông Bùi Viết Phú thay thế ông Trần Thiện; Bà Nguyễn Lan Hương thay thế ông Lê Minh)	Đã thực hiện
15	15/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 10/04/2019	Vv thôi cử NDD Cty tham gia BKS tại Cty SSCĐN đối với ông Phạm Văn Hưởng	Đã thực hiện
16	16/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 10/04/2019	Vv cử NDD Cty tham gia BKS tại Cty SSCĐN đối với ông Phạm Minh Anh	Đã thực hiện
17	17/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 10/04/2019	Vv đề cử TGD Cty SSCĐN - ông Phạm Văn Hưởng	Đã thực hiện
18	18/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 10/04/2019	Vv thôi cử người đại diện Công ty giữ chức vụ TGD JVS- Bà Lê Thị Vân	Đã thực hiện
19	19/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 10/04/2019	Vv cử thay thế người đại diện của Công ty giữ chức vụ TGD JVS - Bà Chu Thị Ngọc Huyền	Đã thực hiện
20	20/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 26/06/2019	Vv phê duyệt dự toán tổng mức đầu tư dự án mua xe nâng container rộng tại TTKV	Đã thực hiện: đưa vào sử dụng từ tháng 12/2019
21	21/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 01/07/2019	Vv phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án mua xe nâng container rộng tại TTKV	
NĂM 2020			
I	NGHỊ QUYẾT		
1	01/NQ-HĐQT-SSC 20/02/2020	Thông qua việc lập danh sách cổ đông và kế hoạch tổ chức phiên họp ĐHĐCĐ TN 2020	- Đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 20/03/2020 - Kế hoạch tổ chức vào ngày 22/04/2020 đã tạm hoãn do tình hình dịch bệnh Covid-19
2	02/NQ-HĐQT-SSC 27/03/2020	Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 trình ĐHĐCĐ TN 2020	Đã thực hiện
3	03/NQ-HĐQT-SSC 16/04/2020	V/v tạm hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ TN 2020	Đã thực hiện
4	04/NQ-HĐQT-SSC 27/04/2020	V/v thực hiện các yêu cầu của Hội đồng quản trị liên quan đến hướng xử lý các vấn đề tồn đọng của dự án xây dựng bãi 6.480	Đang thực hiện
5	05/NQ-HĐQT-SSC 07/05/2020	V/v thông qua nội dung thỉnh thị của Đại diện vốn Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận	Đã thực hiện

		Bình Minh	
6	06/NQ-HĐQT-SSC 01/06/2020	V/v danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự, biểu quyết tại ĐHĐCĐ TN 2020 và kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ TN 2020	Đã thực hiện
7	07/NQ-HĐQT-SSC 09/06/2020	V/v thông qua việc bổ nhiệm ông Lưu Nguyên Hưng giữ chức vụ giám đốc TTKV	Đã thực hiện
8	08/NQ-HĐQT-SSC 09/06/2020	V/v thông qua nội dung trình tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn	Đã thực hiện
9	09/NQ-HĐQT-SSC 23/06/2020	V/v Ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền chi trả cổ tức bằng tiền năm 2019 và ngày thanh toán cổ tức	Đã thực hiện
10	10/NQ-HĐQT-SSC 25/06/2020	V/v thông qua nội dung biểu quyết tại cuộc họp HĐQT/ĐHĐCĐ thường niên Công ty CP Saigonship Đà Nẵng	Đã thực hiện
11	11/NQ-HĐQT-SSC 25/06/2020	V/v cử thay thế người đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty CP Saigonship Đà Nẵng (ông Phạm Văn Hương thay thế bà Nguyễn Lan Hương)	Đã thực hiện
12	12/NQ-HĐQT-SSC 24/08/2020	V/v thông qua phương án đầu tư và giao Ban Điều hành, Đại diện vốn Công ty tại Công ty Liên doanh thực hiện mua lại phần vốn góp của đối tác nước ngoài tại Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh	Đã hoàn tất quá trình nhận chuyển nhượng vốn; SSC trở thành công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ tại JVS.
13	13/NQ-HĐQT-SSC 24/08/2020	V/v thông qua chủ trương bổ nhiệm Phó TGD Công ty CP Saigonship Đà Nẵng	HĐQT SSC Đà Nẵng đã ra quyết định bổ nhiệm ông Hồ Quyết Thắng giữ vị trí P.TGD SSC ĐNG kể từ ngày 01/09/2020
14	14/NQ-HĐQT-SSC 12/11/2020	Thông qua chủ trương bổ nhiệm thay thế TGD - Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Đã thực hiện. Ông Bùi Viết Phú là TGD, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Bình Minh kể từ ngày 01/01/2021
<b>II</b>	<b>QUYẾT ĐỊNH</b>		
1	01/QĐ-HĐQT-SSC 27/04/2020	V/v chi trả tiền lương 2019 của TGD Công ty CP Saigonship Đà Nẵng	Đã thực hiện



2	02/QĐ-HĐQT-SSC 27/04/2020	Về mức thù lao năm 2019 chi trả cho các đại diện vốn Công ty tại Công ty con, Công ty liên doanh	Đã thực hiện
3	03/QĐ-HĐQT-SSC 09/06/2020	V/v tái bổ nhiệm ông Phạm Minh Anh giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty	Đã thực hiện
4	04/QĐ-HĐQT-SSC 09/06/2020	V/v điều chỉnh mức lương của ông Phạm Minh Anh - KTT Công ty	Đã thực hiện
5	05/QĐ-HĐQT-SSC 09/06/2020	V/v tái bổ nhiệm bà Nguyễn Lan Hương giữ chức vụ Phó TGĐ Công ty	Đã thực hiện
6	06/QĐ-HĐQT-SSC 25/06/2020	V/v miễn nhiệm bà Nguyễn Lan Hương thôi giữ chức vụ Phó TGĐ Công ty SSC	Đã thực hiện
7	07/QĐ-HĐQT-SSC 25/06/2020	V/v bổ nhiệm ông Bùi Viết Phú giữ chức vụ Phó TGĐ Công ty SSC	Đã thực hiện
8	08/QĐ-HĐQT-SSC 02/07/2020	V/v điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 21/QĐ-HĐQT-SSC ngày 01/07/2019 của HĐQT Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn	Đã thực hiện
9	09/QĐ-HĐQT-SSC 07/07/2020	V/v phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án mua xe nâng container rỗng cho TTKV	Đã thực hiện
10	10/QĐ-HĐQT-SSC 12/11/2020	V/v phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới và nâng cao năng lực quản trị của Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh	Đã triển khai các bộ phận, cá nhân có liên quan triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh của JVS theo định hướng của đề án
11	11/QĐ-HĐQT-SSC 12/11/2020	V/v thông qua nội dung thỉnh thị của Người đại diện vốn về việc thay đổi hình thức pháp lý của Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh	Đã thực hiện
12	12/QĐ-HĐQT-SSC 12/11/2020	V/v thông qua nội dung thỉnh thị của Người đại diện vốn về việc thay đổi chủ sở hữu của Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh	Đã thực hiện
13	13/QĐ-HĐQT-SSC 12/11/2020	V/v ban hành điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh	Đã thực hiện
14	14/QĐ-HĐQT-SSC 12/11/2020	V/v bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh đối với ông Trần Thiện	Đã thực hiện
15	15/QĐ-HĐQT-SSC 12/11/2020	V/v bổ nhiệm Thành viên HĐQT Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh đối với bà Huỳnh	Đã thực hiện



		Như Ý	
16	16/QĐ-HĐQT-SSC 12/11/2020	V/v bổ nhiệm Thành viên HĐQT Công ty TNHH Liên doanh giao nhận kho vận Bình Minh đối với ông Phạm Văn Hưởng	Đã thực hiện
17	17/QĐ-HĐQT-SSC 15/12/2020	V/v ban hành quy chế Quản lý đầu tư Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn	Đã thực hiện
		<b>NĂM 2021</b>	
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT</b>		
1	01/NQ-HĐQT-SSC 28/01/2021	Thông qua thù lao Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh (JVS)	Đã thực hiện
2	02/NQ-HĐQT-SSC 28/01/2021	Thông qua mức lương kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty JVS	Đã thực hiện
3	03/NQ-HĐQT-SSC 01/03/2021	Thông qua việc lập danh sách cổ đông và kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ TN 2021	Đã thực hiện
4	04/NQ-HĐQT-SSC 09/04/2021	Bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Thắm là người phụ trách quản trị Công ty kiêm nhiệm Thư ký Hội đồng quản trị Công ty	Đã thực hiện
5	05/NQ-HĐQT-SSC 09/04/2021	Thông qua mức thù lao 2020 của Người đại diện Công ty tại Công ty con	Đã thực hiện chi trả
<b>II</b>	<b>QUYẾT ĐỊNH</b>		
1	01/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 03/02/2021	V/v thay đổi ngành nghề kinh doanh Công ty JVS	Đã thực hiện
2	02/QĐ-HĐQT-SSC Ngày 03/02/2021	V/v ban hành Điều lệ JVS sửa đổi, bổ sung lần 1	Đã thực hiện

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

Về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2020 & kế hoạch năm 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông công ty,

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty và Căn cứ vào tình hình thực tế của Công ty;

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-SSC ngày 19/06/2020;

Căn cứ Báo cáo tài chính 2020 đã được kiểm toán;

Căn cứ Tờ trình số 08/TTr-TGD-SSC ngày 06/04/2021 của Tổng Giám đốc Công ty về việc trình ĐHĐCĐ thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2020 và kế hoạch 2021,

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2020 và kế hoạch năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2020		Kế hoạch 2021
		KH	TH	
1	<b>Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ</b>			
1	Lợi nhuận sau thuế	23.748.000.000	30.772.792.311	24.772.275.821
2	Các khoản giảm trừ			
3	Tăng quỹ đầu tư phát triển			
4	Trích lập các quỹ	1.416.000.000	2.500.000.000	1.716.000.000
4.1	Quỹ dự phòng tài chính			
4.2	Quỹ đầu tư phát triển			
4.3	Quỹ phúc lợi, khen thưởng	1.200.000.000	2.240.800.000	1.500.000.000
4.4	Quỹ khen thưởng Ban quản lý (HĐQT + BTGD)	216.000.000	259.200.000	216.000.000
5	Lợi nhuận sau khi trích các quỹ và hoàn nhập	24.129.277.496	30.070.069.807	30.054.345.628
5.1	Lãi/lỗ lũy kế năm trước	1.797.277.496	1.797.277.496	6.998.069.807
5.2	Lợi nhuận còn lại	22.332.000.000	28.272.792.311	23.056.275.821
6	Cổ tức cổ đông	20.188.000.000	23.072.000.000	0
7	Hình thức chi trả	Tiền	Tiền	
8	Vốn đầu tư chủ sở hữu	144.200.000.000	144.200.000.000	144.200.000.000
9	Tổng số lượng cổ phần (đvt: cổ phần)	14.420.000	14.420.000	14.420.000
10	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	16,47%	21,34%	17,18%
11	Thu nhập một cổ phần (EPS)	1.647	2.134	1.718
12	Tỷ lệ chia cổ tức	Từ 14%	16%	Không chia cổ tức, giữ lại tạo nguồn vốn thực hiện dự án tại Trung tâm kho vận

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT, BKS
- Lưu: VT, hồ sơ đại hội





TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

V/v thực hiện chi phí hoạt động, thù lao HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ; Quỹ tiền lương cán bộ quản lý, người lao động năm 2020 và kế hoạch năm 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông công ty,

Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-SSC ngày 19/06/2020;

Căn cứ Tờ trình số 09/TTr-TGD-SSC ngày 06/04/2021 của Tổng Giám đốc Công ty về việc trình ĐHĐCĐ thông qua việc thực hiện chi phí hoạt động, thù lao HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ; Quỹ tiền lương cán bộ quản lý, người lao động năm 2020 và kế hoạch năm 2021,

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua báo cáo thực hiện chi phí hoạt động HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ; Quỹ tiền lương CBQL, NLĐ năm 2020 và kế hoạch năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2020		KH 2021	KH21/ TH20 (%)
		KH	TH		
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu</b>				
1	Tổng doanh thu SXKD (xác định quỹ lương)	102.467	102.190	112.410	110,00%
2	Tổng chi phí (chưa có lương)	62.900	54.347	71.871	132,24%
3	Lợi nhuận trước thuế (xác định quỹ lương)	28.532	34.986	29.468	84,23%
<b>II</b>	<b>Chi phí HĐQT, ĐHĐCĐ và BKS</b>	330	231	426	184,42%
1	HĐQT và ĐHĐCĐ	282	183	342	186,89%
	Thù lao HĐQT	132	132	192	145,45%
	Chi phí ĐHĐCĐ và HĐQT	150	51	150	294,12%
2	Ban Kiểm soát	48	48	84	175,00%
	Thù lao BKS	48	48	84	175,00%
<b>III</b>	<b>Quỹ tiền lương CBQL</b>				
1	Tổng số lao động bình quân	4	4	4	100,00%
2	Quỹ tiền lương	1.728	2.073,6	1.728	83,33%
3	Tiền lương bình quân	36	43,2	36	83,33%
<b>IV</b>	<b>Quỹ tiền lương NLĐ</b>				
1	Tổng số lao động bình quân	81	77	81	105,19%
2	Quỹ tiền lương	9.295	10.603	9.067	85,51%
3	Tiền lương bình quân	9,563	11,475	9,328	81,29%

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT, BKS
- Lưu: VT, hồ sơ đại hội



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2021

## TỜ TRÌNH

V/v thông qua phương án vốn, nguồn vốn triển khai dự án đầu tư “Nâng cấp và mở rộng kho bãi” – Địa điểm: 27B Quốc lộ 1A, P. Linh Xuân, TP. Thủ Đức

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông công ty,

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ban hành ngày 17/06/2020, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

Căn cứ vào Nghị quyết 86/NQ-ĐHĐCĐ-2018 của ĐHĐCĐ Bất thường ngày 26/7/2018 thông qua chủ trương đầu tư Nâng cấp và Mở rộng kho bãi – Nhằm mục tiêu mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh của công ty; Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ-2019 của ĐHĐCĐ thường niên ngày 23/4/2019 về tiếp tục chủ trương thực hiện dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng dự án kho bãi;

Căn cứ vào Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ-SSC của ĐHĐCĐ thường niên ngày 19/6/2020 về tiếp tục thực hiện dự án theo NQ 86 và điều chỉnh dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng dự án kho bãi;

Căn cứ Báo cáo số 02/BC-TGD-SSC ngày 01/04/2021 của Tổng Giám đốc Công ty về việc triển khai dự án “Đầu tư nâng cấp và mở rộng kho bãi” – Địa điểm: 27B Quốc lộ 1A, P. Linh Xuân, TP. Thủ Đức;

Căn cứ Tờ trình số 06/TTr-TGD-SSC ngày 01/04/2021 của Tổng Giám đốc Công ty về việc phương án vốn, nguồn vốn triển khai dự án “Đầu tư nâng cấp và mở rộng kho bãi” – Địa điểm: 27B Quốc lộ 1A, P. Linh Xuân, TP. Thủ Đức,

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua phương án vốn, nguồn vốn triển khai dự án “Đầu tư nâng cấp và mở rộng kho bãi” – Địa điểm: 27B Quốc lộ 1A, P. Linh Xuân, TP. Thủ Đức như sau:

### I. Thông tin khái quát dự án

- Tên dự án: NÂNG CẤP VÀ MỞ RỘNG KHO BÃI**
- Địa điểm:** 27B, Quốc lộ 1A, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức, TP.HCM
- Qui mô dự án và tổng vốn đầu tư dự kiến:**  
Tổng vốn đầu tư dự kiến: 367.490.550.000 đồng, gồm:

Các chỉ tiêu kinh tế dự tính

STT	HẠNG MỤC	Số cơ sở	Đơn phí	Thành tiền
1	Xây mới kho Kho 1	1	46,267	46,267
2	Xây mới kho CFS2 (trên nền hiện hữu)	1	46,267	46,267
3	Bãi B	1	10,232	10,232
4	Bãi C	1	245,815	245,815
5	Tổ chức công ty quản lý khai thác kho-bãi	1	705	705
6	Tuyển dụng, đào tạo nhân sự	1	705	705
7	Chi phí tư vấn, thiết kế, quản lý dự án, dự phòng (TẠM TÍNH = 5%)	1	17,500	17,500
8			<b>Cộng:</b>	<b>367,491</b>

**Chỉ tiêu tài chính**

Tổng tiền đầu tư ban đầu dự án	367,491	Triệu VND
Tổng NPV	17,997	Triệu VND
IRR dự án (tính tới năm 2040)	10.7%	
Thời gian hoàn vốn giản đơn	8.351	Năm

**II. Phương án vốn và nguồn vốn thực hiện dự án:**

Nhằm tập trung và chủ động về nguồn vốn cho dự án và tăng tính khả thi của dự án về lợi nhuận và các chỉ tiêu kinh tế khác, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án vốn, nguồn vốn triển khai dự án “Đầu tư nâng cấp và mở rộng kho bãi” như sau:

- Giữ lại cổ tức 02 năm liên tiếp (2021-2022) để tạo nguồn vốn thực hiện dự án (dự kiến 46 tỷ đồng).
- Nhu cầu vốn còn lại sẽ được huy động từ các phương án vốn khác. Giao Hội đồng quản trị xem xét thời điểm thực hiện để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án huy động vốn cụ thể bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản hoặc tại cuộc họp.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng!./.

**Nơi nhận:**

- ĐHDCĐ;
- HĐQT; BKS; Thư ký HĐQT;
- Lưu VT, hồ sơ đại hội.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**

